

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CẦU NGANG

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
HUYỆN CẦU NGANG – TỈNH TRÀ VINH**

NĂM 2020

Số: **174** /QĐ-UBND

Trà Vinh, ngày **25** tháng 01 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Cầu Ngang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 15/TTr-STNMT ngày 15 tháng 01 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Cầu Ngang với các nội dung chủ yếu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch: (Đính kèm Phụ lục 01).

2. Kế hoạch thu hồi đất: (Đính kèm Phụ lục 02).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất: (Đính kèm Phụ lục 03).

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, UBND huyện Cầu Ngang có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện đúng theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện đã được phê duyệt.

3. Thường xuyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, ngành tỉnh có liên quan và Chủ tịch UBND huyện Cầu Ngang chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như điều 3;
- UBND huyện Cầu Ngang (02 bản);
- LĐVP; các Phòng, Ban, Trung tâm thuộc Văn phòng;
- Lưu: VT, NN. 05

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH ✎
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Quỳnh Thiện

Phụ lục 01: Phân bổ diện tích các loại đất trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Cầu Ngang
(Kèm theo Quyết định số: 174 /QĐ-UBND ngày 25 /01/2021 của UBND tỉnh)



STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)														
				TT. Cầu Ngang	TT. Mỹ Long	Mỹ Hòa	Nhị Trường	Hiệp Hòa	Hiệp Mỹ Tây	Hiệp Mỹ Đông	Kim Hòa	Long Sơn	Thạnh Hòa Sơn	Vinh Kim	Mỹ Long Bắc	Mỹ Long Nam	Thuận Hòa	Trường Thộ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp	NNP	26.465,90	104,04	155,09	1.527,31	2.493,78	2.026,26	1.551,49	1.568,95	1.980,62	2.765,28	2.054,54	2.527,35	1.604,93	2.740,74	1.328,92	2.036,59
1.1	Đất trồng lúa	LUA	13.116,76	19,79	38,68	818,59	1.960,83	1.463,59	262,65	44,92	1.500,39	1.130,37	976,15	1.496,61	938,99	159,47	612,86	1.692,86
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	9.094,37	6,96	0,68	272,79	1.760,62	962,01	272,23	45,36	1.068,44	1.075,16	969,92	629,53	172,17	55,00	108,91	1.694,60
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.130,06	3,80	6,21	47,80	44,51	93,67	24,72	19,45	28,89	165,27	272,99	39,68	161,47	96,59	33,13	91,87
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.615,52	25,18	49,24	229,90	481,43	232,77	255,31	215,00	187,72	398,63	215,85	559,66	220,06	94,80	203,39	246,57
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	971,97		57,89									18,27	161,26	734,55		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7.591,37	55,27	3,07	431,02	7,00	236,23	1.008,81	1.289,58	263,62	1.031,44	589,54	413,14	122,72	1.655,10	479,54	5,30
1.8	Đất làm muối	LMU																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	40,22									39,57			0,42	0,23		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.364,54	93,17	387,30	228,83	263,85	230,42	307,74	199,98	267,74	352,01	235,67	892,16	990,39	1.482,68	249,29	183,31
2.1	Đất quốc phòng	CQP	24,48	1,39	2,77							20,00			0,32			
2.2	Đất an ninh	CAN	4,24	0,11		2,92		0,37			0,20		0,10		0,20		0,22	0,12
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	80,00						40,00			40,00						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,22	0,92	0,01	0,22	0,44	0,34	1,08	0,06	1,61	0,42		0,25	0,47	0,24	0,16	

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)														
				TT. Cầu Ngang	TT. Mỹ Long	Mỹ Hòa	Nhị Trường	Hiệp Hòa	Hiệp Mỹ Tây	Hiệp Mỹ Đông	Kim Hòa	Long Sơn	Thanh Hòa Sơn	Vinh Kim	Mỹ Long Bắc	Mỹ Long Nam	Thuận Hòa	Trường Thọ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,92	0,01	0,02	0,03	0,27	0,28	0,20	1,40	0,12	0,31		0,05		0,05	0,02	0,14
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,70				0,25			0,25	0,10		0,10					
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	7,84	0,14	0,29	0,38	0,07	0,60	1,77	0,10	0,26	0,58	0,06	1,86	1,19	0,27		0,26
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.333,51	6,52	344,03	40,77	0,69	1,61	79,09	83,98	37,91	12,53	9,97	622,06	830,90	1.248,88	14,57	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,37	0,20		0,80					0,34	0,45		0,46	0,85		0,27	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,65	0,65														
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN																
5	Đất khu kinh tế*	KKT																
6	Đất đô thị*	KDT	740,25	197,86	542,38													

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự



Phụ lục 03: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 của huyện Cầu Ngang
(Kèm theo Quyết định số: 174 /QĐ-UBND ngày 25 /01/2021 của UBND tỉnh)

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)														
				TT. Cầu Ngang	TT. Mỹ Long	Mỹ Hòa	Nhị Trường	Hiệp Hòa	Hiệp Mỹ Tây	Hiệp Mỹ Đông	Kim Hòa	Long Sơn	Thanh Hòa Sơn	Vinh Kim	Mỹ Long Bắc	Mỹ Long Nam	Thuận Hòa	Trường Thọ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		205,81	5,84	3,29	9,25	4,66	4,07	52,12	4,07	3,74	61,01	0,34	7,92	9,18	27,19	11,15	1,98
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	121,37	0,76	0,66	4,98	2,32	1,61	42,55	0,26	1,27	45,21	0,17	6,47	0,87	3,01	9,81	1,42
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	7,04			0,20						5,32		1,52				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	14,13	0,49	0,53	0,93	0,02				0,16	12,00						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	61,76	4,55	2,10	3,20	2,32	2,46	2,90	3,06	2,18	3,80	0,17	1,46	8,31	23,35	1,34	0,56
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN																
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	8,56	0,04		0,14			6,67	0,75	0,13					0,83		
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		176,00								41,50	1,50	47,00	10,00				76,00
	<i>Trong đó:</i>																	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	3,00								1,50	1,50						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	50,00								40,00			10,00				

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
HUYỆN CẦU NGANG – TỈNH TRÀ VINH

Ngày 15 tháng 01 năm 2021
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH TRÀ VINH
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

Nguyễn Vạn Kha

Ngày 31 tháng 12 năm 2020
ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CẦU NGANG
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Đức Mậu

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
HUYỆN CẦU NGANG – TỈNH TRÀ VINH

Ngày 22 tháng 12 năm 2020
Công ty cổ phần tư vấn tổng hợp
Mê Kông Xanh
Giám đốc

(Đã ký)

Bùi Thanh Quang

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU	5
1. Đặt vấn đề	5
2. Các căn cứ pháp lý và các cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất	6
PHẦN I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI	9
1. Khái quát về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên	9
1.1. Điều kiện tự nhiên.....	9
1.2. Tài nguyên thiên nhiên.....	11
1.3. Thực trạng môi trường	14
1.4. Tác động của biến đổi khí hậu và xâm nhập mặn.....	15
2. Khái quát về phát triển kinh tế - xã hội năm 2020.....	16
2.1. Kết quả đạt được trên một số ngành, lĩnh vực	16
2.2. Hiện trạng sử dụng đất năm 2020	24
PHẦN II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020.....	32
1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020.....	32
1.1. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020	32
1.2. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020	50
1.3. Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2020	51
1.4. Kết quả thực hiện các công trình, dự án cần thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, trồng rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác năm 2020.....	52
1.5. Danh mục các công trình dự án đã thực hiện, chưa thực hiện và hủy bỏ trong kế hoạch sử dụng đất năm 2020	53
2. Những tồn tại trong kế hoạch sử dụng đất năm trước.....	61
3. Đánh giá nguyên nhân của những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.....	62
3.1. Nguyên nhân khách quan.....	62
3.2. Nguyên nhân chủ quan.....	62
PHẦN III. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021.....	64
1. Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ từ cấp tỉnh	64
2. Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021	70
3. Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực.....	77
3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2020 chưa thực hiện, nhưng còn phù hợp với kinh tế - xã hội năm 2021	77
3.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân.....	80

4. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2021	107
4.1. Tổng hợp và so sánh các chỉ tiêu sử dụng đất trước và sau kế hoạch năm 2021	107
4.2. Chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2021, theo đơn vị hành chính	109
5. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trong năm 2021	115
6. Diện tích đất cần thu hồi trong năm 2021	116
7. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2021	118
8. Danh mục các công trình, dự án sử dụng đất trong năm 2021	118
9. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất	125
9.1. Căn cứ pháp lý	125
9.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai	126
10. Giải pháp tổ chức thực hiện	127
10.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.....	127
10.2. Giải pháp đảm bảo tính khả thi và hiệu quả phương án kế hoạch sử dụng đất	128
10.3. Chính sách tạo nguồn vốn từ đất.....	128
10.4. Nhóm giải pháp về tổ chức thực hiện	129
10.5. Giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư	130
KẾT LUẬN – KIẾN NGHỊ	131
1. Kết luận	131
2. Kiến nghị	131

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Đặt vấn đề

Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định: “Đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý” (Điều 53). “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật” (khoản 1 Điều 54).

Thực hiện Luật Quy hoạch, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch (Khoản 1 Điều 6 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai) quy định “Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm” và tại Khoản 1 Điều 52 Luật Đất đai năm 2013 quy định “Căn cứ để giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất là Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt”.

Để cụ thể hóa Luật Đất đai năm 2013, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã ban hành Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 “Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất”; Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/9/2020 “Về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện”.

Từ những quy định trên, Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh ban hành Công văn số 3623/UBND-NN ngày 10/9/2020 về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 và lập kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện.

Thực hiện chủ trương trên Sở Tài nguyên và Môi trường ban hành Công văn số 2369/STNMT-CCQLĐĐ ngày 02/10/2020 về việc xác định nhu cầu sử dụng đất để lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030; lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 và Danh mục thu hồi đất (GPMB), chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng sang sử dụng vào mục đích khác năm 2021.

Huyện Cầu Ngang nằm về phía Đông của tỉnh Trà Vinh, cách trung tâm thành phố Trà Vinh 23 km theo Quốc lộ 53. Huyện Cầu Ngang giáp với sông Cổ Chiên với vị trí giáp cửa sông (có nhiều bãi, cồn bồi) là điều kiện thuận lợi để phát triển nuôi trồng các loài thủy hải sản, cung cấp nguồn nguyên liệu dồi dào cho phát triển ngành công nghiệp và chế biến thủy hải sản xuất khẩu.

Xuất phát từ những quy định và các hướng dẫn trên, UBND huyện Cầu Ngang đã tổ chức triển khai thực hiện công tác lập “**kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Cầu Ngang**”. Vì vậy, việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn huyện Cầu Ngang là hết sức cần thiết và cấp bách.

2. Các căn cứ pháp lý và các cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất

- Luật Đất đai năm 2013, ngày 29/11/2013;
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/ 2017;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;
- Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật đất đai;
- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;
- Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;
- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 về sửa đổi, bổ sung một số điều nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;
- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/9/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;
- Nghị quyết số 109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua Danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác trong năm 2019 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;
- Nghị quyết số 127/NQ-HĐND ngày 12/4/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua Danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang sử

dụng vào mục đích khác trong năm 2019 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 137/NQ-HĐND ngày 12/07/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc điều chỉnh, bổ sung Danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác trong năm 2019 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 156/NQ-HĐND ngày 15/10/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc điều chỉnh, bổ sung Danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác trong năm 2019 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 170/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua Danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác trong năm 2020 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 07/5/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung Danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác trong năm 2020 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc Thông qua dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2021;

- Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung Danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác trong năm 2020 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 06/11/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung Danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất sang sử dụng vào mục đích khác trong năm 2020 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua Danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Quyết định số 271/QĐ-UBND ngày 21/02/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế

hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Cầu Ngang;

- Quyết định số 292/QĐ-UBND ngày 18/02/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Cầu Ngang;

- Kế hoạch số 35/KH-UBND ngày 16/7/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện và Kế hoạch sử dụng đất 05 năm thời kỳ 2021-2025 tỉnh Trà Vinh;

- Kế hoạch số 51/KH-UBND ngày 01/10/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

- Công văn số 3623/UBND-NN ngày 10/9/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 và lập kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;

- Công văn số 2369/STNMT-CCQLĐĐ ngày 02/10/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh về việc xác định nhu cầu sử dụng đất để lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030; lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 và Danh mục thu hồi đất (GPMB), chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng sang sử dụng vào mục đích khác năm 2021;

- Quy hoạch, kế hoạch phát triển của các ngành: Nông lâm nghiệp, thủy sản, xây dựng, công nghiệp, thương mại dịch vụ, giao thông, thủy lợi, điện, y tế, giáo dục, văn hóa - thể dục thể thao và Du lịch,...

- Quy hoạch xây dựng nông thôn mới của các xã trên địa bàn huyện;

- Tài liệu kiểm kê đất đai năm 2019 trên địa bàn huyện;

- Các quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh Trà Vinh và huyện Cầu Ngang;

- Các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Trà Vinh và huyện Cầu Ngang;

- V.v...

PHẦN I

KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1. Khái quát về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên

1.1. Điều kiện tự nhiên

a) Vị trí địa lý

Huyện Cầu Ngang nằm về phía Đông Nam của tỉnh Trà Vinh và nằm bên bờ sông Cổ Chiên và cửa Cung Hầu. Trung tâm hành chính huyện đặt tại thị trấn Cầu Ngang, nằm cách trung tâm hành chính tỉnh Trà Vinh khoảng 25 km theo quốc lộ 53 về phía Tây Bắc.

Toạ độ địa lý được giới hạn bởi: kinh độ Đông $106^{\circ}19'31''$ đến $106^{\circ}33'28''$, vĩ độ Bắc $09^{\circ}40'37''$ đến $09^{\circ}53'39''$, với tổng diện tích tự nhiên là 32.831,09 ha, chiếm 14,82% tổng diện tích toàn tỉnh, với 15 đơn vị hành chính (13 xã và 2 thị trấn). Thống kê dân số toàn huyện năm 2020 có 35.721 hộ dân, với 121.328 người.

Địa giới hành chính của huyện được xác định như sau: Phía Đông giáp huyện Châu Thành và tỉnh Bến Tre; Phía Nam giáp huyện Trà Cú và huyện Duyên Hải, thị xã Duyên Hải; Phía Tây giáp huyện Châu Thành và huyện Trà Cú; Phía Bắc giáp huyện Châu Thành.

Huyện Cầu Ngang nằm tiếp giáp Biển Đông qua cửa Cung Hầu, có sông Cổ Chiên và quốc lộ 53 đi qua là điều kiện thuận lợi để Cầu Ngang giao thương với các huyện khác trong và ngoài tỉnh, thu hút nguồn đầu tư đầy nhanh phát triển kinh tế - xã hội theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

b) Địa hình, địa mạo

Địa hình huyện Cầu Ngang mang đặc thù của vùng đồng bằng ven biển, đất đai khá bằng phẳng với cao trình phổ biến từ 0,4 - 0,6 m. Đặc biệt có những giồng cát hình cánh cung chạy dài theo hướng song song bờ biển với cao trình > 1,5 m phân bố ở các xã: Nhị Trường, Long Sơn, Thạnh Hòa Sơn.

Ngoại trừ các giồng và triền giồng có cao trình từ 0,6 m - 1,5 m. Phần diện tích canh tác của huyện Cầu Ngang có cao trình từ 0,4 - 0,6 m, tập trung ở phía Tây Hương lộ 17 (gồm xã Kim Hòa, Trường Thọ và xã Nhị Trường), nằm giữa Hương lộ 17, hương lộ 18 và quốc lộ 53 (gồm xã Kim Hòa, một phần xã Vinh Kim, xã Mỹ Hòa, xã Hiệp Hòa, thị trấn Cầu Ngang, xã Thạnh Hòa Sơn, xã Long Sơn, xã Hiệp Mỹ Tây); cao trình < 0,2 m gồm các vùng trũng cục bộ (ở các xã: Hiệp Hòa, Nhị Trường, Hiệp Mỹ Đông và Mỹ Long Nam).

Nhìn chung, địa hình khu vực phía Tây của huyện Cầu Ngang thích hợp cho canh tác lúa, hoa màu và trồng cây lâu năm. Khu vực phía Đông và Đông Nam thuận lợi cho phát triển nuôi trồng thủy sản.

c) Khí hậu

Huyện Cầu Ngang nằm trong khu vực nhiệt đới gió mùa ven biển, có 2 mùa: mưa, nắng rõ rệt trong năm.

- Chế độ nắng và bức xạ: Huyện nằm trong khu vực nắng nhiều, tổng lượng nhiệt bức xạ quang hợp dồi dào, phân phối khá đều hòa qua các tháng và ổn định qua các năm. Lượng bức xạ trung bình khá cao từ 5.300 cal/cm²/tháng - 8.300 cal/cm²/tháng.

- Nhiệt độ: Nhiệt độ trung bình từ 25 - 28°C, cao nhất vào tháng 4, 5, thấp nhất vào tháng 12, 01. Nhìn chung huyện Cầu Ngang có nền nhiệt độ tương đối cao và thích hợp cho nhiều loại cây trồng sinh trưởng và phát triển.

- Mưa: thời gian mưa từ cuối tháng 5 đến cuối tháng 10 (5 tháng), tổng lượng mưa thấp, lượng mưa trung bình < 1.300 mm/năm, lượng mưa phân bố không đều, tập trung vào tháng 8, 9. Do phân bố mưa chỉ khoảng 5 tháng/năm, đồng thời lại phân hóa mạnh mẽ theo thời gian và không gian gây ảnh hưởng lớn đến sản xuất nông nghiệp.

- Gió: có 2 mùa gió ứng với 2 mùa: mùa mưa gió Tây Nam và mùa nắng gió Đông Bắc hoặc Đông Nam.

- Độ ẩm không khí: Do chịu ảnh hưởng của khối không khí biển nên độ ẩm khá cao, trung bình 70 - 90%, cao vào các tháng mùa mưa (8, 9, 10) và thấp vào các tháng mùa khô (1, 2, 3, 4).

Nhìn chung, khí hậu của huyện khá thuận lợi cho nền nông nghiệp đa canh kết hợp nuôi trồng thủy sản. Tuy nhiên thời gian mưa ngắn, trong khi phần lớn diện tích canh tác của huyện lại bị nhiễm mặn, do đó khó khăn về nguồn nước ngọt cho sản xuất nông nghiệp đặc biệt là trong các tháng mùa khô.

d) Chế độ thủy văn

Huyện Cầu Ngang thuộc vùng đồng bằng ven biển và giáp với sông Cỏ Chiên chịu ảnh hưởng trực tiếp của chế độ triều biển Đông với hệ thống sông rạch chằng chịt, có ý nghĩa quan trọng trong việc cung cấp điều phối nguồn nước và đáp ứng nhu cầu giao thông thủy đối với các tỉnh trong khu vực đồng bằng sông Cửu Long.

- Chế độ nước của các sông chịu ảnh hưởng của chế độ bán nhật triều biển Đông (trong ngày nước lên xuống 2 lần, trong tháng có 2 lần triều cường và 2 lần triều kém) thông qua sông Cổ Chiên, chi phối nguồn nước mặt của phần lớn diện tích ở phía Đông Quốc lộ 53 và Hương lộ 17. Ngoài ra, do các công trình ngăn mặn và tiếp ngọt nên một phần khu vực phía Tây Hương lộ 17 chịu ảnh hưởng của chế độ nước sông Hậu thông qua kênh Thống Nhất và kênh 3/2.

- Chế độ ngập: Độ ngập do triều cường không lớn, phổ biến từ 0,4 - 0,6 m; ngập >1 m chỉ có ở những vùng trũng cục bộ xã Kim Hòa, Vinh Kim,.... Riêng vùng đã được ngăn mặn nhưng hệ thống tưới tiêu chưa đảm bảo nên bị ngập sâu và ngập úng ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp như cánh đồng Tây xã Hiệp Mỹ Đông và Mỹ Long Nam. Vùng phía Đông quốc lộ 53 chịu ảnh hưởng triều thường xuyên, khả năng tưới tự chảy lớn nhưng bị nhiễm mặn khá dài. Riêng vùng phía Tây quốc lộ 53 được tiếp ngọt từ sông Cần Chông.

1.2. Tài nguyên thiên nhiên

a) Tài nguyên đất

Theo kết quả phân loại đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh thuộc dự án: “*Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh Trà Vinh*”. Huyện Cầu Ngang có 28 đơn vị chất lượng đất; trong đó, đơn vị chất lượng đất số 45 (DVD-45) có diện tích lớn nhất là 4.282 ha; chiếm 14,70% diện tích điều tra; đây là các đất mặn trung bình có địa hình thấp, khô hạn < 2 tháng/năm, chế độ tưới chủ động, xâm nhập mặn $\geq 1 - \leq 3$ tháng/năm, ngập úng $\geq 5 - \leq 30$ ngày/năm và có độ phì của đất cao. Đơn vị chất lượng đất số 17 (DVD-17) có diện tích nhỏ nhất là 45 ha; chiếm 0,15% diện tích điều tra; đây là các đất mặn trung bình có địa hình thấp, khô hạn $\geq 2- 3$ tháng/năm, chế độ tưới chủ động, xâm nhập mặn $\geq 1 - \leq 3$ tháng/năm, ngập úng $\geq 5 - \leq 30$ ngày/năm và có độ phì của đất trung bình.

Bảng 1: Tài nguyên đất huyện Cầu Ngang

STT	Đơn vị chất lượng đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Nhóm đất phụ
1	DVD-09	856	2,94	Đất mặn ít (Mi, Mi/C)
2	DVD-12	179	0,62	Đất mặn trung bình (M, M/C)
3	DVD-13	217	0,74	Đất mặn trung bình (M, M/C)
4	DVD-14	585	2,01	Đất mặn trung bình (M, M/C)
5	DVD-15	4.282	14,7	Đất mặn trung bình (M, M/C)
6	DVD-17	45	0,15	Đất mặn trung bình (M, M/C)
7	DVD-18	171	0,59	Đất mặn trung bình (M, M/C)
8	DVD-19	751	2,58	Đất mặn nhiều (Mn, Mn/C)

STT	Đơn vị chất lượng đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Nhóm đất phụ
9	DVD-20	3.244	11,14	Đất mặn nhiều (Mn, Mn/C)
10	DVD-28	132	0,45	Đất phèn tiềm tàng mặn ít (Sp2Mi)
11	DVD-31	326	1,12	Đất phèn tiềm tàng mặn trung bình (Sp2M)
12	DVD-32	50	0,17	Đất phèn tiềm tàng mặn trung bình (Sp2M)
13	DVD-33	168	0,58	Đất phèn tiềm tàng mặn trung bình (Sp2M)
14	DVD-35	3.739	12,84	Đất phèn hoạt động mặn ít (Sj2M)
15	DVD-36	377	1,3	Đất phèn hoạt động mặn trung bình (Sj2Mi)
16	DVD-37	52	0,18	Đất phèn hoạt động mặn trung bình (Sj2Mi)
17	DVD-38	1.402	4,81	Đất phèn hoạt động mặn trung bình (Sj2Mi)
18	DVD-40	219	0,75	Đất phèn tiềm tàng mặn nhiều (Sp1Mn và Sp2Mn)
19	DVD-41	265	0,91	Đất phèn hoạt động mặn nhiều (Sj2pMn và Sj2Mn)
20	DVD-42	604	2,08	Đất mặn và phèn mặn dưới rừng ngập mặn (Mm, Sp1Mm và Sp2Mm)
21	DVD-43	71	0,25	Đất mặn và phèn mặn dưới rừng ngập mặn (Mm, Sp1Mm và Sp2Mm)
22	DVD-45	513	1,76	Các đất mặn và/ hoặc phèn lập líp (Mv, Sv và SMv)
23	DVD-46	864	2,97	Các đất mặn và/ hoặc phèn lập líp (Mv, Sv và SMv)
24	DVD-47	510	1,75	Các đất cát (Cz, Cg và Cm)
25	DVD-49	4.053	13,92	Các đất cát (Cz, Cg và Cm)
26	DVD-50	76	0,26	Các đất cát (Cz, Cg và Cm)
27	DVD-52	3.226	11,08	Các đất cát (Cz, Cg và Cm)
28	DVD-53	2.139	7,35	Đất nhân tác (Nt)
Tổng cộng		29.117	100	

Nguồn: Kết quả Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai trên địa bàn tỉnh Trà Vinh do Phân viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp thực hiện năm 2019.

b) Tài nguyên nước

- Nguồn nước mặt: Huyện Cầu Ngang có đặc điểm nguồn nước mặt rất đặc biệt, bao gồm ba nguồn mặn, ngọt, lợ. Do đó, rất phù hợp cho việc canh tác đa cây, đa con của huyện. Nguồn nước mặt của huyện chủ yếu được cung cấp từ sông Cổ Chiên, sông Thâu Râu và sông Vinh Kim và nguồn nước mưa. Vào mùa khô do tác động của thủy triều đưa nước mặn từ biển xâm nhập sâu vào nội địa làm nhiễm mặn nước khu vực cửa sông, nên khả năng cung cấp nước ngọt

cho sinh hoạt và sản xuất gặp khó khăn, nhưng đây lại là lợi thế cho việc phát triển nuôi thủy sản.

- Nước ngầm: Theo kết quả khảo sát thăm dò địa chất thủy văn về nước ngầm tầng nông, nước ngầm tầng sâu cho thấy: Nguồn nước ngầm khá phong phú, với 3 tầng chứa nước thay đổi từ 60 - 400 m, phổ biến từ 90 - 120 m. Số lượng giếng khai thác với mục đích dùng cho sinh hoạt, tuy nhiên lượng nước sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp là lớn nhất. Tổng lưu lượng khai thác nước dưới đất của toàn huyện là 101.452,9 m³/ngày. Trong đó, khai thác tập trung ở tầng chứa nước Pleistocen giữa-trên (QP2-3), tổng lưu lượng khai thác 85.125,2 m³/ngày (chiếm 83,9%), tầng chứa nước này có trữ lượng dồi dào và chất lượng nước khá tốt, có thể sử dụng cho sinh hoạt và trồng trọt. Tầng khai thác chiếm tỷ lệ cao thứ 2 là các giếng khai thác ở tầng Holocen (qh), lưu lượng khai thác 15.426,3 m³/ngày (chiếm 15,2%), đây là các giếng đào, tuy trữ lượng khá dồi dào nhưng chất lượng không đảm bảo, không sử dụng cho ăn uống mà chỉ sử dụng cho mục đích tưới tiêu. Đối với tầng Pleistocen dưới (qp1) lượng nước khai thác thấp chiếm tỷ lệ 0,9% trên tổng lưu lượng khai thác.

c) Tài nguyên rừng

Hầu hết rừng ở Cầu Ngang là rừng trồng phòng hộ ven sông, ven biển tập trung ở xã Mỹ Long Nam, Mỹ Long Bắc, Vinh Kim và thị trấn Mỹ Long với các loài chủ yếu như: Đước, bần đắng, bần chua, dừa nước, nấm trắng, đưng, lát nước... Tuy giá trị sản xuất của các loại rừng không cao so với ngành nông ngư nghiệp nhưng ngành lâm nghiệp có vị trí quan trọng trong việc phòng chắn gió, sóng biển, bảo vệ môi trường, cân bằng hệ sinh thái và là vùng đệm có tác động đến sự phát triển bền vững của ngành ngư nghiệp và nông nghiệp ven biển.

d) Tài nguyên biển

Do nằm giáp khu vực cửa sông nối liền ra biển (sông Cỏ Chiên ra Biển Đông) đã tạo nên những giống hải lưu rất phức tạp từ đó hình thành nhiều cồn bãi, đây là tài nguyên quan trọng cho phát triển kinh tế biển (khai thác, đánh bắt và nuôi trồng các loài thủy hải sản có giá trị). Ngoài ra, còn phát triển các khu du lịch sinh thái Hàng Dương (xã Mỹ Long Nam, thị trấn Mỹ Long), Cồn Bần (xã Mỹ Long Bắc). Do vậy trong thời gian tới cần có biện pháp sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên này nhằm tạo điều kiện cho huyện phát triển nhanh và bền vững.

e) Tài nguyên sinh vật

Tài nguyên sinh vật của huyện Cầu Ngang đa dạng, phong phú về chủng

loại, tập trung trong rừng và tại các cửa sông, biển. Hiện trong rừng có 27 loài bò sát, 8 loài lưỡng cư, 16 loài thú và 60 loài chim. Tại khu vực cửa sông có 185 loài thực vật nổi, 93 loài động vật nổi, 90 loài động vật đáy. Tại vùng biển có 661 loài cá. Tại vùng ven bờ và cửa sông có 214 loài cá, 20 loài tôm. Tài nguyên sinh vật phong phú đã góp phần phát triển mạnh ngành nuôi trồng và đánh bắt thủy sản tại huyện Cầu Ngang những năm qua.

f) Tài nguyên nhân văn

Huyện Cầu Ngang với cộng đồng dân cư sinh sống gồm phần lớn đồng bào Kinh, Khmer, Hoa và số ít dân tộc khác. Với sự phong phú và đa dạng về văn hóa, tuy có phong tục tập quán và nếp sinh hoạt trong đời sống có khác nhau, nhưng luôn sống đoàn kết thương yêu giúp đỡ nhau vừa giữ gìn được bản sắc dân tộc, vừa phát huy truyền thống nhân văn.

Sự đa dạng về văn hóa luôn được giữ gìn và bảo tồn được thể hiện bởi các đặc trưng văn hóa của Tết cổ truyền, các lễ hội truyền thống các tôn giáo của dân tộc Kinh, các lễ hội truyền thống mang đậm bản sắc tôn giáo của dân tộc Khmer (Chol Chnam Thmây, Sen Dolta và OK-Om-Bok). Ngoài ra, còn các ngày lễ tôn giáo chung của các dân tộc (ngày lễ Phật Đản, Chúa giáng sinh) là dịp giao thoa sinh hoạt chung của cộng đồng. Đặc biệt là lễ hội cúng biển, hay còn gọi là lễ hội Nghinh Ông diễn ra sôi động vào những ngày thượng tuần tháng 5 âm lịch trở thành nét đẹp tâm linh của ngư dân miền biển. Văn hóa Lễ hội và Tết cổ truyền của các dân tộc luôn gắn liền với các hoạt động giao lưu văn hóa, văn nghệ nhằm nâng cao đời sống tinh thần cho nhân dân.

1.3 Thực trạng môi trường

Hiện nay môi trường sinh thái trên địa bàn huyện là còn khá tốt. Công tác quản lý, giám sát môi trường được tăng cường, nhất là đối với các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, khu du lịch, cơ sở kinh doanh thương mại dịch vụ,... Các dự án đầu tư trên địa bàn huyện luôn đảm bảo các yêu cầu theo quy định của Luật Bảo vệ Môi trường; thực hiện đánh giá tác động môi trường đối với từng dự án cụ thể. Bên cạnh đó, công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức và trách nhiệm của xã hội về việc bảo vệ môi trường được tăng cường và đẩy mạnh với nhiều hình thức khác nhau đã bước đầu đem lại hiệu quả thiết thực.

Trong năm huyện đã xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch “*Tháng hành động vì môi trường*” hưởng ứng Ngày Môi trường thế giới năm 2020; tăng cường bảo vệ môi trường đồng thời với đẩy mạnh công tác vệ sinh môi trường, tạo vẻ mỹ quan đô thị, đổi mới bộ mặt nông thôn theo tinh thần Chỉ thị số 15-

CT/TU của Tỉnh ủy và Kế hoạch số 01/KH-UBND của Ủy ban nhân dân huyện. Trong đó đã hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện tốt công tác thu gom, vận chuyển rác thải; triển khai dự án xử lý ô nhiễm môi trường, kế hoạch thực hiện mô hình thu gom, phân loại, xử lý rác thải sinh hoạt địa bàn xã Mỹ Long Nam và Hiệp Mỹ Đông. Nhận bàn giao và đưa vào vận hành lò đốt rác tại xã Mỹ Long Bắc; tiến hành phát quang bụi rậm với tổng chiều dài khoảng 141,4 km; làm vệ sinh, thu gom khoảng 108 tấn rác thải;....

1.4. Tác động của biến đổi khí hậu và xâm nhập mặn

Biến đổi khí hậu là một trong những thách thức lớn nhất của nhân loại trong thế kỷ XXI. Biến đổi khí hậu với 2 biểu hiện là nhiệt độ tăng và mực nước biển dâng sẽ làm tăng nguy cơ về suy giảm sức khỏe, ngập lụt và gây nhiễm mặn nguồn nước, ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp, đe dọa an ninh lương thực, gây rủi ro lớn cho các ngành công nghiệp, dịch vụ, thương mại và các khu dân cư phân bố dọc theo hệ thống thủy văn.

Cầu Ngang là huyện nằm về phía Đông Nam của tỉnh Trà Vinh, nằm tiếp giáp sông Cổ Chiên và cửa Cung Hầu. Nhìn về tổng thể đây là vùng đất có thể phát triển đa dạng hình thức canh tác trồng lúa, trồng cây lâu năm, trồng màu, nuôi thủy sản bởi nguồn nước ngọt và lợ. Huyện có những dải phù sa màu mỡ với những cánh đồng lúa rộng lớn thuộc các xã: Nhị Trường, Trường Thọ, Thuận Hòa, Hiệp Hòa và Kim Hòa. Cùng với diện tích trồng màu và vườn cây lâu năm nằm rải khắp các xã trên địa bàn huyện, bên cạnh với lợi thế nguồn nước lợ từ cửa Cung hầu thích hợp canh tác thủy sản làm phong phú thêm nền nông nghiệp của huyện chủ yếu ở các xã gần cửa Cung Hầu: Mỹ Long Nam, Hiệp Mỹ Đông, Hiệp Mỹ Tây, Thạnh Hòa Sơn, và một phần xã Vinh Kim.

Biến đổi khí hậu gây nên thời tiết bất thường, không theo quy luật và rất khó dự báo một cách chính xác. Trong năm 2020 do bị ảnh hưởng khô hạn và xâm nhập mặn một số tuyến sông, kênh rạch trên địa bàn huyện Cầu Ngang đã ảnh hưởng đến việc cung ứng nguồn nước phục vụ tưới tiêu sản xuất nông nghiệp, nên trong vụ lúa Đông Xuân năm 2019-2020, huyện Cầu Ngang có gần 4.900 hộ với khoảng 5.340 ha lúa bị thiệt hại. Bên cạnh đó, trên địa bàn huyện vẫn còn nhiều hộ dân còn sử dụng nước sông trong sinh hoạt, trong thời gian mặn xâm nhập, các cống đầu mối phải đóng làm cho nguồn nước bên trong phần nào bị ô nhiễm gây nên tình trạng thiếu nước sinh hoạt, ảnh hưởng đến đời sống sinh hoạt của người dân

Để ứng phó, thích ứng với biến đổi khí hậu, cần tập trung thực hiện các

nhiệm vụ như: Xây dựng và triển khai thực hiện Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn huyện giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo Quyết định số 3653/QĐ-UBND ngày 10/11/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh. Nâng cao nhận thức của nhân dân về nguyên nhân gây biến đổi khí hậu, sử dụng các nguồn tài nguyên tiết kiệm, hiệu quả, tăng cường công tác trồng rừng phòng hộ ven sông, cửa biển, xây dựng các dự án duy trì chế độ nước ngọt để hỗ trợ các hoạt động nông nghiệp và thích ứng với biến đổi khí hậu. Vận động người dân khơi thông dòng chảy; đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình thủy lợi; tổ chức thăm đồng kết hợp với kiểm tra các vùng sản xuất bị ảnh hưởng thiệt hại do hạn, mặn; tổ chức tập huấn, hướng dẫn nông dân ứng phó với biến đổi khí hậu.

2. Khái quát về phát triển kinh tế - xã hội năm 2020

(Nguồn: Báo cáo Tình hình triển khai thực hiện Nghị quyết 01/NQ-CP và tình hình kinh tế - xã hội năm 2020)

2.1. Kết quả đạt được trên một số ngành, lĩnh vực

2.1.1. Về kinh tế

Tổng giá trị sản xuất trên địa bàn ước đạt 16.039,93 tỷ đồng, tăng 13,59% so năm 2019; trong đó: lĩnh vực nông – lâm – ngư nghiệp tăng 1,53%, công nghiệp – xây dựng tăng 26,59%, dịch vụ tăng 20,16%.

2.1.1.1. Sản xuất nông - lâm nghiệp và thủy sản

Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản ước đạt 6.468,27 tỷ đồng, đạt 100,05% kế hoạch. (Trong đó: Ngành nông nghiệp 2.241,41 tỷ đồng, đạt 89,24% KH; Lâm nghiệp 49,3 tỷ đồng, đạt 100% KH; Thủy sản 4.177,56 tỷ đồng, đạt 107,01% KH. Ngành nông nghiệp đạt thấp so kế hoạch là do ảnh hưởng hạn mặn và dịch tả heo Châu Phi, giá trị thiệt hại ước tính khoảng 270 tỷ đồng so kế hoạch (sản lượng lúa Đông Xuân từ giảm trên 35.000 tấn, đàn heo giảm hơn 40.000 con). Để khắc phục những thiệt hại trên, huyện chỉ đạo tập trung phát triển mạnh ngành nuôi trồng thủy sản để bù đắp các khoản thiệt hại do hạn mặn (sản lượng nuôi thủy sản tăng từ 31.520 tấn lên 34.272 tấn, trong đó: sản lượng tôm sú từ 7.100 tấn lên 7.763 tấn, sản lượng tôm thẻ chân trắng từ 21.350 tấn lên 23.442 tấn).

a) Về nông nghiệp

Ngành nông nghiệp mặc dù phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức về thời tiết, biến đổi khí hậu, nhất là đợt hạn mặn đã làm giảm sản lượng lúa,

ảnh hưởng việc xuống giống màu vào đầu năm; tuy nhiên huyện cũng đã kịp thời chỉ đạo khai thác lợi thế từ đó để tăng mạnh nguồn nuôi thủy sản, bù đắp giá trị thiệt hại ngành trồng trọt và chăn nuôi, góp phần ổn định giá trị sản xuất ngành nông nghiệp.

***Trồng trọt:**

- Về cây lúa, tổng diện tích gieo trồng lúa cả năm đạt 24.997,3 ha, giảm so với cùng kỳ là 3.999 ha, năng suất trung bình đạt 5,4 tấn/ha, ước sản lượng 135.788,8 tấn, đạt 89,6% kế hoạch.

- Cây màu từng bước được chuyển đổi phù hợp với điều kiện tiềm năng của từng vùng, diện tích xuống giống màu 18.743 ha, đạt 104,4% kế hoạch, giảm 758 ha so với năm 2019 (trong đó màu lương thực 2.690 ha; màu thực phẩm 12.591 ha; màu công nghiệp 3.462 ha).

***Chăn nuôi:** Tập trung phát triển chăn nuôi đồng thời thực hiện tốt công tác phòng, chống dịch bệnh đang có chiều hướng diễn biến phức tạp; nhất là dịch tả heo Châu Phi cơ bản đã được khống chế nhưng vẫn có khả năng tái phát, do đó người dân rất thận trọng trong việc tái đàn, dẫn đến đàn heo phát triển chậm làm thiếu hụt nguồn cung; dịch cúm gia cầm vẫn còn xảy ra nhỏ lẻ ở một số xã; đàn bò phát triển khá, chất lượng con giống ngày càng được cải thiện. Ước tổng đàn bò toàn huyện khoảng 55.000 con, đạt 107,8% kế hoạch; đàn heo có khoảng 74.750 con, đạt 65% kế hoạch, đàn gia cầm trên 1,4 triệu con, đạt 101,4% kế hoạch.

*** Thủy lợi nội đồng và phòng chống thiên tai, lụt bão, ngăn ngừa, ứng phó với biến đổi khí hậu:** Công trình kênh cấp II đã triển khai thi công 31 công trình, với chiều dài 45.456m, ước khối lượng đào đắp 581.496,3 m³; công trình kênh cấp III đã thi công hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng 46 công trình, chiều dài 35.572m, khối lượng đào đắp 102.169,3m³, đạt 100,93% so kế hoạch. Một số dự án khác thuộc các nguồn vốn thủy lợi phí (Hạng mục làm mới cầu giao thông cống Lạc Hòa: đã thi công hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng), vốn sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (Vốn năm 2019: thi công hoàn thành sửa chữa cửa cống Tân Lập và cống Trà Cuôn; vốn năm 2020: thi công hoàn thành 10 hạng mục bọng phi 100 trên địa bàn các xã Hiệp Hòa, Trường Thọ, Thanh Hòa Sơn, Hiệp Mỹ Tây và 02 nắp cống thuộc xã Mỹ Hòa), công trình sửa chữa mặt đê sông Tiên, ... cũng đã thi công hoàn thành các hạng mục, riêng dự án Kè chống sạt lở thị trấn Cầu Ngang và xã Thuận Hòa đang tiến hành thi công, ước khoảng 70% khối lượng.

***Xây dựng nông thôn mới:** Tập trung tuyên truyền lồng ghép xây dựng nông thôn mới với thực hiện Chỉ thị 15-CT/TU, Chỉ thị 48-CT/TU của Ban thường vụ Tỉnh ủy; đồng thời huy động mọi nguồn lực để xây dựng đạt các tiêu chí xã nông thôn mới và nông thôn mới nâng cao.

b) Lâm nghiệp: Thường xuyên theo dõi, vận động các nhóm hộ chăm sóc 169,5 ha rừng bản (Trong đó: chăm sóc rừng trồng năm thứ hai là 40 ha, chăm sóc rừng trồng năm thứ ba là 109,5 ha, chăm sóc rừng trồng năm thứ tư là 20 ha), diện tích rừng phòng hộ hiện có 1.276,01 ha, tỷ lệ che phủ rừng chiếm 3,68% so diện tích tự nhiên. Chỉ đạo ngành chức năng phối hợp Hạt Kiểm lâm tổ chức tuần tra bảo vệ rừng phòng hộ, thực hiện tốt công tác kiểm tra lâm sản và chế biến gỗ.

c) Thủy sản

Phát triển khá toàn diện cả về nuôi trồng và khai thác, mô hình nuôi tôm thâm canh mật độ cao được mở rộng, diện tích thả nuôi và sản lượng tăng đáng kể. Tổng sản lượng khai thác đánh bắt và nuôi trồng đạt 69.379,4 tấn, tăng 4.296 tấn so năm 2019, đạt 104,3% kế hoạch, trong đó có 36.849 tấn tôm.

2.1.1.2. Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, thương mại - dịch vụ

a) Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp:

Giá trị tổng sản lượng công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp ước đạt 1.519 tỷ đồng, đạt 93,2% kế hoạch, tăng 24,52% so với cùng kỳ. Sản phẩm công nghiệp dự kiến năm 2020 sẽ tăng khá hơn do một số doanh nghiệp có kế hoạch đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, tuy nhiên do ảnh hưởng dịch Covid-19 nên tình hình sản xuất gặp khó khăn, một số cơ sở giảm sản xuất hoặc tạm ngừng hoạt động, từ đó giá trị sản xuất không đạt kế hoạch đề ra. Cụm công nghiệp Hiệp Mỹ Tây đến nay đã triển khai thực hiện hoàn thành công tác lập Đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500. Công tác khuyến công được tăng cường, tạo điều kiện cho doanh nghiệp, hộ sản xuất phát triển các mặt hàng chủ lực, sản phẩm OCOP mở rộng thị trường tiêu thụ.

Triển khai công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng công trình Trạm biến áp đường dây 110Kv đấu nối nhà máy điện gió Hiệp Thạnh; tăng cường tuyên truyền an toàn sử dụng điện, vận động hạn chế việc sử dụng điện câu nối đuôi không an toàn, lập hành lang bảo vệ an toàn lưới điện tại một số xã có đường điện cao áp đi qua.

b) Hoạt động thương mại - dịch vụ:

Hoạt động thương mại ngày càng được mở rộng theo hướng nâng cao chất lượng hàng hóa và thái độ phục vụ (Có thêm 1 cửa hàng Bách hóa xanh đi vào hoạt động trên địa bàn huyện, nâng tổng số toàn huyện hiện có 2 cửa hàng) đáp ứng nhu cầu mua sắm, tiêu dùng của nhân dân trong huyện. Các mặt hàng thiết yếu trong đợt tết nguyên đán và những tháng đầu năm 2020 nhìn chung ổn định; tuy nhiên, do ảnh hưởng dịch Covid-19, giá một số mặt hàng nông sản không xuất khẩu được có biến động giảm, giá heo hơi vẫn ở mức cao do việc tái đàn chưa đáp ứng nhu cầu tiêu thụ. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước khoảng 3.233 tỷ đồng, tăng 3,32% so với cùng kỳ.

Hoàn thành thủ tục, chuyển giao chợ Mỹ Long và chợ hải sản thị trấn Mỹ Long cho nhà đầu tư khai thác và quản lý; đồng thời kiểm tra, theo dõi các chợ đã chuyển đổi để hỗ trợ, tạo điều kiện cho doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh, khai thác và quản lý chợ hoạt động ổn định, hiệu quả.

2.1.2. Lĩnh vực văn hóa – xã hội

a) Giáo dục và đào tạo

Thực hiện đổi mới nội dung, chương trình đào tạo theo tinh thần Nghị quyết số 29-NQ/TW của Trung ương, Nghị quyết số 88/2014/QH13 của Quốc Hội; tập trung đầu tư cơ sở vật chất cho giáo dục theo hướng chuẩn hóa, đội ngũ giáo viên được đào tạo đạt chuẩn và trên chuẩn, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện. Tích cực đổi mới kiểm tra đánh giá học sinh, đánh giá giáo viên, đổi mới phương pháp dạy học, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và giảng dạy; tiến hành áp dụng đổi mới chương trình, sách giáo khoa năm học 2020-2021 đối với lớp 1. Công tác phổ cập giáo dục được giữ vững ổn định và có bước phát triển (Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi: Huyện được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi năm 2020. Phổ cập giáo dục tiểu học, Phổ cập giáo dục trung học cơ sở: Huyện đạt chuẩn mức độ 3. Phổ cập giáo dục trung học: có 15/15 xã đạt chuẩn PCGD trung học. Phổ cập xóa mù chữ: Huyện đạt mức độ 2); công tác xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia được quan tâm đầu tư. Phối hợp tổ chức nghiêm túc, đúng quy chế kỳ thi tốt nghiệp THPT Quốc gia trên địa bàn huyện. Công tác huy động trẻ đến trường được quan tâm thực hiện, kết quả trong năm học 2020-2021, tổng số học sinh các cấp đến lớp là 23.646, tỷ lệ trẻ em đi học trong độ tuổi mẫu giáo đạt 82,65%; tiểu học đạt 100%; trung học cơ sở đạt 99,13%.

Hội khuyến học các cấp đã tích cực vận động các đơn vị, cá nhân đóng góp tiền mặt và hiện vật ước tính 5,6 tỷ đồng, ủng hộ từ nguồn nuôi heo đất tiết kiệm 195,8 triệu đồng. Tổ chức khen thưởng, hỗ trợ cấp học bổng và đỡ đầu

10.768 học sinh, sinh viên khó khăn; ngoài ra còn hỗ trợ sửa chữa, xây dựng cơ sở vật, mua sắm trang thiết bị trường học và tặng quà cho học sinh hiếu học. Trung tâm học tập cộng đồng các xã, thị trấn tổ chức được 1.409 lớp tập huấn, có 104.990 lượt người dự.

b) Khoa học, công nghệ và ứng dụng khoa học kỹ thuật

Triển khai thực hiện 08 mô hình ứng dụng khoa học kỹ thuật năm 2020 (Mô hình chăn nuôi bò thịt chất lượng cao thực hiện 2018-2020: có 9 hộ tham gia với số lượng 27 con bò sinh sản giống Brahman, thực hiện tại các xã Trường Thọ, Nhị Trường và Long Sơn. Bò bị thiệt hại 02 con, đã phối giống được 25 con, sinh sản được 22 con. Các mô hình năm 2020: Mô hình chuyển đổi đất trồng lúa kém hiệu quả sang trồng thanh long ruột đỏ tại xã Long Sơn, với diện tích 02 ha; mô hình nuôi thử nghiệm vọp, ốc do Đoàn biên phòng thị trấn Mỹ Long và Hạt kiểm lâm liên huyện Châu Thành - Cầu Ngang thực hiện trên diện tích mặt nước 10 ha, đến nay đã thu hoạch được 21 tấn vọp và 1,3 tấn ốc hút; mô hình bò – trùng quế - gà: thực hiện ở 03 xã gồm Thạnh Hòa Sơn, Hiệp hòa và Trường thọ, mỗi xã 01 hộ hỗ trợ 300 con gà, mô hình đạt hiệu quả; mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh 2 giai đoạn ứng dụng công nghệ 4.0 kết hợp hầm Biogas xử lý môi trường: thực hiện 1 hộ ở ấp Cái Già Bến xã Hiệp Mỹ Đông, số lượng giống 600.000 con, đã thu hoạch được 14.500kg; mô hình tôm sú kết hợp cá rô phi trong vèo: có 20 hộ tham gia trên diện tích 5 ha, ở các xã: Vinh Kim, Hiệp Mỹ Đông và Mỹ Long Nam; mô hình nuôi lươn không bùn trong bể xi măng và khảo nghiệm vèo lưới trong ao: có 19 hộ tham gia với số lượng giống 19.920 con, trên diện tích 300 m²; mô hình sản xuất lúa giống triển khai thực hiện vụ Hè Thu và Thu Đông với diện tích là 55 ha ở xã Trường Thọ được Công ty Cổ phần giống cây trồng Miền Nam bao tiêu sản phẩm; mô hình sản xuất lúa Hữu cơ triển khai thực hiện vụ Thu Đông với diện tích 23,5ha, ở xã Vinh Kim, Hiệp Hòa, được Công ty đầu tư và bao tiêu sản phẩm), đồng thời tiếp tục theo dõi mô hình chăn nuôi bò thịt chất lượng cao thực hiện năm 2018-2020 tại các xã Trường Thọ, Nhị Trường, Long Sơn (thực hiện mỗi xã 3 hộ, mỗi hộ 3 con, với tổng số 27 con bò, có 02 con bị thiệt hại, còn lại 25 con đang phát triển tốt, đã phối giống và sinh được 18 con). Qua thực hiện, nhìn chung các mô hình triển khai sản xuất có hiệu quả và có khả năng nhân rộng cao.

Tổ chức 93 lớp tập huấn về phòng, chống dịch bệnh nguy hiểm đối với cây trồng, vật nuôi, an toàn vệ sinh thực phẩm và nuôi thủy sản... có 3.255 lượt người tham dự.

c) Lao động - việc làm, bảo đảm an sinh xã hội - giảm nghèo và thực hiện chính sách người có công

Công tác giải quyết việc làm và xuất khẩu lao động được tập trung chỉ đạo, tuy nhiên do ảnh hưởng dịch Covid – 19 nên số lao động xuất khẩu ra làm việc nước ngoài không đạt chỉ tiêu nghị quyết. Dự ước trong năm có 3.298 lao động được tạo việc làm mới (đạt 117,79% KH), có 80 lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài (đạt 74,07% KH). Công tác dạy nghề cho lao động nông thôn được chú trọng, trong năm tiếp tục mở thêm 12 lớp dạy nghề tại huyện, có 316 lao động dự học; ước tỷ lệ lao động qua đào tạo chiếm 62,6% so với tổng lao động có việc làm (trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo có văn bằng, chứng chỉ đạt 30%).

Chính sách an sinh xã hội được thực hiện đúng quy định, kịp thời chi trả cho đối tượng bảo trợ xã hội hàng tháng, đột xuất và nhân dịp Tết nguyên đán. Hỗ trợ kịp thời cho các đối tượng bị ảnh hưởng dịch Covid-19 theo Nghị quyết số 42/NQ-CP với tổng số tiền 23 tỷ 725 triệu đồng.

Tập trung chỉ đạo thực hiện kế hoạch giảm nghèo, các chương trình hỗ trợ vốn phát triển sản xuất cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, xây dựng nhà ở cho hộ nghèo theo Quyết định 33/2015/QĐ-TTg; xây dựng dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo tại 03 xã: Thuận Hòa, Hiệp Hòa và Nhị Trường. Bên cạnh đó, vốn chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững cũng đang khẩn trương thi công các công trình cơ sở hạ tầng tại các xã đặc biệt khó khăn, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người dân sản xuất kinh doanh, góp phần phát triển kinh tế địa phương.

Chi trả kịp thời cho đối tượng chính sách, người có công cách mạng, thanh niên xung phong; tổ chức thăm viếng, tặng quà nhân dịp Tết nguyên đán, lễ 30/4 và thực hiện tốt các chế độ về mai táng phí, tử tuất, trợ cấp khác đúng theo quy định. Phong tặng và truy tặng 07 danh hiệu nhà nước Bà Mẹ Việt Nam anh hùng. Khởi công xây dựng 15 căn nhà tình nghĩa từ nguồn tài trợ của Ngân hàng Nông nghiệp PTNT và Ngân hàng đầu tư phát triển tỉnh. Tiếp nhận và giải quyết 935 hồ sơ về chế độ chính sách đối với người có công cách mạng.

d) Công tác dân tộc, tôn giáo, thực hiện bình đẳng giới và bảo vệ, chăm sóc trẻ em

Tập trung chỉ đạo thực hiện các chương trình, dự án, chính sách trong đồng bào dân tộc. Thực hiện tốt công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật, cấp phát các ấn phẩm báo chí, tạp chí cho đồng bào dân tộc thiểu số; quan tâm thăm viếng người có uy tín khi ốm đau, tổ chức thăm và tặng quà cho người có uy tín, cá nhân và tập thể các chùa nhân dịp các ngày lễ, tết dân tộc;

đồng thời tạo điều kiện cho người có uy tín tham gia các hoạt động tuyên truyền, phổ biến chính sách pháp luật, hỗ trợ công tác giảm nghèo tại địa phương.

Hoạt động tôn giáo trên địa bàn diễn ra đúng quy định, công tác quản lý nhà nước về tôn giáo được chú trọng, tạo điều kiện thuận lợi cho các tôn giáo hoạt động và giải quyết kịp thời, đúng pháp luật các yêu cầu chính đáng của tôn giáo; tạo được lòng tin trong chức sắc, tu sĩ và tín đồ tôn giáo. Tổ chức thăm viếng, chúc mừng chức sắc, chức việc và nhà tu hành của Phật giáo nhân dịp Đại lễ Phật đản PL.2564- DL.2020, lễ Vu Lan.

Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về bình đẳng giới; xây dựng kế hoạch triển khai các hoạt động công tác bình đẳng giới, vì sự tiến bộ phụ nữ năm 2020; chăm lo công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho phụ nữ, đặc biệt là phụ nữ khu vực nông thôn.

Triển khai thực hiện tốt quyền trẻ em, quan tâm bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em cùng với tăng cường công tác tuyên truyền phòng, chống nạn bạo hành trẻ em. Tổ chức nhiều hoạt động vui chơi, giải trí, tạo môi trường sống an toàn, lành mạnh cho trẻ em; thăm và tặng quà cho trẻ em nghèo có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, cấp thẻ BHYT y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi đạt 100%.

e) Công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân

Công tác khám chữa bệnh cho nhân dân ngày càng được cải thiện về chất lượng khám và điều trị cũng như thái độ ứng xử đối với bệnh nhân; đội ngũ y, bác sỹ được quan tâm đào tạo, bồi dưỡng nâng cao tay nghề, đảm bảo chuyên môn phục vụ (Tổ chức khám và điều trị bệnh cho 223.115 lượt người; trong đó, khám BHYT 145.285 lượt người, điều trị nội trú 14.667 lượt người). Công tác phòng, chống dịch bệnh được tăng cường nhằm kiểm soát thấp nhất các loại dịch bệnh xảy ra trên diện rộng; đặc biệt công tác phòng, chống dịch Covid-19 được thực hiện quyết liệt từ tuyến cơ sở, chỉ đạo tổ chức giám sát chặt chẽ, điều tra dịch tễ các đối tượng đi đến từ vùng dịch kịp thời tổ chức cách ly theo quy định; dịch sốt xuất huyết, dịch tay chân miệng giảm mạnh so với cùng kỳ và không xảy ra trường hợp tử vong (Số cas mắc tay – chân miệng xảy ra 19 cas, so cùng kỳ giảm 50 cas; sốt xuất huyết xảy ra 96 cas, so cùng kỳ tăng 216 cas). Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế và có bác sỹ làm việc đạt 100%; tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi 0,63‰, dưới 5 tuổi 0,1‰; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiếm 6,75%. Tăng cường tuyên truyền về an toàn vệ sinh thực phẩm kết hợp với giám sát, kiểm tra các cơ sở kinh doanh, qua kiểm tra 536 cơ sở, có 90% cơ sở đạt tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm. Các chính sách về Bảo hiểm y tế,

quyền lợi trong việc khám, chữa bệnh được thực hiện kịp thời, đúng quy định; số người tham gia BHXH bắt buộc do địa phương quản lý 3.900 người, đạt 68,45% kế hoạch; tỷ lệ bao phủ BHYT toàn dân đạt 92,65% dân số.

g) Văn hoá - thông tin, thể dục - thể thao

Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá” gắn với việc thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tiếp tục được đẩy mạnh và nâng cao chất lượng (Công nhận mới 12 ấp và công nhận lại 26 ấp “Văn hóa - nông thôn mới”; công nhận 2 xã đạt chuẩn “Văn hóa - nông thôn mới”). Công tác duy tu, tôn tạo các di tích được quan tâm, trong năm có thêm 01 di tích cấp tỉnh được công nhận (di tích Đền Khởi Mỹ Long, thị trấn Mỹ Long) (Toàn huyện hiện có: 01 di tích lịch sử Quốc gia (chùa Dơi – Mỹ Long Bắc), 02 di tích cấp tỉnh (Chùa Bà Sở - Hiệp Mỹ Tây, di tích Đền Khởi Mỹ Long) và di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia (Lễ hội Cúng Biển Mỹ Long)). Phối hợp với Ban chỉ đạo tỉnh tổ chức thành công Lễ hội Cúng Biển Mỹ Long nhân kỷ niệm 100 năm. Các giải bóng đá, bóng chuyền cũng thường xuyên được tổ chức tại huyện và các xã, thị trấn thu hút nhiều vận động viên tham gia và phục vụ nhiều lượt người xem; qua đó tuyển chọn được vận động viên tham gia các giải thể thao cấp tỉnh đạt thành tích tốt (Tổ chức 02 giải bóng đá mừng Đảng, mừng Xuân và chào mừng lễ 30/4; 01 giải bóng đá truyền thống cấp huyện, 01 giải bóng chuyền dân tộc Khmer cấp huyện, 01 bóng đá thiếu niên nhi đồng và nhiều trận thi đấu bóng đá giao hữu,...). Tham dự cấp tỉnh: giải bóng đá 7 người, bóng chuyền vô địch, bóng chuyền dân tộc và đua ghe ngo; kết quả đoạt cúp vô địch giải bóng chuyền). Tổ chức “Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân” năm 2019 tại 15 xã, thị trấn, có 7.130 người tham gia hưởng ứng.

Hoạt động Đài truyền thanh và Trang thông tin điện tử huyện ngày càng nâng cao hiệu quả, phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của huyện và nhu cầu nắm bắt thông tin của nhân dân (Đài truyền thanh xây dựng được 131 chương trình thời sự địa phương, 13 chương trình cộng tác với đài PT-TH Trà Vinh, gồm: 805 tin, 127 bài, 26 Chuyên mục Công an Cầu Ngang. Ban biên tập TTĐT huyện biên tập 350 tin, bài, 550 ảnh đưa lên Trang thông tin điện tử huyện). Mạng lưới bưu chính viễn thông được đầu tư ngày càng đồng bộ, hiện đại, bảo đảm phục vụ nhiệm vụ phát triển kinh tế – xã hội, quốc phòng – an ninh ở địa phương. Bên cạnh đó, công tác quản lý nhà nước về hoạt động văn hóa, dịch vụ văn hóa, thông tin và truyền thông cũng được tăng cường, góp phần ngăn chặn các tệ nạn xã hội và xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh ở địa phương (Tổ chức kiểm tra 18 cơ sở kinh doanh trò chơi điện tử, game bắn cá và cá điếm kinh doanh dịch vụ văn hóa, xử phạt hành chính 03 trường hợp số tiền 18,5 triệu đồng).

2.1.3. Tài nguyên, môi trường

Tổ chức công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2020; xây dựng đề cương, dự toán lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ (2021-2030); triển khai thực hiện Dự án: khảo sát đo đạc, kê khai đăng ký và xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý đất công theo Quyết định số 117/QĐ- UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh; hoàn thành việc cắm mốc đất công, công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019. Thực hiện tốt cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân. Thực hiện tốt công tác thu hồi đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đúng theo quy định.

Tăng cường công tác quản lý tài nguyên, khoáng sản; kiểm soát các trường hợp cần cải tạo đất nông nghiệp, rà soát và theo dõi hoạt động các hộ kinh doanh cát, sỏi lòng sông và hành nghề khoan nước dưới đất, qua đó tiến hành kiểm tra và xử phạt vi phạm hành chính 02 trường hợp vi phạm, số tiền 65 triệu đồng.

2.2. Hiện trạng sử dụng đất năm 2020

Theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2019 và số liệu chuyển mục đích, giao đất, cho thuê đất ước tính đến hết ngày 31/12/2020, tổng diện tích tự nhiên toàn huyện là 32.831,09 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp là 26.671,71 ha, chiếm 81,24 % DTTN toàn huyện.
- Đất phi nông nghiệp là 6.158,73 ha, chiếm 18,76 % DTTN toàn huyện.
- Đất đô thị có 740,25 ha, chiếm 2,25 % diện tích tự nhiên.

2.2.1. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp năm 2020 là 26.671,71 ha, chiếm 81,24 % diện tích tự nhiên toàn huyện, trong đó:

- **Đất trồng lúa:** Diện tích đất trồng lúa là 13.414,12 ha, chiếm 40,86 % DTTN. Diện tích được phân bố trên các xã (thị trấn): thị trấn Cầu Ngang 20,55 ha; thị trấn Mỹ Long 39,34 ha; xã Mỹ Hòa 823,57 ha; xã Nhị Trường 1.963,15 ha; xã Hiệp Hòa 1.465,20 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 305,20 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 45,18 ha; xã Kim Hòa 1.543,16 ha; xã Long Sơn 1.177,08 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 1.023,32 ha; xã Vinh Kim 1.513,07 ha; xã Mỹ Long Bắc 939,86 ha; xã Mỹ Long Nam 162,48 ha; xã Thuận Hòa 622,67 ha; xã Trường Thọ 1.770,28 ha.

- **Đất trồng cây hàng năm khác:** Diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 1.021,19 ha, chiếm 3,11 % DTTN. Diện tích được phân bố trên các xã (thị trấn): thị

trần Cầu Ngang 4,29 ha; thị trấn Mỹ Long 6,74 ha; xã Mỹ Hòa 48,73 ha; xã Nhị Trường 44,53 ha; xã Hiệp Hòa 93,67 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 24,72 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 19,45 ha; xã Kim Hòa 29,05 ha; xã Long Sơn 177,27 ha; xã Thanh Hòa Sơn 225,99 ha; xã Vinh Kim 39,68 ha; xã Mỹ Long Bắc 161,47 ha; xã Mỹ Long Nam 96,59 ha; xã Thuận Hòa 33,13 ha; xã Trường Thọ 15,87 ha.

- **Đất trồng cây lâu năm:** Diện tích đất trồng cây lâu năm là 3.674,27 ha, chiếm 11,19 % DTTN. Diện tích được phân bố trên các xã (thị trấn): thị trấn Cầu Ngang 29,73 ha; thị trấn Mỹ Long 51,34 ha; xã Mỹ Hòa 233,10 ha; xã Nhị Trường 483,75 ha; xã Hiệp Hòa 235,23 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 258,21 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 218,06 ha; xã Kim Hòa 188,40 ha; xã Long Sơn 400,93 ha; xã Thanh Hòa Sơn 216,02 ha; xã Vinh Kim 561,12 ha; xã Mỹ Long Bắc 228,37 ha; xã Mỹ Long Nam 118,15 ha; xã Thuận Hòa 204,73 ha; xã Trường Thọ 247,13 ha.

- **Đất rừng phòng hộ:** Diện tích đất phòng hộ là 971,97 ha, chiếm 2,96 % DTTN. Diện tích được phân bố trên các xã (thị trấn): thị trấn Mỹ Long 57,89 ha; xã Vinh Kim 18,27 ha; xã Mỹ Long Bắc 161,26 ha; xã Mỹ Long Nam 734,55 ha.

- **Đất nuôi trồng thủy sản:** Diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 7.549,93 ha, chiếm 23,00 % DTTN. Diện tích được phân bố trên các xã (thị trấn): thị trấn Cầu Ngang 55,31 ha; thị trấn Mỹ Long 3,07 ha; xã Mỹ Hòa 431,16 ha; xã Nhị Trường 7,00 ha; xã Hiệp Hòa 236,23 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 1.015,48 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 1.290,33 ha; xã Kim Hòa 223,75 ha; xã Long Sơn 1.031,44 ha; xã Thanh Hòa Sơn 589,54 ha; xã Vinh Kim 403,14 ha; xã Mỹ Long Bắc 122,72 ha; xã Mỹ Long Nam 1.655,93 ha; xã Thuận Hòa 479,54 ha; xã Trường Thọ 5,30 ha.

- **Đất nông nghiệp khác:** Diện tích đất nông nghiệp khác là 40,22 ha, chiếm 0,12 % DTTN. Diện tích được phân bố trên các xã: xã Long Sơn 39,57 ha; xã Mỹ Long Bắc 0,42 ha; xã Mỹ Long Nam 0,23 ha.

2.2.2. Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp là 6.158,73 ha, chiếm tỷ lệ 18,76 % tổng diện tích tự nhiên, trong đó:

- **Đất quốc phòng:** Diện tích đất quốc phòng là 4,48 ha, chiếm 0,01 % DTTN. Diện tích được phân bố trên các xã (thị trấn): thị trấn Cầu Ngang 1,39 ha; thị trấn Mỹ Long 2,77 ha; xã Mỹ Long Bắc 0,32 ha.

- **Đất an ninh:** Diện tích đất an ninh là 2,92 ha, chiếm 0,01 % DTTN. Diện tích được phân bố tại xã Mỹ Hòa 2,92 ha.

- **Đất thương mại – dịch vụ:** Diện tích đất thương mại – dịch vụ là 4,70 ha, chiếm 0,01 % DTTN. Diện tích được phân bố trên các xã (thị trấn): thị trấn Cầu Ngang 0,92 ha; thị trấn Mỹ Long 0,01 ha; xã Nhị Trường 0,44 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 0,81 ha; xã Kim Hòa 1,05 ha; xã Long Sơn 0,29 ha; xã Vinh Kim 0,25 ha; xã Mỹ Long Bắc 0,47 ha; xã Mỹ Long Nam 0,24 ha, Thuận Hòa 0,16 ha.

- **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 39,54 ha, chiếm 0,12 % DTTN. Diện tích được phân bố trên các xã (thị trấn): thị trấn Cầu Ngang 3,39 ha; thị trấn Mỹ Long 0,01 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 0,83 ha; xã Kim Hòa 0,54 ha; xã Long Sơn 31,04 ha; xã Vinh Kim 3,51 ha; xã Thuận Hòa 0,09 ha; xã Trường Thọ 0,12 ha.

- **Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã:** Diện tích 1.936,92 ha, chiếm 5,90 % DTTN, trong đó:

+ **Đất xây dựng cơ sở văn hóa:** Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa là 4,46 ha, chiếm 0,01 % DTTN. Diện tích được phân bố trên các xã (thị trấn): thị trấn Cầu Ngang 0,80 ha; thị trấn Mỹ Long 0,21 ha; xã Nhị Trường 2,72 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 0,12 ha; xã Long Sơn 0,20 ha; xã Mỹ Long Nam 0,36 ha; xã Trường Thọ 0,05 ha.

+ **Đất xây dựng cơ sở y tế:** Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế là 3,29 ha, chiếm 0,01 % DTTN. Diện tích được phân bố trên các xã (thị trấn): thị trấn Cầu Ngang 1,47 ha; thị trấn Mỹ Long 0,11 ha; xã Mỹ Hòa 0,13 ha; xã Nhị Trường 0,13 ha; xã Hiệp Hòa 0,49 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 0,12 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 0,08 ha; xã Kim Hòa 0,14 ha; xã Long Sơn 0,14 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 0,11 ha; xã Vinh Kim 0,03 ha; xã Mỹ Long Bắc 0,04 ha; xã Mỹ Long Nam 0,14 ha; xã Thuận Hòa 0,09 ha; xã Trường Thọ 0,07 ha.

+ **Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:** Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 38,95 ha, chiếm 0,12 % DTTN. Diện tích được phân bố trên các xã (thị trấn): thị trấn Cầu Ngang 3,06 ha; thị trấn Mỹ Long 1,38 ha; xã Mỹ Hòa 1,61 ha; xã Nhị Trường 3,53 ha; xã Hiệp Hòa 2,03 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 3,14 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 3,12 ha; xã Kim Hòa 2,11 ha; xã Long Sơn 3,52 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 1,08 ha; xã Vinh Kim 4,23 ha; xã Mỹ Long Bắc 3,42 ha; xã Mỹ Long Nam 2,01 ha; xã Thuận Hòa 1,65 ha; xã Trường Thọ 3,07 ha.

+ **Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:** Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 9,69 ha, chiếm 0,03 % DTTN. Diện tích được phân bố trên các xã (thị trấn): thị trấn Mỹ Long 0,49 ha; xã Mỹ Hòa 3,58 ha; xã Hiệp Hòa 0,60 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 0,20 ha; xã Long Sơn 0,67 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 0,50 ha; xã Vinh

Kim 0,67 ha; xã Mỹ Long Bắc 0,61 ha; xã Mỹ Long Nam 1,25 ha; xã Thuận Hòa ha; xã Trường Thọ 1,10 ha.

+ **Đất giao thông:** Diện tích đất giao thông là 699,80 ha, chiếm 2,13 % DTTN. Diện tích được phân bố trên các xã (thị trấn): thị trấn Cầu Ngang 16,18 ha; thị trấn Mỹ Long 8,15 ha; xã Mỹ Hòa 37,20 ha; xã Nhị Trường 72,53 ha; xã Hiệp Hòa 50,98 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 80,82 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 27,41 ha; xã Kim Hòa 37,48 ha; xã Long Sơn 80,58 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 79,85 ha; xã Vinh Kim 50,60 ha; xã Mỹ Long Bắc 40,20 ha; xã Mỹ Long Nam 47,96 ha; xã Thuận Hòa 28,62 ha; xã Trường Thọ 41,25 ha.

+ **Đất thủy lợi:** Diện tích đất thủy lợi là 1.170,56 ha, chiếm 3,57 % DTTN. Diện tích được phân bố trên các xã (thị trấn): thị trấn Cầu Ngang 6,98 ha; thị trấn Mỹ Long 0,75 ha; xã Mỹ Hòa 58,56 ha; xã Nhị Trường 96,66 ha; xã Hiệp Hòa 93,03 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 58,01 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 62,90 ha; xã Kim Hòa 117,20 ha; xã Long Sơn 82,11 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 88,16 ha; xã Vinh Kim 141,29 ha; xã Mỹ Long Bắc 19,18 ha; xã Mỹ Long Nam 104,14 ha; xã Thuận Hòa 138,42 ha; xã Trường Thọ 103,18 ha.

+ **Đất công trình năng lượng:** Diện tích đất công trình năng lượng là 4,06 ha, chiếm 0,01 % DTTN. Diện tích được phân bố trên các xã (thị trấn): xã Nhị Trường 0,98 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 0,08 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 0,31 ha; xã Long Sơn 0,99 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 0,48 ha; xã Mỹ Long Nam 0,39 ha; xã Trường Thọ 0,82 ha.

+ **Đất công trình bưu chính viễn thông:** Diện tích đất công trình bưu chính viễn thông là 1,26 ha. Diện tích được phân bố trên các xã (thị trấn): thị trấn Cầu Ngang 0,14 ha; thị trấn Mỹ Long 0,02 ha; xã Mỹ Hòa 0,02 ha; xã Nhị Trường 0,07 ha; xã Hiệp Hòa 0,04 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 0,09 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 0,05 ha; xã Kim Hòa 0,06 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 0,08 ha; xã Vinh Kim 0,07 ha; xã Mỹ Long Bắc 0,03 ha; xã Mỹ Long Nam 0,07 ha; xã Thuận Hòa 0,30 ha; xã Trường Thọ 0,20 ha.

+ **Đất chợ:** Diện tích đất chợ là 4,85 ha, chiếm 0,01 % DTTN. Diện tích được phân bố trên các xã (thị trấn): thị trấn Cầu Ngang 0,47 ha; thị trấn Mỹ Long 0,64 ha; xã Mỹ Hòa 0,37 ha; xã Nhị Trường 0,67 ha; xã Hiệp Hòa 0,45 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 0,25 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 0,26 ha; xã Kim Hòa 0,18 ha; xã Long Sơn 0,45 ha; xã Vinh Kim 0,23 ha; xã Mỹ Long Bắc 0,16 ha; xã Mỹ Long Nam 0,36 ha; xã Trường Thọ 0,37 ha.

- **Đất bãi thải, xử lý chất thải:** Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải là 5,50 ha, chiếm 0,02 % DTTN. Diện tích được phân bố trên các xã (thị trấn): thị trấn Mỹ Long 0,23 ha; xã Nhị Trường 0,47 ha; xã Kim Hòa 0,17 ha; xã Mỹ Long Bắc 4,64 ha.

- **Đất ở tại nông thôn:** Diện tích đất ở tại nông thôn là 571,13 ha, chiếm 1,74 % DTTN. Diện tích được phân bố trên các xã (thị trấn): xã Mỹ Hòa 54,45 ha; xã Nhị Trường 55,28 ha; xã Hiệp Hòa 57,31 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 20,23 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 14,33 ha; xã Kim Hòa 58,17 ha; xã Long Sơn 62,41 ha; xã Thanh Hòa Sơn 37,14 ha; xã Vinh Kim 44,40 ha; xã Mỹ Long Bắc 64,29 ha; xã Mỹ Long Nam 44,70 ha; xã Thuận Hòa 43,85 ha; xã Trường Thọ 14,57 ha.

- **Đất ở tại đô thị:** Diện tích đất ở tại đô thị là 59,05 ha, chiếm 0,18 % DTTN. Diện tích được phân bố trên các thị trấn: thị trấn Cầu Ngang 36,36 ha; thị trấn Mỹ Long 22,69 ha.

- **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 13,20 ha, chiếm 0,04 % DTTN. Diện tích được phân bố trên các xã (thị trấn): thị trấn Cầu Ngang 5,86 ha; thị trấn Mỹ Long 0,28 ha; xã Mỹ Hòa 0,68 ha; xã Nhị Trường 1,14 ha; xã Hiệp Hòa 0,41 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 0,89 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 0,41 ha; xã Kim Hòa 0,32 ha; xã Long Sơn 0,55 ha; xã Thanh Hòa Sơn 0,47 ha; xã Vinh Kim 0,66 ha; xã Mỹ Long Bắc 0,27 ha; xã Mỹ Long Nam 0,45 ha; xã Thuận Hòa 0,35 ha; xã Trường Thọ 0,46 ha.

- **Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:** Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 0,10 ha, chiếm 0,00 % DTTN. Diện tích được phân bố tại thị trấn Mỹ Long 0,10 ha.

- **Đất cơ sở tôn giáo:** Diện tích đất cơ sở tôn giáo là 97,90 ha chiếm 0,30 % DTTN. Diện tích được phân bố trên các xã (thị trấn): thị trấn Cầu Ngang 1,62 ha; thị trấn Mỹ Long 0,27 ha; xã Mỹ Hòa 11,32 ha; xã Nhị Trường 21,83 ha; xã Hiệp Hòa 12,03 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 0,79 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 0,54 ha; xã Kim Hòa 6,78 ha; xã Long Sơn 5,58 ha; xã Thanh Hòa Sơn 10,74 ha; xã Vinh Kim 4,66 ha; xã Mỹ Long Bắc 2,19 ha; xã Mỹ Long Nam 0,44 ha; xã Thuận Hòa 4,69 ha; xã Trường Thọ 14,41 ha.

- **Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:** Diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 76,72 ha, chiếm 0,23 % DTTN. Diện tích được phân bố trên các xã (thị trấn): thị trấn Cầu Ngang 1,81 ha; thị trấn Mỹ Long 1,52 ha; xã Mỹ Hòa 6,76 ha; xã Nhị Trường 1,71 ha; xã Hiệp Hòa 6,49 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 8,28 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 2,07 ha; xã Kim

Hòa 1,07 ha; xã Long Sơn 8,60 ha; xã Thanh Hòa Sơn 6,71 ha; xã Vinh Kim 9,22 ha; xã Mỹ Long Bắc 12,44 ha; xã Mỹ Long Nam 3,77 ha; xã Thuận Hòa 4,98 ha; xã Trường Thọ 1,27 ha.

- **Đất khu sinh hoạt cộng đồng:** Diện tích đất khu sinh hoạt cộng đồng là 1,67 ha, chiếm 0,01 % DTTN. Diện tích được phân bố trên các xã (thị trấn): thị trấn Cầu Ngang 0,01 ha; thị trấn Mỹ Long 0,02 ha; xã Mỹ Hòa 0,03 ha; xã Nhị Trường 0,27 ha; xã Hiệp Hòa 0,28 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 0,20 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 0,15 ha; xã Kim Hòa 0,12 ha; xã Long Sơn 0,31 ha; xã Vinh Kim 0,05 ha; xã Mỹ Long Nam 0,05 ha; xã Thuận Hòa 0,02 ha; xã Trường Thọ 0,14 ha.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 0,10 ha. Diện tích được phân bố tại xã Kim Hòa 0,10 ha.

- **Đất tín ngưỡng:** Diện tích đất tín ngưỡng là 7,84 ha, chiếm 0,02 % DTTN. Diện tích được phân bố trên các xã (thị trấn): thị trấn Cầu Ngang 0,14 ha; thị trấn Mỹ Long 0,29 ha; xã Mỹ Hòa 0,38 ha; xã Nhị Trường 0,07 ha; xã Hiệp Hòa 0,60 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 1,77 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 0,10 ha; xã Kim Hòa 0,26 ha; xã Long Sơn 0,58 ha; xã Thanh Hòa Sơn 0,06 ha; xã Vinh Kim 1,86 ha; xã Mỹ Long Bắc 1,19 ha; xã Mỹ Long Nam 0,27 ha; xã Trường Thọ 0,26 ha.

- **Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:** Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 3.333,59 ha, chiếm 10,15 % DTTN. Diện tích được phân bố trên các xã (thị trấn): thị trấn Cầu Ngang 6,52 ha; thị trấn Mỹ Long 344,03 ha; xã Mỹ Hòa 40,77 ha; xã Nhị Trường 0,69 ha; xã Hiệp Hòa 1,61 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 79,09 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 83,98 ha; xã Kim Hòa 37,91 ha; xã Long Sơn 12,53 ha; xã Thanh Hòa Sơn 9,97 ha; xã Vinh Kim 622,06 ha; xã Mỹ Long Bắc 830,90 ha; xã Mỹ Long Nam 1.248,88 ha; xã Thuận Hòa 14,65 ha.

2.2.3. Đất chưa sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng là 0,65 ha tại thị trấn Cầu Ngang.

2.2.4. Đất đô thị

Đất đô thị năm 2020 là 740,25 ha, chiếm 2,25 % diện tích đất tự nhiên toàn huyện, trong đó diện tích đất đô thị được phân bố tại thị trấn Cầu Ngang 197,86 ha; thị trấn Mỹ Long 542,38 ha.

Bảng 2: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)*100/(4)
	Tổng diện tích tự nhiên		32.831,09	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	26.671,71	81,24
1.1	Đất trồng lúa	LUA	13.414,12	40,86
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>9.237,42</i>	<i>28,14</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.021,19	3,11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.674,27	11,19
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	971,97	2,96
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7.549,93	23,00
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	40,22	0,12
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.158,73	18,76
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4,48	0,01
2.2	Đất an ninh	CAN	2,92	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất khu chế xuất	SKT		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,70	0,01
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	39,54	0,12
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.936,92	5,90
2.9.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>4,46</i>	<i>0,01</i>
2.9.2	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>3,29</i>	<i>0,01</i>
2.9.3	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>38,95</i>	<i>0,12</i>
2.9.4	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>9,69</i>	<i>0,03</i>
2.9.5	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>		
2.9.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>		
2.9.7	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>699,80</i>	<i>2,13</i>
2.9.8	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>1.170,56</i>	<i>3,57</i>
2.9.9	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>4,06</i>	<i>0,01</i>

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)*100/(4)
2.9.10	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,26	
2.9.11	Đất chợ	DCH	4,85	0,01
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT		
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,50	0,02
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	571,13	1,74
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	59,05	0,18
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,20	0,04
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,10	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	97,90	0,30
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	76,72	0,23
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,67	0,01
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,10	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	7,84	0,02
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.333,59	10,15
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,37	0,01
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,65	
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN		
5	Đất khu kinh tế*	KKT		
6	Đất đô thị*	KDT	740,25	2,25

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

PHẦN II

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020

1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020

1.1. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020

Trên cơ sở kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Cầu Ngang đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh phê duyệt tại Quyết định số 292/QĐ-UBND ngày 18/02/2020. Ủy ban nhân dân huyện Cầu Ngang đã tổ chức triển khai thực hiện và kết quả thực hiện cụ thể như sau:

Bảng 3: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch được duyệt năm 2020 (ha) ⁽¹⁾	Kết quả thực hiện năm 2020		
				Diện tích (ha) ⁽²⁾	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5-4)	(7)=(5/4)*100
	Tổng diện tích tự nhiên		32.836,39	32.831,09	-5,30	99,98
1	Đất nông nghiệp	NNP	27.210,83	26.671,71	-539,11	98,02
1.1	Đất trồng lúa	LUA	14.807,70	13.414,12	-1.393,58	90,59
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>9.864,74</i>	<i>9.237,42</i>	<i>-627,32</i>	<i>93,64</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	578,16	1.021,19	443,03	176,63
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.205,46	3.674,27	-531,19	87,37
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.234,15	971,97	-262,18	78,76
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6.354,71	7.549,93	1.195,22	118,81
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	30,64	40,22	9,58	131,27
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.625,56	6.158,73	533,16	109,48
2.1	Đất quốc phòng	CQP	20,00	4,48	-15,52	22,38
2.2	Đất an ninh	CAN	4,59	2,92	-1,67	63,67
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất khu chế xuất	SKT				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	85,00		-85,00	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,73	4,70	1,97	172,12
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	10,67	39,54	28,87	370,57
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.591,60	1.936,92	345,31	121,70

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch được duyệt năm 2020 (ha) ⁽¹⁾	Kết quả thực hiện năm 2020		
				Diện tích (ha) ⁽²⁾	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5-4)	(7)=(5/4)*100
2.9.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,58	4,46	-1,12	79,91
2.9.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,94	3,29	-2,65	55,43
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	40,48	38,95	-1,53	96,21
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	17,19	9,69	-7,51	56,34
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				
2.9.7	Đất giao thông	DGT	583,50	699,80	116,30	119,93
2.9.8	Đất thủy lợi	DTL	926,95	1.170,56	243,61	126,28
2.9.9	Đất công trình năng lượng	DNL	4,13	4,06	-0,08	98,17
2.9.10	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,15	1,26	0,11	109,65
2.9.11	Đất chợ	DCH	6,67	4,85	-1,83	72,63
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT				
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,93	5,50	0,57	111,59
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	305,58	571,13	265,55	186,90
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	53,71	59,05	5,34	109,93
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,23	13,20	-6,03	68,65
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	19,44	0,10	-19,34	0,51
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	105,74	97,90	-7,84	92,59
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	77,30	76,72	-0,58	99,25
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,02	1,67	-1,36	55,10
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,35	0,10	-0,25	28,57
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,35	7,84	2,50	146,73
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.316,32	3.333,59	17,27	100,52
2.25	Đất có mặt nước chuyên dung	MNC				
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,01	3,37	3,36	
3	Đất chưa sử dụng	CSD		0,65	0,65	
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN				
5	Đất khu kinh tế*	KKT				
6	Đất đô thị*	KDT	737,63	740,25	2,61	100,35

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Nguồn: ⁽¹⁾Quyết định số 292/QĐ-UBND ngày 18/02/2020 của UBND tỉnh (KHSDD năm 2020 huyện Cầu Ngang)

⁽²⁾Phòng Tài nguyên và Môi Trường huyện Cầu Ngang (Kiểm kê đất đai năm 2019 huyện Cầu Ngang)

1.1.1. Tổng diện tích tự nhiên: Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2020, tổng diện tích tự nhiên là 32.836,39 ha. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020, tổng diện tích tự nhiên là 32.831,09 ha, giảm 5,30 ha so với kế hoạch được duyệt (*cụ thể: thị trấn Cầu Ngang giảm 0,19 ha; thị trấn Mỹ Long tăng 2,80 ha; xã Mỹ Hòa tăng 1,88 ha; xã Nhị Trường giảm 1,16 ha; xã Hiệp Hòa giảm 2,69 ha; xã Hiệp Mỹ Tây tăng 1,75 ha; xã Hiệp Mỹ Đông tăng 1,80 ha; xã Kim Hòa tăng 1,04 ha; xã Long Sơn giảm 3,03 ha; xã Thạnh Hòa Sơn tăng 2,59 ha; xã Vinh Kim tăng 2,07 ha; xã Mỹ Long Bắc giảm 11,63 ha; xã Mỹ Long Nam tăng 0,27 ha; xã Thuận Hòa giảm 1,41 ha; xã Trường Thọ tăng 0,61 ha*). Nguyên nhân giảm diện tích tự nhiên do số liệu kiểm kê đất đai năm 2019 đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được xác định lại số liệu khoanh đất dựa trên bản đồ địa chính chính quy mới nhất.

1.1.2. Nhóm đất nông nghiệp: Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 được duyệt là 27.210,83 ha. Qua thực hiện kế hoạch, đến nay nhóm đất nông nghiệp là 26.671,71 ha; thấp hơn 539,11 ha so với kế hoạch năm 2020, đạt 98,02 % (*thực tế kế hoạch đề ra giảm 168,97 ha so với hiện trạng năm 2019, nhưng thực hiện giảm 708,08 ha*). Nguyên nhân:

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 diện tích đất nông nghiệp giảm 168,97 ha (*so với với hiện trạng năm 2019*), nhưng kết quả thực hiện chỉ giảm 12,70 ha, đạt 7,52 % so với kế hoạch đề ra. Do thiếu vốn đầu tư các công trình đất phi nông nghiệp, nên đất nông nghiệp không giảm theo kế hoạch.

- Diện tích đất nông nghiệp giảm 695,38 ha so với hiện trạng năm 2019 (*đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2020*) do kiểm kê đất đai năm 2019 tại các xã - thị trấn: thị trấn Cầu Ngang giảm 9,52 ha; thị trấn Mỹ Long giảm 38,69 ha; xã Mỹ Hòa giảm 54,29 ha; xã Nhị Trường giảm 63,42 ha; xã Hiệp Hòa giảm 44,17 ha; xã Hiệp Mỹ Tây giảm 25,97 ha; xã Hiệp Mỹ Đông giảm 4,40 ha; xã Kim Hòa giảm 71,81 ha; xã Long Sơn giảm 85,06 ha; xã Thạnh Hòa Sơn giảm 18,67 ha; xã Vinh Kim giảm 59,26 ha; xã Mỹ Long Bắc giảm 46,34 ha; xã Mỹ Long Nam giảm 35,41 ha; xã Thuận Hòa giảm 119,12 ha; xã Trường Thọ giảm 19,24 ha.

Cụ thể từng loại đất như sau:

a. Đất trồng lúa: Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 được duyệt là 14.807,70 ha. Qua thực hiện kế hoạch, đến nay đất trồng lúa là 13.414,12 ha; thấp hơn 1.393,58 ha so với kế hoạch năm 2020, đạt 90,59 % (*thực tế kế hoạch*

đề ra giảm 123,34 ha so với hiện trạng năm 2019, nhưng thực hiện giảm 1.516,92 ha). Nguyên nhân:

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2020, diện tích đất trồng lúa giảm 123,34 ha (so với với hiện trạng năm 2019), nhưng kết quả thực hiện chỉ giảm 3,30 ha, đạt 2,67 % so với kế hoạch đề ra. Nguyên nhân: các công trình cụm công nghiệp Hiệp Mỹ Tây, cụm công nghiệp Long Sơn và cụm công nghiệp Mỹ Long Bắc, cũng như các công trình phi nông nghiệp có thu hồi đất trồng lúa nhưng đến nay chưa thực hiện, nên đất trồng lúa không giảm theo kế hoạch đề ra.

- Diện tích đất trồng lúa giảm 1.513,62 ha so với hiện trạng năm 2019 (đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2020) do kiểm kê đất đai năm 2019 tại các xã - thị trấn: thị trấn Cầu Ngang giảm 1,44 ha; thị trấn Mỹ Long tăng 2,55 ha; xã Mỹ Hòa giảm 423,87 ha; xã Nhị Trường giảm 45,74 ha; xã Hiệp Hòa tăng 19,67 ha; xã Hiệp Mỹ Tây giảm 21,22 ha; xã Hiệp Mỹ Đông giảm 7,93 ha; xã Kim Hòa giảm 79,46 ha; xã Long Sơn giảm 331,32 ha; xã Thạnh Hòa Sơn giảm 164,51 ha; xã Vinh Kim giảm 36,52 ha; xã Mỹ Long Bắc giảm 38,79 ha; xã Mỹ Long Nam giảm 105,51 ha; xã Thuận Hòa giảm 251,83 ha; xã Trường Thọ giảm 27,71 ha.

Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước: Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 được duyệt là 9.864,74 ha. Qua thực hiện kế hoạch, đến nay đất chuyên trồng lúa nước là 9.237,42 ha, thấp hơn 627,32 ha so với kế hoạch năm 2020, đạt 93,64 % (thực tế kế hoạch đề ra giảm 3,18 ha so với hiện trạng năm 2019, nhưng thực hiện giảm 630,51 ha). Nguyên nhân:

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2020, diện tích đất trồng lúa nước giảm 3,18 ha (so với với hiện trạng năm 2019), nhưng kết quả thực hiện chỉ giảm 0,26 ha, đạt 8,17 % so với kế hoạch đề ra. Nguyên nhân: theo kế hoạch diện tích đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất phi nông nghiệp, nhưng đến nay chưa thực hiện được, do thiếu vốn thực hiện.

- Diện tích đất trồng lúa nước giảm 630,25 ha so với hiện trạng năm 2019 (đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2020) do kiểm kê đất đai năm 2019 tại các xã - thị trấn: thị trấn Cầu Ngang giảm 2,66 ha; xã Mỹ Hòa giảm 17,60 ha; xã Nhị Trường tăng 37,48 ha; xã Hiệp Hòa giảm 25,35 ha; xã Hiệp Mỹ Tây tăng 205,78 ha; xã Hiệp Mỹ Đông giảm 3,04 ha; xã Kim Hòa giảm 18,54 ha; xã Long Sơn tăng 17,43 ha; xã Thạnh Hòa Sơn giảm 66,36 ha; xã Vinh Kim giảm 120,43 ha; xã Mỹ Long Bắc giảm 644,30 ha; xã Mỹ Long Nam giảm 36,88 ha; xã Thuận Hòa giảm 22,64 ha; xã Trường Thọ tăng 66,86 ha.

b. Đất trồng cây hàng năm khác: Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 được duyệt là 578,16 ha. Qua thực hiện kế hoạch, đến nay đất trồng cây hàng năm khác là 1.021,19 ha, cao hơn 443,03 ha so với kế hoạch năm 2020, đạt 176,63 % (*thực tế kế hoạch đề ra giảm 4,78 ha so với hiện trạng năm 2019, nhưng thực hiện tăng 438,25 ha*). Nguyên nhân:

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2020, diện tích đất trồng cây hàng năm khác phải giảm 4,78 ha, nhưng kết quả thực hiện diện tích đất trồng cây hàng năm khác không biến động (*so với hiện trạng năm 2019*), không đạt so với kế hoạch đề ra. Nguyên nhân: chủ yếu là do các công trình đất phi nông nghiệp như đất quốc phòng, đất trụ sở cơ quan, đất cơ sở văn hóa có thu hồi diện tích đất trồng cây hàng năm khác nhưng đến nay chưa thực hiện, dẫn đến đất trồng cây hàng năm khác chưa giảm theo kế hoạch.

- Diện tích đất trồng cây hàng năm khác tăng 438,26 ha so với hiện trạng năm 2019 (*đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2020*) do kiểm kê đất đai năm 2019 tại các xã - thị trấn: thị trấn Cầu Ngang tăng 2,20 ha; xã Mỹ Hòa tăng 10,40 ha; xã Nhị Trường tăng 17,89 ha; xã Hiệp Hòa tăng 31,30 ha; xã Hiệp Mỹ Tây tăng 2,71 ha; xã Hiệp Mỹ Đông giảm 8,52 ha; xã Kim Hòa tăng 3,99 ha; xã Long Sơn tăng 121,88 ha; xã Thạnh Hòa Sơn tăng 166,16 ha; xã Vinh Kim tăng 1,79 ha; xã Mỹ Long Bắc tăng 41,29 ha; xã Mỹ Long Nam tăng 42,91 ha; xã Thuận Hòa tăng 3,27 ha; xã Trường Thọ tăng 1,00 ha.

c. Đất trồng cây lâu năm: Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 được duyệt là 4.205,46 ha. Qua thực hiện kế hoạch, đến nay đất trồng cây lâu năm là 3.674,27 ha, thấp hơn 531,19 ha so với kế hoạch năm 2020, đạt 87,37 % (*thực tế kế hoạch đề ra giảm 29,13 ha so với hiện trạng năm 2019, nhưng thực hiện giảm 560,32 ha*). Nguyên nhân:

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2020, diện tích đất trồng cây lâu năm giảm 29,13 ha; nhưng kết quả thực hiện chỉ giảm 4,63 ha (*so với hiện trạng năm 2019*), đạt 15,90 % so với kế hoạch đề ra. Nguyên nhân chủ yếu là do các công trình đất phi nông nghiệp (*lấy từ đất trồng cây lâu năm*) chưa thực hiện, dẫn đến chưa thu hồi diện tích đất trồng cây lâu năm theo kế hoạch.

- Diện tích đất trồng cây lâu năm giảm 555,69 ha so với hiện trạng năm 2019 (*đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2020*) do kiểm kê đất đai năm 2019 tại các xã - thị trấn: thị trấn Cầu Ngang giảm 17,42 ha; xã Mỹ Hòa giảm 48,11 ha; xã Nhị Trường giảm 36,62 ha; xã Hiệp Hòa giảm 63,80 ha; xã Hiệp Mỹ Tây tăng 25,54 ha; xã Hiệp Mỹ Đông tăng 17,18 ha; xã Kim Hòa giảm

92,49 ha; xã Long Sơn giảm 128,18 ha; xã Thanh Hòa Sơn giảm 22,51 ha; xã Vinh Kim giảm 22,38 ha; xã Mỹ Long Bắc giảm 37,67 ha; xã Mỹ Long Nam giảm 101,07 ha; xã Thuận Hòa giảm 35,25 ha; xã Trường Thọ tăng 7,09 ha.

d. Đất rừng phòng hộ: Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2020 là 1.234,15 ha. Qua thực hiện kế hoạch, đất rừng phòng hộ là 971,97 ha, thấp hơn 262,18 ha so với kế hoạch đề ra, đạt 78,76 % (*thực tế kế hoạch đề ra giảm 0,58 ha so với hiện trạng năm 2019, nhưng thực hiện giảm 262,76 ha*). Nguyên nhân:

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2020, diện tích đất rừng phòng hộ giảm 0,58 ha, kết quả thực hiện giảm 0,58 ha (*so với hiện trạng năm 2019*), đạt 100 % so với kế hoạch đề ra. Năm 2020 đã thực hiện xong đường dẫn ra biển, đường cấp hàng dương, đường dẫn vào khu du lịch thị trấn Mỹ Long có sử dụng đất rừng phòng hộ.

- Diện tích đất rừng phòng hộ giảm 262,19 ha so với hiện trạng năm 2019 (*đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2020*) do kiểm kê đất đai năm 2019 tại các xã - thị trấn: thị trấn Mỹ Long giảm 41,29 ha; xã Vinh Kim giảm 9,92 ha; xã Mỹ Long Bắc giảm 13,04 ha; xã Mỹ Long Nam giảm 197,94 ha.

e. Đất nuôi trồng thủy sản: Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 được duyệt là 6.354,71 ha. Qua thực hiện kế hoạch, đến nay đất nuôi trồng thủy sản là 7.549,93 ha, cao hơn 1.195,22 ha so với kế hoạch năm 2020, đạt 118,81 % (*thực tế kế hoạch đề ra giảm 11,42 ha so với hiện trạng năm 2019, nhưng thực hiện tăng 1.183,80 ha*). Nguyên nhân:

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2020, diện tích đất nuôi trồng thủy sản giảm 11,42 ha, nhưng kết quả thực hiện chỉ giảm 4,61 ha (*so với hiện trạng năm 2019*), đạt 40,37 % so với kế hoạch đề ra. Nguyên nhân: do các công trình đất phát triển hạ tầng có thu hồi từ đất nuôi trồng thủy sản chưa thực hiện, dẫn đến chưa thu hồi diện tích đất nuôi trồng thủy sản theo kế hoạch. Bên cạnh đó, có 5 công trình giao thông sử dụng đất nuôi trồng thủy sản đã thực hiện xong như: đường Đanl Kênh ĐTN11; Nâng cấp giao thông cánh đồng Tây (từ nhà ông Tống Văn Ngoan - nhà ông Nguyễn Văn Quấn); đường Đal Núi Khu II- Đường Bãi Rác (dài 450m, rộng 2,5m); đường đal Thống Nhất; đường đal Kênh T4.

- Diện tích đất nuôi trồng thủy sản tăng 1.188,41 ha so với hiện trạng năm 2019 (*đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2020*) do kiểm kê đất đai năm 2019 tại các xã - thị trấn: thị trấn Cầu Ngang tăng 7,14 ha; thị trấn Mỹ Long tăng 0,06 ha; xã Mỹ Hòa tăng 407,52 ha; xã Nhị Trường tăng 1,05 ha; xã Hiệp Hòa giảm 30,73 ha; xã Hiệp Mỹ Tây giảm 32,99 ha; xã Hiệp Mỹ Đông giảm

5,13 ha; xã Kim Hòa tăng 96,51 ha; xã Long Sơn tăng 241,49 ha; xã Thanh Hòa Sơn tăng 2,19 ha; xã Vinh Kim tăng 7,77 ha; xã Mỹ Long Bắc tăng 1,87 ha; xã Mỹ Long Nam tăng 326,61 ha; xã Thuận Hòa tăng 164,69 ha; xã Trường Thọ tăng 0,37 ha.

f. Đất nông nghiệp khác: Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 được duyệt là 30,64 ha. Qua thực hiện kế hoạch, đến nay đất nông nghiệp khác là 40,22 ha, thấp hơn 9,58 ha so với kế hoạch năm 2020, đạt 131,27 % (*thực tế kế hoạch đề ra tăng 0,28 ha so với hiện trạng năm 2019, nhưng thực hiện tăng 9,86 ha*). Nguyên nhân:

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2020, diện tích đất nông nghiệp khác tăng 0,28 ha, kết quả thực hiện tăng 0,42 ha (*so với hiện trạng năm 2019*), đạt 150,00 % so với kế hoạch đề ra. Năm 2020, kế hoạch đề ra tăng 0,42 ha để xây dựng trang trại nuôi gà và đã thực hiện xong. Bên cạnh đó, kế hoạch còn dự kiến giảm 0,14 ha để xây dựng Khu hành chính mới huyện Cầu Ngang nhưng đến nay chưa thực hiện.

- Diện tích đất nông nghiệp khác tăng 9,44 ha so với hiện trạng năm 2019 (*đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2020*) do kiểm kê đất đai năm 2019 tại các xã: xã Mỹ Hòa giảm 0,23 ha; xã Hiệp Hòa giảm 0,61 ha; xã Kim Hòa giảm 0,36 ha; xã Long Sơn tăng 11,07 ha; xã Mỹ Long Nam giảm 0,42 ha.

1.2.3. Nhóm đất phi nông nghiệp: Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 được duyệt là 5.625,56 ha. Qua thực hiện kế hoạch, đến nay nhóm đất phi nông nghiệp là 6.158,73 ha, cao hơn 533,16 ha so với kế hoạch năm 2020, đạt 109,48 % (*thực tế kế hoạch đề ra tăng 168,97 ha so với hiện trạng năm 2019, nhưng thực hiện tăng 702,13 ha*). Nguyên nhân:

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2020, diện tích nhóm đất phi nông nghiệp tăng 168,97 ha, nhưng kết quả thực hiện chỉ tăng 12,70 ha (*so với hiện trạng năm 2019*), đạt 7,52 % so với kế hoạch đề ra. Nguyên nhân: đạt tỉ lệ thấp là do thiếu vốn đầu tư; các nhà đầu tư chưa thực hiện theo cam kết nên các công trình sử dụng đất phi nông nghiệp chưa thực hiện theo kế hoạch được duyệt.

- Diện tích đất phi nông nghiệp tăng 719,15 ha so với hiện trạng năm 2019 (*đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2020*) do kiểm kê đất đai năm 2019 tại các xã - thị trấn: thị trấn Cầu Ngang tăng 8,68 ha; thị trấn Mỹ Long tăng 41,49 ha; xã Mỹ Hòa tăng 56,17 ha; xã Nhị Trường tăng 62,27 ha; xã Hiệp Hòa tăng 41,48 ha; xã Hiệp Mỹ Tây tăng 27,72 ha; xã Hiệp Mỹ Đông tăng 6,20 ha; xã Kim Hòa tăng 72,85 ha; xã Long Sơn tăng 82,03 ha; xã Thanh Hòa Sơn tăng 21,26 ha; xã Vinh Kim tăng 61,33 ha; xã Mỹ Long Bắc tăng 34,71 ha; xã

Mỹ Long Nam tăng 35,68 ha; xã Thuận Hòa tăng 117,70 ha; xã Trường Thọ tăng 19,85 ha.

Cụ thể từng loại đất như sau:

a. Đất quốc phòng: Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 được duyệt là 20,00 ha. Qua thực hiện kế hoạch, đến nay đất quốc phòng là 4,48 ha, thấp hơn 15,52 ha so với kế hoạch năm 2020, đạt 22,38 % (*thực tế kế hoạch đề ra tăng 13,85 ha so với hiện trạng năm 2019, nhưng thực hiện giảm 1,67 ha*). Nguyên nhân:

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2020, diện tích đất quốc phòng tăng 13,85 ha, kết quả thực hiện đất quốc phòng không biến động (*so với hiện trạng năm 2019*), không đạt so với kế hoạch đề ra. Nguyên nhân là do kế hoạch xây dựng các công trình căn cứ chiến đấu nhưng đến nay chưa thực hiện.

- Diện tích đất quốc phòng giảm 1,67 ha so với hiện trạng năm 2019 (*đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2020*) do kiểm kê đất đai năm 2019 tại các xã - thị trấn: thị trấn Cầu Ngang tăng 0,33 ha; thị trấn Mỹ Long tăng 0,05 ha; xã Long Sơn giảm 0,37 ha; xã Mỹ Long Bắc tăng 0,32 ha; xã Mỹ Long Nam giảm 2,01 ha.

b. Đất an ninh: Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 được duyệt là 4,59 ha. Qua thực hiện kế hoạch, đến nay đất an ninh là 2,92 ha, thấp hơn 1,67 ha so với kế hoạch năm 2020, đạt 63,67 % (*thực tế kế hoạch đề ra giảm 0,20 ha so với hiện trạng năm 2019, nhưng thực hiện giảm 1,87 ha*). Nguyên nhân:

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2020, diện tích đất an ninh phải giảm 0,20 ha để thực hiện công trình Chi cục thuế huyện Cầu Ngang (*đất xây dựng trụ sở cơ quan*) nhưng kết quả kiểm kê đất đai năm 2019 đã chuyển toàn bộ đất an ninh sang đất xây dựng trụ sở cơ quan.

- Diện tích đất an ninh giảm 1,87 ha so với hiện trạng năm 2019 (*đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2020*) do kiểm kê đất đai năm 2019 tại các xã - thị trấn: thị trấn Cầu Ngang giảm 1,15 ha; xã Mỹ Hòa tăng 0,16 ha; xã Nhi Trường giảm 0,44 ha; xã Hiệp Hòa giảm 0,27 ha; xã Long Sơn giảm 0,10 ha; xã Trường Thọ giảm 0,08 ha.

c. Đất cụm công nghiệp: Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 được duyệt là 85,00 ha. Qua thực hiện kế hoạch, đến nay đất cụm công nghiệp là 0 ha, thấp hơn 85,00 ha so với kế hoạch năm 2020. Nguyên nhân:

Kế hoạch sử dụng đất năm 2020, diện tích đất cụm công nghiệp tăng 85,00 ha, kết quả thực hiện đất cụm công nghiệp không biến động (*so với hiện trạng năm 2019*), không đạt so với kế hoạch đề ra. Nguyên nhân kế hoạch xây

dụng 03 cụm công nghiệp (*cụm công nghiệp Hiệp Mỹ Tây, cụm công nghiệp Mỹ Long Bắc và cụm công nghiệp Long Sơn*), nhưng đến nay chỉ có cụm công nghiệp Hiệp Mỹ Tây đang triển khai thực hiện.

d. Đất thương mại, dịch vụ: Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 được duyệt là 2,73 ha. Qua thực hiện kế hoạch, đến nay đất thương mại, dịch vụ là 4,70 ha, cao hơn 1,97 ha so với kế hoạch năm 2020, đạt 172,12 % (*thực tế kế hoạch đề ra tăng 0,64 ha so với hiện trạng năm 2019, nhưng thực hiện tăng 2,61 ha*). Nguyên nhân:

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2020, diện tích đất thương mại, dịch vụ năm 2020 tăng 0,64 ha, nhưng kết quả thực hiện tăng 0,39 ha (*so với hiện trạng năm 2019*), đạt 60,82 % so với kế hoạch đề ra. Nguyên nhân do các dự án thuộc đất thương mại, dịch vụ của các nhà đầu tư chưa thực hiện theo đúng kế hoạch. Bên cạnh đó, năm 2020 đã thực hiện xong Dự án Trạm xăng dầu Petrol Life 1.

- Diện tích đất thương mại, dịch vụ tăng 2,22 ha so với hiện trạng năm 2019 (*đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2020*) do kiểm kê đất đai năm 2019 tại các xã - thị trấn: thị trấn Cầu Ngang tăng 0,24 ha; xã Mỹ Hòa giảm 0,27 ha; xã Nhị Trường tăng 0,18 ha; xã Hiệp Mỹ Tây tăng 0,65 ha; xã Hiệp Mỹ Đông tăng 0,06 ha; xã Kim Hòa tăng 0,66 ha; xã Long Sơn tăng 0,29 ha; xã Vinh Kim tăng 0,17 ha; xã Mỹ Long Bắc giảm 0,04 ha; xã Mỹ Long Nam tăng 0,19 ha; xã Thuận Hòa tăng 0,08 ha.

e. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 được duyệt là 10,67 ha. Qua thực hiện kế hoạch, đến nay đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 39,54 ha, cao hơn 28,87 ha so với kế hoạch năm 2020; đạt 370,57 % (*thực tế kế hoạch đề ra tăng 0,22 ha so với hiện trạng năm 2019, nhưng thực hiện tăng 29,09 ha*). Nguyên nhân:

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2020, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 0,22 ha, kết quả thực hiện tăng 0,22 ha (*so với hiện trạng năm 2019*), đạt 100 % so với kế hoạch đề ra. Năm 2020, đã thực hiện xong công trình cơ sở chế biến hạt điều tại xã Kim Hòa.

- Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 28,87 ha so với hiện trạng năm 2019 (*đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2020*) do kiểm kê đất đai năm 2019 tại các xã - thị trấn: thị trấn Cầu Ngang tăng 2,31 ha; thị trấn Mỹ Long tăng 0,01 ha; xã Mỹ Hòa giảm 0,40 ha; xã Hiệp Mỹ Tây tăng 0,42 ha; xã Kim Hòa tăng 0,32 ha; xã Long Sơn tăng 25,40 ha; xã Thạnh Hòa Sơn giảm 0,01 ha; xã Vinh Kim tăng 0,61 ha; xã Thuận Hòa tăng 0,09 ha; xã Trường Thọ

tăng 0,12 ha.

f. Đất phát triển hạ tầng: Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 được duyệt là 1.591,60 ha. Qua thực hiện kế hoạch, đến nay đất phát triển hạ tầng là 1.936,92 ha, cao hơn 345,31 ha so với kế hoạch năm 2020, đạt 121,70 % (*thực tế kế hoạch đề ra tăng 36,03 ha so với hiện trạng năm 2019, nhưng thực hiện tăng 381,34 ha*). Nguyên nhân:

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2020, đất phát triển hạ tầng tăng 36,03 ha, nhưng kết quả thực hiện tăng 11,24 ha (*so với hiện trạng năm 2019*), đạt 31,19 % so với kế hoạch đề ra. Năm 2020, kế hoạch đề ra khá nhiều công trình, dự án đất phát triển hạ tầng nhưng đến nay chỉ mới thực hiện được một số công trình, dự án.

- Diện tích đất phát triển hạ tầng tăng 370,10 ha so với hiện trạng năm 2019 (*đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2020*) do kiểm kê đất đai năm 2019 tại các xã - thị trấn: thị trấn Cầu Ngang tăng 0,06 ha; thị trấn Mỹ Long tăng 0,14 ha; xã Mỹ Hòa tăng 17,58 ha; xã Nhị Trường tăng 31,52 ha; xã Hiệp Hòa tăng 3,95 ha; xã Hiệp Mỹ Tây tăng 12,30 ha; xã Hiệp Mỹ Đông tăng 4,52 ha; xã Kim Hòa tăng 26,11 ha; xã Long Sơn tăng 52,02 ha; xã Thạnh Hòa Sơn tăng 22,83 ha; xã Vinh Kim tăng 71,86 ha; xã Mỹ Long Bắc tăng 11,91 ha; xã Mỹ Long Nam giảm 0,99 ha; xã Thuận Hòa tăng 96,75 ha; xã Trường Thọ tăng 19,53 ha.

Cụ thể từng loại đất như sau:

f.1. Đất cơ sở văn hóa: Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 được duyệt là 5,58 ha. Qua thực hiện kế hoạch, đến nay đất cơ sở văn hóa là 4,46 ha, thấp hơn 1,12 ha so với kế hoạch năm 2020, đạt 79,91 % (*thực tế kế hoạch đề ra tăng 1,70 ha so với hiện trạng năm 2019, nhưng thực hiện tăng 0,58 ha*). Nguyên nhân:

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2020, diện tích đất cơ sở văn hóa tăng 1,70 ha, kết quả thực hiện đất cơ sở văn hóa không biến động (*so với hiện trạng năm 2019*), không đạt so với kế hoạch đề ra. Nguyên nhân chưa có vốn đầu tư xây dựng công trình trung tâm sinh hoạt Thanh thiếu niên huyện Cầu Ngang.

- Diện tích đất cơ sở văn hóa tăng 0,58 ha so với hiện trạng năm 2019 (*đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2020*) do kiểm kê đất đai năm 2019 tại các xã - thị trấn: thị trấn Cầu Ngang tăng 0,51 ha; xã Nhị Trường giảm 0,09 ha; xã Hiệp Mỹ Đông tăng 0,01 ha; xã Long Sơn tăng 0,14 ha; xã Mỹ Long Bắc giảm 0,02 ha; xã Mỹ Long Nam tăng 0,12 ha; xã Thuận Hòa giảm 0,01 ha; xã Trường Thọ giảm 0,08 ha.

f.2. Đất cơ sở y tế: Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 được duyệt là 5,94 ha. Qua thực hiện kế hoạch, đến nay đất cơ sở y tế là 3,29 ha; thấp hơn 2,65 ha so với kế hoạch năm 2020, đạt 55,43 % (*thực tế kế hoạch đề ra tăng 1,38 ha so với hiện trạng năm 2019, nhưng thực hiện giảm 1,27 ha*). Nguyên nhân:

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2020, diện tích đất cơ sở y tế tăng 1,38 ha, kết quả thực hiện đất cơ sở y tế không biến động (*so với hiện trạng năm 2019*), không đạt so với kế hoạch đề ra. Nguyên nhân kế hoạch 2020 nâng cấp, mở rộng bệnh viện Đa khoa khu vực Cầu Ngang đang triển khai thực hiện và Quy hoạch mới trạm y tế xã Mỹ Long Bắc đến nay chưa thực hiện.

- Diện tích đất cơ sở y tế giảm 1,27 ha so với hiện trạng năm 2019 (*đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2020*) do kiểm kê đất đai năm 2019 tại các xã - thị trấn: thị trấn Cầu Ngang giảm 0,55 ha; xã Mỹ Hòa giảm 0,16 ha; xã Nhị Trường giảm 0,01 ha; xã Hiệp Hòa giảm 0,43 ha; xã Hiệp Mỹ Tây giảm 0,07 ha; xã Kim Hòa tăng 0,02 ha; xã Vinh Kim giảm 0,04 ha; xã Mỹ Long Bắc giảm 0,01 ha; xã Mỹ Long Nam tăng 0,04 ha; xã Thuận Hòa tăng 0,07 ha; xã Trường Thọ giảm 0,11 ha.

f.3. Đất cơ sở giáo dục và đào tạo: Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 được duyệt là 40,48 ha. Qua thực hiện kế hoạch, đến nay đất cơ sở giáo dục và đào tạo là 38,95 ha, thấp hơn 1,53 ha so với kế hoạch năm 2020, đạt 96,21 % (*thực tế kế hoạch đề ra tăng 3,05 ha so với hiện trạng năm 2019, nhưng thực hiện tăng 1,52 ha*). Nguyên nhân:

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2020, diện tích đất cơ sở giáo dục và đào tạo tăng 3,05 ha, nhưng kết quả thực hiện chỉ tăng 0,15 ha (*so với hiện trạng năm 2019*), đạt 4,91 % so với kế hoạch đề ra. Nguyên nhân: đã thực hiện 03 công trình: Mở rộng trường THCS Vinh Kim (*đã bồi hoàn năm 2017 với diện tích 0,29 ha*), Mở rộng trường tiểu học Nhị Trường A và Trường THCS Mỹ Hòa (*giao đất*); mặt khác vẫn còn 12 dự án xây dựng và mở rộng trường trên địa bàn huyện chưa thực hiện do do thiếu vốn đầu tư.

- Diện tích đất cơ sở giáo dục và đào tạo tăng 1,37 ha so với hiện trạng năm 2019 (*đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2020*) do kiểm kê đất đai năm 2019 tại các xã - thị trấn: thị trấn Cầu Ngang giảm 0,34 ha; xã Mỹ Hòa giảm 0,04 ha; xã Nhị Trường tăng 0,64 ha; xã Hiệp Hòa giảm 0,02 ha; xã Hiệp Mỹ Tây tăng 0,11 ha; xã Hiệp Mỹ Đông tăng 1,03 ha; xã Kim Hòa tăng 0,08 ha; xã Long Sơn tăng 0,27 ha; xã Thanh Hòa Sơn giảm 0,26 ha; xã Vinh Kim tăng 0,28 ha; xã Mỹ Long Bắc giảm 0,22 ha; xã Mỹ Long Nam giảm 0,63 ha; xã Thuận

Hòa giảm 0,60 ha; xã Trường Thọ tăng 1,07 ha.

f.4. Đất cơ sở thể dục thể thao: Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 được duyệt là 17,19 ha. Qua thực hiện kế hoạch, đến nay đất cơ sở thể dục thể thao là 9,69 ha, thấp hơn 7,51 ha so với kế hoạch năm 2020, đạt 56,34 % (*thực tế kế hoạch đề ra tăng 5,33 ha so với hiện trạng năm 2019, nhưng thực hiện giảm 2,18 ha*). Nguyên nhân:

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2020, kế hoạch diện tích đất cơ sở thể dục thể thao tăng 5,33 ha, nhưng kết quả thực hiện đất cơ sở thể dục thể thao không biến động (*so với hiện trạng năm 2019*), không đạt so với kế hoạch đề ra. Nguyên nhân chỉ đang triển khai thực hiện xây dựng mới sân vận động xã Hiệp Mỹ Tây, còn lại chưa thực hiện các công trình sân vận động xã Kim Hòa, xã Hiệp Mỹ Đông và thị trấn Mỹ Long do thiếu vốn.

- Diện tích đất cơ sở thể dục thể thao giảm 2,18 ha so với hiện trạng năm 2019 (*đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2020*) do kiểm kê đất đai năm 2019 tại các xã - thị trấn: thị trấn Cầu Ngang giảm 0,33 ha; xã Mỹ Hòa giảm 0,16 ha; xã Hiệp Hòa giảm 0,06 ha; xã Hiệp Mỹ Tây tăng 0,02 ha; xã Long Sơn giảm 0,88 ha; xã Vinh Kim tăng 0,02 ha; xã Mỹ Long Bắc giảm 0,26 ha; xã Mỹ Long Nam giảm 0,29 ha; xã Thuận Hòa giảm 0,23 ha; xã Trường Thọ giảm 0,01 ha.

f.5. Đất giao thông: Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 được duyệt là 583,50 ha. Qua thực hiện kế hoạch, đến nay đất giao thông là 699,80 ha, cao hơn 116,30 ha so với kế hoạch năm 2020, đạt 119,93 % (*thực tế kế hoạch đề ra tăng 21,05 ha so với hiện trạng năm 2019, nhưng thực hiện tăng 137,35 ha*). Nguyên nhân:

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2020, diện tích đất giao thông tăng 21,05 ha, nhưng kết quả thực hiện chỉ tăng 7,99 ha (*so với hiện trạng năm 2019*), đạt 37,93 % so với kế hoạch đề ra. Nguyên nhân: trong năm đã thực hiện được 36 tuyến đường giao thông; mặt khác vẫn còn 12 tuyến đường cần xây dựng và mở rộng nhưng chưa thực hiện do thiếu vốn đầu tư nên tỷ lệ đạt thấp so với kế hoạch.

- Diện tích đất giao thông tăng 129,37 ha so với hiện trạng năm 2019 (*đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2020*) do kiểm kê đất đai năm 2019 tại các xã - thị trấn: thị trấn Cầu Ngang tăng 0,76 ha; thị trấn Mỹ Long tăng 0,13 ha; xã Mỹ Hòa tăng 12,95 ha; xã Nhị Trường tăng 19,05 ha; xã Hiệp Hòa giảm 2,71 ha; xã Hiệp Mỹ Tây tăng 4,57 ha; xã Hiệp Mỹ Đông tăng 6,43 ha; xã Kim Hòa tăng 14,00 ha; xã Long Sơn tăng 33,36 ha; xã Thạnh Hòa Sơn tăng 24,57 ha; xã Vinh Kim tăng 2,88 ha; xã Mỹ Long Bắc tăng 16,49 ha; xã Mỹ Long Nam giảm 4,35 ha; xã Thuận Hòa tăng 8,30 ha; xã Trường Thọ giảm 7,07 ha.

f.6. Đất thủy lợi: Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 được duyệt là 926,95 ha. Qua thực hiện kế hoạch, đến nay đất thủy lợi là 1.170,56 ha; cao hơn 243,61 ha so với kế hoạch năm 2020, đạt 126,28 % (*thực tế kế hoạch đề ra tăng 2,48 ha so với hiện trạng năm 2019, nhưng thực hiện tăng 246,09 ha*). Nguyên nhân:

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2020, diện tích đất thủy lợi tăng 2,48 ha, kết quả thực hiện tăng 2,40 ha (*so với hiện trạng năm 2019*), đạt 96,77 % so với kế hoạch đề ra. Năm 2020, đã thực hiện xong công trình Nạo vét, nâng cấp hệ thống kênh trục chính cấp II và đê bao ngăn mặn vùng bị ảnh hưởng hạn mặn nghiêm trọng thuộc huyện Cầu Ngang 2,50 ha. Bên cạnh đó, công trình Khu vui chơi cho người già và trẻ em xã Kim Hòa đã thực hiện xong có sử dụng đất thủy lợi 0,10 ha.

- Diện tích đất thủy lợi tăng 243,69 ha so với hiện trạng năm 2019 (*đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2020*) do kiểm kê đất đai năm 2019 tại các xã - thị trấn: thị trấn Cầu Ngang tăng 0,51 ha; thị trấn Mỹ Long tăng 0,01 ha; xã Mỹ Hòa tăng 4,93 ha; xã Nhị Trường tăng 12,18 ha; xã Hiệp Hòa tăng 7,95 ha; xã Hiệp Mỹ Tây tăng 7,65 ha; xã Hiệp Mỹ Đông giảm 3,01 ha; xã Kim Hòa tăng 12,16 ha; xã Long Sơn tăng 18,79 ha; xã Thạnh Hòa Sơn giảm 1,23 ha; xã Vinh Kim tăng 68,75 ha; xã Mỹ Long Bắc giảm 3,91 ha; xã Mỹ Long Nam tăng 4,36 ha; xã Thuận Hòa tăng 88,93 ha; xã Trường Thọ tăng 25,62 ha.

f.7. Đất công trình năng lượng: Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 được duyệt là 4,13 ha. Qua thực hiện kế hoạch, đến nay đất công trình năng lượng là 4,06 ha, thấp hơn 0,08 ha so với kế hoạch năm 2020, đạt 98,17 % (*thực tế kế hoạch đề ra tăng 0,70 ha so với hiện trạng năm 2019, nhưng thực hiện tăng 0,62 ha*). Nguyên nhân:

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2020, diện tích đất công trình năng lượng tăng 0,70 ha, kết quả thực hiện tăng 0,70 ha (*so với hiện trạng năm 2019*), đạt 100,00 % so với kế hoạch đề ra. Năm 2020, đã thực hiện xong Đường dây 110KV (*Nhà máy điện gió Hiệp Thạnh - Trạm 110KV Cầu Ngang*) 0,70 ha.

- Diện tích đất công trình năng lượng giảm 0,08 ha so với hiện trạng năm 2019 (*đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2020*) do kiểm kê đất đai năm 2019 tại các xã - thị trấn: thị trấn Cầu Ngang giảm 0,25 ha; xã Nhị Trường giảm 0,32 ha; xã Hiệp Mỹ Đông tăng 0,13 ha; xã Long Sơn tăng 0,43 ha; xã Thạnh Hòa Sơn giảm 0,07 ha; xã Trường Thọ tăng 0,01 ha.

f.8. Đất công trình bưu chính, viễn thông: Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 được duyệt là 1,15 ha. Qua thực hiện kế hoạch, đến nay đất công trình bưu

chính, viễn thông là 1,26 ha, cao hơn 0,11 ha so với kế hoạch năm 2020, đạt 109,65 % (*thực tế kế hoạch đề ra tăng 0,03 ha so với hiện trạng năm 2019, nhưng thực hiện tăng 0,14 ha*). Nguyên nhân:

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2020, diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông tăng 0,03 ha, kết quả thực hiện đất công trình bưu chính, viễn thông không biến động (*so với hiện trạng năm 2019*), không đạt so với kế hoạch đề ra. Nguyên nhân: trụ sở làm việc chi nhánh Viettel Trà Vinh chưa thực hiện theo kế hoạch được duyệt do thiếu vốn.

- Diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông tăng 0,14 ha so với hiện trạng năm 2019 (*đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2020*) do kiểm kê đất đai năm 2019 tại các xã - thị trấn: thị trấn Cầu Ngang tăng 0,01 ha; xã Mỹ Hòa giảm 0,09 ha; xã Nhị Trường giảm 0,01 ha; xã Hiệp Mỹ Tây tăng 0,04 ha; xã Hiệp Mỹ Đông giảm 0,01 ha; xã Kim Hòa giảm 0,16 ha; xã Mỹ Long Nam giảm 0,07 ha; xã Thuận Hòa tăng 0,29 ha; xã Trường Thọ tăng 0,14 ha.

f.9. Đất chợ: Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 được duyệt là 6,67 ha. Qua thực hiện kế hoạch, đến nay đất chợ là 4,85 ha, thấp hơn 1,83 ha so với kế hoạch năm 2020, đạt 72,63 % (*thực tế kế hoạch đề ra tăng 0,30 ha so với hiện trạng năm 2019, nhưng thực hiện giảm 1,53 ha*). Nguyên nhân:

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2020, diện tích đất chợ tăng 0,30 ha, kết quả thực hiện đất chợ không biến động (*so với hiện trạng năm 2019*), không đạt so với kế hoạch đề ra. Nguyên nhân do thiếu vốn đầu tư nên công trình: Xây dựng mới chợ Mỹ Hòa chưa thực hiện.

- Diện tích đất chợ giảm 1,53 ha so với hiện trạng năm 2019 (*đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2020*) do kiểm kê đất đai năm 2019 tại các xã - thị trấn: thị trấn Cầu Ngang giảm 0,26 ha; xã Mỹ Hòa tăng 0,16 ha; xã Nhị Trường tăng 0,09 ha; xã Hiệp Hòa giảm 0,79 ha; xã Hiệp Mỹ Tây giảm 0,02 ha; xã Hiệp Mỹ Đông giảm 0,06 ha; xã Long Sơn giảm 0,07 ha; xã Thanh Hòa Sơn giảm 0,19 ha; xã Vinh Kim giảm 0,02 ha; xã Mỹ Long Bắc giảm 0,16 ha; xã Mỹ Long Nam giảm 0,17 ha; xã Trường Thọ giảm 0,04 ha.

g. Đất bãi thải, xử lý chất thải: Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2020 là 4,93 ha (*so với hiện trạng năm 2019 không biến động*), kết quả thực hiện 5,50 ha, đạt 111,59 % (*thực tế kế hoạch đề ra không biến động so với hiện trạng năm 2019, nhưng thực hiện tăng 0,57 ha*). Nguyên nhân: Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải tăng 0,57 ha so với hiện trạng năm 2019 (*đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2020*) do kiểm kê đất đai năm 2019 tại các xã - thị trấn: xã Nhị

Trường tăng 0,47 ha; xã Hiệp Hòa giảm 0,14 ha; xã Mỹ Long Bắc tăng 2,19 ha; xã Thuận Hòa giảm 1,94 ha.

h. Đất ở tại nông thôn: Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 được duyệt là 305,58 ha. Qua thực hiện kế hoạch, đến nay đất ở tại nông thôn là 571,13 ha, cao hơn 265,55 ha so với kế hoạch năm 2020, đạt 186,90 % (*thực tế kế hoạch đề ra tăng 23,70 ha so với hiện trạng năm 2019, nhưng thực hiện tăng 289,25 ha*). Nguyên nhân:

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2020, diện tích đất ở tại nông thôn tăng 23,70 ha, nhưng kết quả thực hiện chỉ tăng 0,01 ha (*so với hiện trạng năm 2019*), đạt 0,04 % so với kế hoạch đề ra. Nguyên nhân: trong năm 2020 quy hoạch 02 khu dân cư: khu dân cư Thuận Hòa và khu dân cư Hiệp Mỹ Tây nhưng đến nay chưa thực hiện.

- Diện tích đất ở tại nông thôn tăng 289,24 ha so với hiện trạng năm 2019 (*đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2020*) do kiểm kê đất đai năm 2019 tại các xã: xã Mỹ Hòa tăng 33,73 ha; xã Nhị Trường tăng 29,91 ha; xã Hiệp Hòa tăng 35,51 ha; xã Hiệp Mỹ Tây tăng 1,39 ha; xã Hiệp Mỹ Đông tăng 0,32 ha; xã Kim Hòa tăng 33,53 ha; xã Long Sơn tăng 33,90 ha; xã Thanh Hòa Sơn tăng 20,51 ha; xã Vinh Kim tăng 0,80 ha; xã Mỹ Long Bắc tăng 44,24 ha; xã Mỹ Long Nam tăng 32,28 ha; xã Thuận Hòa tăng 23,55 ha; xã Trường Thọ giảm 0,43 ha.

i. Đất ở tại đô thị: Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 được duyệt là 53,71 ha. Qua thực hiện kế hoạch, đến nay đất ở tại đô thị là 59,05 ha, cao hơn 5,34 ha so với kế hoạch năm 2020, đạt 109,93 % (*thực tế kế hoạch đề ra tăng 1,29 ha so với hiện trạng năm 2019, nhưng thực hiện tăng 6,63 ha*). Nguyên nhân: Diện tích đất ở tại đô thị tăng 6,63 ha so với hiện trạng năm 2019 (*đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2020*) do kiểm kê đất đai năm 2019 tại thị trấn: thị trấn Cầu Ngang tăng 6,64 ha; thị trấn Mỹ Long giảm 0,02 ha.

k. Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 được duyệt là 19,23 ha. Qua thực hiện kế hoạch, đến nay đất xây dựng trụ sở cơ quan là 13,20 ha, thấp hơn 6,03 ha so với kế hoạch năm 2020, đạt 68,65 % (*thực tế kế hoạch đề ra tăng 6,17 ha so với hiện trạng năm 2019, nhưng thực hiện tăng 0,14 ha*). Nguyên nhân:

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2020, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 6,17 ha, kết quả thực hiện đất xây dựng trụ sở cơ quan không biến động (*so với hiện trạng năm 2019*), không đạt so với kế hoạch đề ra. Nguyên nhân kế

hoạch 2020 xây dựng khu hành chính mới huyện Cầu Ngang nhưng đến nay chưa thực hiện do thiếu vốn.

- Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 0,14 ha so với hiện trạng năm 2019 (*đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2020*) do kiểm kê đất đai năm 2019 tại các xã - thị trấn: thị trấn Cầu Ngang tăng 1,83 ha; xã Mỹ Hòa tăng 0,01 ha; xã Nhị Trường giảm 0,53 ha; xã Hiệp Hòa tăng 0,01 ha; xã Hiệp Mỹ Tây giảm 0,17 ha; xã Hiệp Mỹ Đông tăng 0,06 ha; xã Kim Hòa giảm 1,01 ha; xã Long Sơn tăng 0,16 ha; xã Thanh Hòa Sơn giảm 0,47 ha; xã Vinh Kim giảm 0,10 ha; xã Mỹ Long Bắc giảm 0,01 ha; xã Mỹ Long Nam tăng 0,15 ha; xã Thuận Hòa tăng 0,07 ha; xã Trường Thọ tăng 0,13 ha.

l. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 được duyệt là 19,44 ha (*bằng với hiện trạng năm 2019*). Kết quả thực hiện 0,10 ha, đạt 0,51 % (*thực tế kế hoạch không biến động so với hiện trạng năm 2019, nhưng thực hiện giảm 19,34 ha*). Nguyên nhân: Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp giảm 19,34 ha so với hiện trạng năm 2019 (*đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2020*) do kiểm kê đất đai năm 2019 tại các xã Mỹ Long Bắc giảm 19,34 ha.

m. Đất cơ sở tôn giáo: Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 được duyệt là 105,74 ha. Qua thực hiện kế hoạch, đến nay đất cơ sở tôn giáo là 97,90 ha, thấp hơn 7,84 ha so với kế hoạch năm 2020, đạt 92,59 % (*thực tế kế hoạch đề ra tăng 0,75 ha so với hiện trạng năm 2019, nhưng thực hiện giảm 7,09 ha*). Nguyên nhân:

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2020, diện tích đất cơ sở tôn giáo tăng 0,75 ha, kết quả thực hiện tăng 0,75 ha (*so với hiện trạng năm 2019*), đạt 100% so với kế hoạch đề ra. Năm 2020, đã thực hiện xong công trình Chùa Phước Duyên; Hộ đạo Công giáo Chông Văn; Chùa Vạn An.

- Diện tích đất cơ sở tôn giáo giảm 7,84 ha so với hiện trạng năm 2019 (*đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2020*) do kiểm kê đất đai năm 2019 tại các xã - thị trấn: thị trấn Cầu Ngang giảm 0,02 ha; xã Mỹ Hòa tăng 0,02 ha; xã Nhị Trường tăng 0,63 ha; xã Hiệp Hòa giảm 0,09 ha; xã Hiệp Mỹ Tây giảm 0,33 ha; xã Hiệp Mỹ Đông tăng 0,34 ha; xã Kim Hòa giảm 0,46 ha; xã Long Sơn giảm 1,77 ha; xã Thanh Hòa Sơn giảm 6,56 ha; xã Vinh Kim giảm 0,55 ha; xã Mỹ Long Bắc giảm 0,06 ha; xã Mỹ Long Nam tăng 0,23 ha; xã Thuận Hòa tăng 0,46 ha; xã Trường Thọ tăng 0,32 ha.

n. Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 được duyệt là 77,30 ha. Qua thực hiện kế hoạch, đến nay đất

nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 76,72 ha, thấp hơn 0,58 ha so với kế hoạch năm 2020, đạt 99,25 % (*thực tế kế hoạch đề ra không biến động so với hiện trạng năm 2019, nhưng thực hiện giảm 0,58 ha*). Nguyên nhân: Diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng giảm 0,58 ha so với hiện trạng năm 2019 (*đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2020*) do kiểm kê đất đai năm 2019 tại các xã - thị trấn: thị trấn Cầu Ngang giảm 0,30 ha; xã Mỹ Hòa tăng 0,13 ha; xã Nhị Trường giảm 0,40 ha; xã Hiệp Hòa tăng 0,18 ha; xã Hiệp Mỹ Tây tăng 1,30 ha; xã Hiệp Mỹ Đông giảm 0,03 ha; xã Kim Hòa giảm 0,47 ha; xã Long Sơn tăng 0,11 ha; xã Thạnh Hòa Sơn giảm 0,35 ha; xã Vinh Kim giảm 0,99 ha; xã Mỹ Long Bắc giảm 1,01 ha; xã Mỹ Long Nam giảm 0,68 ha; xã Thuận Hòa giảm 0,33 ha; xã Trường Thọ tăng 0,28 ha.

o. Đất sinh hoạt cộng đồng: Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 được duyệt là 3,02 ha. Qua thực hiện kế hoạch, đến nay đất sinh hoạt cộng đồng là 1,67 ha, thấp hơn 1,36 ha so với kế hoạch năm 2020, đạt 55,10 % (*thực tế kế hoạch đề ra tăng 1,25 ha so với hiện trạng năm 2019, nhưng thực hiện giảm 0,11 ha*). Nguyên nhân:

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2020, diện tích đất sinh hoạt cộng đồng tăng 1,25 ha, kết quả thực hiện đất sinh hoạt cộng đồng không biến động (*so với hiện trạng năm 2019*), không đạt so với kế hoạch đề ra. Nguyên nhân: chưa có vốn đầu tư các khu thể thao nhà văn hóa áp theo kế hoạch đề ra.

- Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng giảm 0,11 ha so với hiện trạng năm 2019 (*đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2020*) do kiểm kê đất đai năm 2019 tại các xã - thị trấn: thị trấn Cầu Ngang giảm 0,03 ha; xã Mỹ Hòa giảm 0,04 ha; xã Nhị Trường tăng 0,21 ha; xã Hiệp Hòa tăng 0,12 ha; xã Hiệp Mỹ Tây tăng 0,06 ha; xã Hiệp Mỹ Đông tăng 0,06 ha; xã Kim Hòa giảm 0,10 ha; xã Long Sơn tăng 0,30 ha; xã Thạnh Hòa Sơn giảm 0,35 ha; xã Mỹ Long Bắc giảm 0,15 ha; xã Mỹ Long Nam giảm 0,08 ha; xã Thuận Hòa giảm 0,02 ha; xã Trường Thọ giảm 0,07 ha.

p. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 được duyệt là 0,35 ha. Qua thực hiện kế hoạch, đến nay đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 0,10 ha, thấp hơn 0,25 ha so với kế hoạch năm 2020, đạt 28,57 %. Kế hoạch sử dụng đất năm 2020, diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng tăng 0,35 ha, nhưng kết quả thực hiện chỉ tăng 0,10 ha (*so với hiện trạng năm 2019*), đạt 28,57 % so với kế hoạch đề ra. Nguyên nhân: chưa có vốn đầu tư khu vui chơi cho người già và trẻ em ở xã Hiệp Mỹ Đông theo kế hoạch đề ra.

q. Đất cơ sở tín ngưỡng: Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 được duyệt là 5,35 ha (*bằng với hiện trạng năm 2019*). Qua thực hiện kế hoạch, đến nay đất cơ sở tín ngưỡng là 7,84 ha, cao hơn 2,50 ha so với kế hoạch năm 2020, đạt 146,73 % (*thực tế kế hoạch không biến động so với hiện trạng năm 2019, nhưng thực hiện tăng 2,50 ha*). Nguyên nhân: Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng tăng 2,50 ha so với hiện trạng năm 2019 (*đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2020*) do kiểm kê đất đai năm 2019 tại các xã: xã Mỹ Hòa tăng 0,38 ha; xã Nhị Trường tăng 0,04 ha; xã Hiệp Hòa tăng 0,60 ha; xã Hiệp Mỹ Tây tăng 0,42 ha; xã Hiệp Mỹ Đông tăng 0,02 ha; xã Kim Hòa tăng 0,26 ha; xã Long Sơn tăng 0,25 ha; xã Thanh Hòa Sơn giảm 0,15 ha; xã Vinh Kim tăng 0,27 ha; xã Mỹ Long Bắc tăng 0,09 ha; xã Mỹ Long Nam tăng 0,27 ha; xã Trường Thọ tăng 0,03 ha.

r. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 được duyệt là 3.316,32 ha. Qua thực hiện kế hoạch, đến nay đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 3.333,59 ha, cao hơn 17,27 ha so với kế hoạch năm 2020, đạt 100,52 % (*thực tế kế hoạch đề ra giảm 0,08 ha so với hiện trạng năm 2019, nhưng thực hiện tăng 17,19 ha*). Nguyên nhân:

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2020, diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối giảm -0,08 ha, kết quả thực hiện đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối không biến động (*so với hiện trạng năm 2019*), không đạt so với kế hoạch đề ra. Nguyên nhân: đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối giảm để thực hiện Khu dân Thuận Hòa nhưng đến nay chưa thực hiện.

- Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối tăng 17,19 ha so với hiện trạng năm 2019 (*đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2020*) do kiểm kê đất đai năm 2019 tại các xã - thị trấn: thị trấn Cầu Ngang giảm 1,44 ha; thị trấn Mỹ Long tăng 41,30 ha; xã Mỹ Hòa tăng 4,05 ha; xã Nhị Trường tăng 0,69 ha; xã Hiệp Hòa tăng 1,61 ha; xã Hiệp Mỹ Tây tăng 11,67 ha; xã Hiệp Mỹ Đông tăng 0,83 ha; xã Kim Hòa tăng 13,67 ha; xã Long Sơn giảm 28,60 ha; xã Thanh Hòa Sơn giảm 14,19 ha; xã Vinh Kim giảm 13,16 ha; xã Mỹ Long Bắc giảm 4,28 ha; xã Mỹ Long Nam tăng 6,31 ha; xã Thuận Hòa giảm 1,27 ha.

s. Đất phi nông nghiệp khác: Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 được duyệt là 0,01 ha bằng với hiện trạng năm 2019. Qua thực hiện kế hoạch, đến nay đất phi nông nghiệp khác là 3,37 ha, cao hơn 3,36 ha so với kế hoạch năm 2020. Nguyên nhân: Diện tích đất phi nông nghiệp khác tăng 3,36 ha so với hiện trạng năm 2019 (*đầu vào của kế hoạch sử dụng đất năm 2020*) do kiểm kê đất đai năm 2019 tại các xã - thị trấn: thị trấn Cầu Ngang tăng 0,20 ha; xã Mỹ Hòa tăng 0,80 ha; xã Kim Hòa tăng 0,34 ha; xã Long Sơn tăng 0,45 ha; xã Vinh Kim tăng 0,45

ha; xã Mỹ Long Bắc tăng 0,85 ha; xã Thuận Hòa tăng 0,27 ha.

1.1.4. Đất chưa sử dụng: Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2020 là 0 ha. Qua thực hiện kế hoạch, đến nay đất chưa sử dụng là 0,65 ha, cao hơn 0,65 ha so với kế hoạch năm 2020. Nguyên nhân: do chênh lệch số liệu đầu vào giữa kế hoạch sử dụng đất năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 (*số liệu kiểm kê đất đai năm 2019, cụ thể: thị trấn Cầu Ngang tăng 0,65 ha*).

1.1.5. Đất đô thị: Kế hoạch sử dụng đất được duyệt năm 2020 là 737,63 ha, bằng với hiện trạng năm 2019. Qua thực hiện kế hoạch, đến nay đất đô thị là 740,25 ha, cao hơn 2,61 ha so với kế hoạch năm 2020, đạt 100,35 %. Nguyên nhân: do chênh lệch số liệu đầu vào giữa kế hoạch sử dụng đất năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 (*số liệu kiểm kê đất đai năm 2019, cụ thể: thị trấn Cầu Ngang giảm 0,19 ha; thị trấn Mỹ Long tăng 2,80 ha*).

1.2. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: diện tích được duyệt trong kế hoạch là 168,97 ha, kết quả thực hiện là 12,70 ha, đạt 7,52 %. Trong đó:

+ Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp: diện tích được duyệt trong kế hoạch là 114,92 ha, kết quả thực hiện là 2,88 ha, đạt 2,50 %. *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất phi nông nghiệp: diện tích được duyệt trong kế hoạch là 3,18 ha, kết quả thực hiện là 0,26 ha, đạt 8,17 %.*

+ Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp: diện tích được duyệt trong kế hoạch là 4,78 ha, kết quả thực hiện là 0,01 ha, đạt 0,21 %.

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp: diện tích được duyệt trong kế hoạch là 37,13 ha, kết quả thực hiện là 4,63 ha, đạt 12,47 %.

+ Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp: diện tích được duyệt trong kế hoạch là 0,58 ha, kết quả thực hiện là 0,58 ha, đạt 100,00 %.

+ Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp: diện tích được duyệt trong kế hoạch là 11,42 ha, kết quả thực hiện là 4,61 ha, đạt 40,37%.

+ Đất nông nghiệp khác chuyển sang đất phi nông nghiệp: diện tích được duyệt trong kế hoạch là 0,14 ha, kết quả thực hiện là 0 ha, không đạt so với chỉ tiêu đề ra.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: diện tích được duyệt trong kế hoạch là 8,42 ha, kết quả thực hiện là 0,42 ha, đạt 4,99%. *Trong đó: Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm: diện tích được*

duyet trong kế hoạch là 8,00 ha, kết quả thực hiện là 0 ha, không đạt so với chỉ tiêu đề ra.

Bảng 4: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích KHSDD năm 2020 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện năm 2020 (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		168,97	12,70	7,52
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	114,92	2,88	2,50
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	3,18	0,26	8,17
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	4,78	0,01	0,21
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	37,13	4,63	12,47
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,58	0,58	100,00
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	11,42	4,61	40,37
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,14		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		8,42	0,42	4,99
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	8,00		
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,08		

1.3. Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2020

- Diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi: diện tích được duyệt trong kế hoạch là 143,35 ha, kết quả thực hiện là 11,15 ha, đạt 7,78 %. Trong đó:

+ Đất trồng lúa bị thu hồi: diện tích được duyệt trong kế hoạch là 104,37 ha, kết quả thực hiện là 1,58 ha, đạt 1,51 %. *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước bị thu hồi: diện tích được duyệt trong kế hoạch là 3,18 ha, kết quả thực hiện là 0,26 ha, đạt 8,17 %.*

+ Đất trồng cây hàng năm khác bị thu hồi: diện tích được duyệt trong kế hoạch là 4,38 ha, kết quả thực hiện là 0,01 ha, đạt 0,23 %.

+ Đất trồng cây lâu năm bị thu hồi: diện tích được duyệt trong kế hoạch là 28,95 ha, kết quả thực hiện là 4,37 ha, đạt 15,09 %.

+ Đất rừng phòng hộ bị thu hồi: diện tích được duyệt trong kế hoạch là 0,58 ha, kết quả thực hiện là 0,58 ha, đạt 100,00 %.

+ Đất nuôi trồng thủy sản bị thu hồi: diện tích được duyệt trong kế hoạch

là 4,92 ha, kết quả thực hiện là 4,61 ha, đạt 93,70 %.

+ Đất nông nghiệp khác bị thu hồi: diện tích được duyệt trong kế hoạch là 0,14 ha, kết quả thực hiện là 0 ha, không đạt so với chỉ tiêu đề ra.

- Diện tích đất phi nông nghiệp bị thu hồi: diện tích được duyệt trong kế hoạch là 0,71 ha, kết quả thực hiện là 0 ha, không đạt so với chỉ tiêu đề ra.

Bảng 5: Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2020

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích KHSDĐ năm 2020 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện năm 2020 (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Đất nông nghiệp	NNP	143,35	11,15	7,78
1.1	Đất trồng lúa	LUA	104,37	1,58	1,51
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3,18</i>	<i>0,26</i>	<i>8,17</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4,38	0,01	0,23
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	28,95	4,37	15,09
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,58	0,58	100,00
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4,92	4,61	93,70
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,14		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,71		

1.4. Kết quả thực hiện các công trình, dự án cần thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, trồng rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác năm 2020

Căn cứ Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh (Nghị quyết số 170/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 và Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 17/07/2020), các công trình, dự án cần thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, trồng rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác năm 2020 có tổng cộng 34 công trình, dự án với diện tích 104,46 ha.

- Số công trình, dự án đã thực hiện là 13/34 công trình, dự án với diện tích 2,75 ha (trong đó diện tích đất trồng lúa đã thực hiện chuyển mục đích là 1,32 ha), đạt 38,24 % số lượng công trình và đạt 2,63 % diện tích.

- Số công trình, dự án chưa thực hiện là 21/34 công trình, dự án với diện tích 101,71 ha, chiếm 61,76 % số lượng công trình và đạt 97,37 % diện tích.

Bảng 6: Danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, trồng rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác đã thực hiện trong năm 2020

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Nhu cầu chuyển mục đích (ha)		Địa điểm
					LUA	RPH	
1	Đường dây 110KV (Nhà máy điện gió Hiệp Thanh - Trạm 110KV Cầu Ngang)	0,70		0,70	0,70		Xã Mỹ Long Nam, xã Hiệp Mỹ Đông, xã Hiệp Mỹ Tây, xã Long Sơn
2	Cải tạo, nâng cấp đường nối Hương lộ 20 - Hương lộ 12, huyện Cầu Ngang	0,85		0,85	0,05		Xã Long Sơn
3	Đường từ hương lộ 19 ra cầu Nhân Ái ấp Sóc Hoang (dài 800m, rộng 3m)	0,24	0,12	0,12	0,08		Xã Mỹ Hòa
4	Tuyến từ Hương lộ 35 tới Bàu Sen (dài 400m, rộng 4m)	0,16	0,08	0,08	0,04		Xã Mỹ Hòa
5	Đường nhựa kênh 4 đến kênh 5 (dài 520m, rộng 3m)	0,16	0,05	0,11	0,02		Xã Trường Thọ
6	Đường nhựa từ Hương lộ 17 đến nhà Ông Năm Keo (dài 500m, rộng 3m)	0,15		0,15	0,05		Xã Trường Thọ
7	Đường nhựa nhà Ông Út Nần (dài 250m, rộng 3m)	0,08		0,08	0,01		Xã Trường Thọ
8	Cầu Cấn Nom (dài 30m, rộng 3m)	0,01		0,01	0,01		Xã Trường Thọ
9	Đường Nhựa Ra đồng ngõ nhà Chămpa (dài 850m, rộng 3m)	0,26	0,16	0,10	0,07		Xã Thuận Hòa
10	Đường đal cấp kênh T2	0,18	0,06	0,12	0,08		Xã Thuận Hòa
11	Đường nhựa ra đồng sau kênh N5 ấp Nô Công (dài 650m, rộng 3m)	0,20	0,08	0,12	0,08		Xã Thuận Hòa
12	Đường Đal Nối Khu II- Đường Bãi Rác (dài 450m, rộng 2,5m)	0,11		0,11	0,03		Xã Thuận Hòa
13	Đường đal liên ấp Kim Hòa - Ấp Giữa	0,28	0,08	0,20	0,10		Xã Kim Hòa
	Tổng cộng	3,37	0,63	2,75	1,32		

1.5. Danh mục các công trình dự án đã thực hiện, chưa thực hiện và hủy bỏ trong kế hoạch sử dụng đất năm 2020

Bảng 7: Danh mục các công trình, dự án đã thực hiện

Số TT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Nạo vét, nâng cấp hệ thống kênh trục chính cấp II và đê bao ngăn mặn vùng bị ảnh hưởng hạn mặn nghiêm trọng thuộc huyện Cầu Ngang	2,50		2,50	Huyện Cầu Ngang	

Số TT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm	Ghi chú
2	Đường dây 110KV (Nhà máy điện gió Hiệp Thạnh - Trạm 110KV Cầu Ngang)	0,70		0,70	Xã Mỹ Long Nam, xã Hiệp Mỹ Đông, xã Hiệp Mỹ Tây, xã Long Sơn	Nghị quyết số 170/NQ-HĐND tỉnh ngày 10/12/2019
3	Chi cục thuế huyện Cầu Ngang	0,20		0,20	TT. Cầu Ngang	
4	Mở rộng trường THCS Vinh Kim (đã bồi hoàn năm 2017 với diện tích 0,29 ha)	0,29	0,29		Xã Vinh Kim	
5	Trường THCS Mỹ Hòa (giao đất)	0,64	0,64		Xã Mỹ Hòa	
6	Mở rộng trường tiểu học Nhị Trường A	0,60	0,45	0,15	Xã Nhị Trường	
7	Nâng cấp đường đal lộ Trâm Bầu (Từ QL53 đến đường Trần Thành Đại)	0,05	0,03	0,02	TT. Cầu Ngang	
8	Đường Đanl Kênh ĐTN11	1,30		1,30	Xã Hiệp Mỹ Đông	
9	Nâng cấp giao thông cánh đồng Tây (từ nhà ông Tống Văn Ngoan - nhà ông Nguyễn Văn Quấn)	0,72	0,54	0,18	Xã Mỹ Long Nam	
10	Nâng cấp đường đal bờ kênh 2 (từ nhà ông Cao Văn Là - giáp xã Vinh Kim)	0,62	0,37	0,25	Xã Mỹ Hòa	
11	Cải tạo, nâng cấp đường nối Hương lộ 20 - Hương lộ 12, huyện Cầu Ngang	0,85		0,85	Xã Long Sơn	Nghị quyết số 16/NQ-HĐND tỉnh ngày 17/07/2020
12	Nâng cấp đường nhựa kênh I ấp Sóc Cụt	0,17	0,11	0,06	Xã Trường Thọ	
13	Nâng cấp mở rộng đường Bến Kinh - Thạnh Mỹ - Mai Hương	0,42		0,42	Xã Vinh Kim, xã Mỹ Long Bắc	
14	Đường từ hương lộ 19 ra cầu Nhân Ái ấp Sóc Hoang (dài 800m, rộng 3m)	0,24	0,12	0,12	Xã Mỹ Hòa	Nghị quyết số 170/NQ-HĐND tỉnh ngày 10/12/2019
15	Tuyến từ Hương lộ 35 tới Bầu Sen (dài 400m, rộng 4m)	0,16	0,08	0,08	Xã Mỹ Hòa	Nghị quyết số 170/NQ-HĐND tỉnh ngày 10/12/2019

Số TT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm	Ghi chú
16	Đường nhựa kênh 4 đến kênh 5 (dài 520m, rộng 3m)	0,16	0,05	0,11	Xã Trường Thọ	Nghị quyết số 170/NQ-HĐND tỉnh ngày 10/12/2019
17	Đường nhựa từ nhà Ông Quyền đến cây năm dồ (dài 250m, rộng 3m)	0,08	0,06	0,02	Xã Trường Thọ	
18	Đường nhựa từ Hương lộ 17 đến nhà Ông Năm Keo (dài 500m, rộng 3m)	0,15		0,15	Xã Trường Thọ	Nghị quyết số 170/NQ-HĐND tỉnh ngày 10/12/2019
19	Đường nhựa ấp Cós Xoài dưới (dài 500m, rộng 3m)	0,15	0,08	0,07	Xã Trường Thọ	
20	Đường nhựa nhà Ông Út Nần (dài 250m, rộng 3m)	0,08		0,08	Xã Trường Thọ	Nghị quyết số 170/NQ-HĐND tỉnh ngày 10/12/2019
21	Cầu Cấn Nom (dài 30m, rộng 3m)	0,01		0,01	Xã Trường Thọ	Nghị quyết số 170/NQ-HĐND tỉnh ngày 10/12/2019
22	Đường Nhựa Ra đồng ngõ nhà Champa (dài 850m, rộng 3m)	0,26	0,16	0,10	Xã Thuận Hòa	Nghị quyết số 170/NQ-HĐND tỉnh ngày 10/12/2019
23	Đường nhựa Ra đồng trước Nô Công (dài 175m, rộng 3m)	0,05	0,02	0,03	Xã Thuận Hòa	
24	Đường đal cặp kênh T2	0,18	0,06	0,12	Xã Thuận Hòa	Nghị quyết số 170/NQ-HĐND tỉnh ngày 10/12/2019
25	Đường nhựa ra đồng sau kênh N5 ấp Nô Công (dài 650m, rộng 3m)	0,20	0,08	0,12	Xã Thuận Hòa	Nghị quyết số 170/NQ-HĐND tỉnh ngày 10/12/2019
26	Đường nhựa Ra đồng (ngõ nhà Ông Đen)	0,14	0,05	0,09	Xã Thuận Hòa	
27	Đường nhựa Ra đồng ngõ lò thiêu (nối dài)	0,26	0,09	0,17	Xã Thuận Hòa	
28	Đường nhựa Ra đồng ấp Thuận An	0,12	0,06	0,06	Xã Thuận Hòa	
29	Đường nhựa Ra đồng Trà Kim (nhà Chantha)	0,12	0,04	0,08	Xã Thuận Hòa	

Số TT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm	Ghi chú
30	Đường nhựa Ra đồng Trà Kim (nhà bà Som)	0,08	0,03	0,05	Xã Thuận Hòa	
31	Đường Đal Nối Khu II- Đường Bãi Rác (dài 450m, rộng 2,5m)	0,11		0,11	Xã Thuận Hòa	Nghị quyết số 170/NQ-HĐND tỉnh ngày 10/12/2019
32	Đường đal Thống Nhất	0,16	0,08	0,08	TT. Cầu Ngang	
33	Đường nhựa từ Thánh Thất Hòa Hưng đến HL 35	0,38		0,38	Xã Mỹ Hòa	
34	Đường đal liên ấp Kim Hòa - Ấp Giữa	0,28	0,08	0,20	Xã Kim Hòa	Nghị quyết số 170/NQ-HĐND tỉnh ngày 10/12/2019
35	Đường dẫn ra biển thị trấn Mỹ Long	0,33		0,33	TT. Mỹ Long	
36	Đường cấp hàng dương thị trấn Mỹ Long	0,21		0,21	TT. Mỹ Long	
37	Đường đal Nhựa ấp 3 đến kênh ĐTN3	0,60	0,30	0,30	Xã Hiệp Mỹ Đông	
38	Đường đal Kênh T4	1,20	0,12	1,08	Xã Hiệp Mỹ Đông	
39	Tuyến đường đal ấp Tư	0,30	0,15	0,15	Xã Mỹ Long Nam	
40	Tuyến đường đal ấp Tư, ấp Năm	0,14	0,07	0,07	Xã Mỹ Long Nam	
41	Tuyến đường nhựa ấp Ba, ấp Tư	0,75	0,25	0,50	Xã Mỹ Long Nam	
42	Đường dẫn vào khu du lịch TT. Mỹ Long	0,04		0,04	TT. Mỹ Long	
43	Chùa Phước Duyên	0,31		0,31	Xã Nhị Trường	
44	Hộ đạo Công giáo Chông Văn	0,23		0,23	Xã Trường Thọ	
45	Chùa Vạn An	0,21		0,21	Xã Mỹ Long Nam	
46	Khu vui chơi cho người già và trẻ em	0,10		0,10	Xã Kim Hòa	
47	Dự án Trạm xăng dầu Petrol Life 1	0,39		0,39	Xã Kim Hòa	
48	Cơ sở chế biến hạt điều	0,22		0,22	Xã Kim Hòa	
49	Trang trại nuôi gà	0,42		0,42	Xã Mỹ Long Bắc	

Số TT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm	Ghi chú
50	Dự án nông nghiệp công nghệ cao: Nuôi trồng vi tảo kết hợp điện mặt trời (trong đó: đất nông nghiệp khác là 27,7946 ha; đất sản xuất kinh doanh là 0,3024 ha)	28,10	28,10		Xã Long Sơn	
51	Công ty Cổ phần khoa học nông nghiệp Minh Trân (thuê đất trong đó: đất trồng cây lâu năm 27,68675 ha; đất sản xuất kinh doanh 0,30 ha)	27,99	27,99		Xã Long Sơn	
	Tổng cộng	73,93	60,53	13,41		

Bảng 8: Danh mục các công trình, dự án đang triển khai thực hiện và chưa thực hiện

Số TT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm	Ghi chú
I	Các công trình, dự án đang triển khai thực hiện					
1	Cụm công nghiệp Hiệp Mỹ Tây, huyện Cầu Ngang	40,00		40,00	Xã Hiệp Mỹ Tây	Nghị quyết số 16/NQ-HĐND tỉnh ngày 17/07/2020
2	Nâng cấp, mở rộng bệnh viện Đa khoa khu vực Cầu Ngang	2,75	1,55	1,20	TT. Cầu Ngang	
3	Đường tỉnh 915B, giai đoạn 2, tỉnh Trà Vinh	5,51	3,44	2,07	Xã Mỹ Long Nam	Nghị quyết số 16/NQ-HĐND tỉnh ngày 17/07/2020
4	Xây dựng mới sân vận động xã Hiệp Mỹ Tây	1,10		1,10	Xã Hiệp Mỹ Tây	
II	Các công trình, dự án chưa thực hiện					
1	Nhu cầu sử dụng đất quốc phòng	0,50		0,50	TT. Mỹ Long	
2	Nhu cầu sử dụng đất quốc phòng	1,00		1,00	Xã Nhị Trường	
3	Nhu cầu sử dụng đất quốc phòng	0,40		0,40	Xã Mỹ Long Bắc	
4	Nhu cầu sử dụng đất quốc phòng	10,30		10,30	Xã Long Sơn	
5	Nhu cầu sử dụng đất quốc phòng	1,65		1,65	TT. Cầu Ngang	
6	Cụm công nghiệp Long Sơn	40,00		40,00	Xã Long Sơn	Nghị quyết số 16/NQ-HĐND tỉnh ngày 17/07/2020

Số TT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm	Ghi chú
7	Xây dựng trung tâm sinh hoạt Thanh thiếu niên huyện Cầu Ngang	1,70		1,70	Xã Mỹ Hòa	
8	Xây dựng mới chợ Mỹ Hòa (Áp Cẩm Hương)	0,30		0,30	Xã Mỹ Hòa	Nghị quyết số 170/NQ-HĐND tỉnh ngày 10/12/2019
9	Khu hành chính mới huyện Cầu Ngang (diện tích: 6,11ha)	6,11	0,14	5,97	TT. Cầu Ngang; xã Mỹ Hòa	
10	Mở rộng trường TH Vinh Kim A	0,12	0,07	0,05	Xã Vinh Kim	
11	Mở rộng trường MG Tuổi Thơ	0,37	0,27	0,10	Xã Vinh Kim	
12	Mở rộng trường MG Hiệp Hoà	0,34	0,12	0,22	Xã Hiệp Hòa	
13	Trường Trung học cơ sở xã Hiệp Mỹ Tây	0,70		0,70	Xã Hiệp Mỹ Tây	
14	Xây dựng mới sân vận động xã Kim Hòa	1,20		1,20	Xã Kim Hòa	
15	Xây dựng mới sân vận động thị trấn Mỹ Long	1,03		1,03	TT. Mỹ Long	Nghị quyết số 170/NQ-HĐND tỉnh ngày 10/12/2019
16	Xây dựng mới sân vận động xã Hiệp Mỹ Đông	1,00		1,00	Xã Hiệp Mỹ Đông	Nghị quyết số 170/NQ-HĐND tỉnh ngày 10/12/2019
17	Mở rộng Tinh lộ 912 (khoảng 1 km)	1,66	1,46	0,20	TT. Mỹ Long	Nghị quyết số 170/NQ-HĐND tỉnh ngày 10/12/2019
18	Đường đal sau nhà thuốc Thuận Xương (sau nhà thuốc Thuận Xương)	0,01		0,01	TT. Cầu Ngang	
19	Đường giao thông liên xã Hiệp Hoà - Mỹ Hoà (giai đoạn 1 dài khoảng 2183m rộng 6m)	1,31		1,31	Xã Hiệp Hòa, xã Mỹ Hòa	
20	Mở mới đường Mỹ Hòa - Hương Lộ 17 (Từ đường Mỹ Hòa đến Hương Lộ 17)	1,82		1,82	Xã Hiệp Hòa	
21	Đường số 18	0,48	0,24	0,24	Xã Mỹ Hòa	Nghị quyết số 170/NQ-HĐND tỉnh ngày 10/12/2019
22	Đường NT1 (nối tiếp đường Tân Hiệp)	0,59		0,59	Xã Kim Hòa	
23	Dự án đường nhựa cống Mười U - Bờ Lớn	0,94	0,54	0,40	Xã Hiệp Mỹ Đông	

Số TT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm	Ghi chú
24	Công trình 2 bên bờ kè (di dân khẩn cấp vùng sạt lở TT. Cầu Ngang và xã Thuận Hòa) (giai đoạn 2)	0,70		0,70	TT. Cầu Ngang	Nghị quyết số 16/NQ-HĐND tỉnh ngày 17/07/2020
25	Đường xóm chòi trên (dài: 1057m, rộng 2,5m)	2,64		2,64	Xã Vinh Kim	Nghị quyết số 170/NQ-HĐND tỉnh ngày 10/12/2019
26	Đường đaml kênh cấp II (dài: 690m, rộng 2,5m)	1,73		1,73	Xã Vinh Kim	Nghị quyết số 170/NQ-HĐND tỉnh ngày 10/12/2019
27	Đường đaml Cà Tum B (Tập Đoàn 13) (dài: 550m, rộng: 2,5m)	0,14		0,14	Xã Vinh Kim	Nghị quyết số 170/NQ-HĐND tỉnh ngày 10/12/2019
28	Đường từ trạm y tế Mỹ Hòa đến nhà Hai Tuần gần chùa (dài 1200m, rộng 3m)	0,36		0,36	Xã Mỹ Hòa	Nghị quyết số 170/NQ-HĐND tỉnh ngày 10/12/2019
29	Khu dân cư Thuận Hòa	9,41		9,41	Xã Thuận Hòa	
30	Khu dân cư Hiệp Mỹ Tây	9,50		9,50	Xã Hiệp Mỹ Tây	Nghị quyết số 170/NQ-HĐND tỉnh ngày 10/12/2019
31	Khu thể thao nhà văn hóa ấp Cái Già Trên	0,25		0,25	Xã Hiệp Mỹ Đông	Nghị quyết số 170/NQ-HĐND tỉnh ngày 10/12/2019
32	Khu thể thao nhà văn hóa ấp Cái Già	0,25		0,25	Xã Hiệp Mỹ Đông	Nghị quyết số 170/NQ-HĐND tỉnh ngày 10/12/2019
33	Khu thể thao nhà văn hóa ấp Cái Già Bến	0,25		0,25	Xã Hiệp Mỹ Đông	Nghị quyết số 170/NQ-HĐND tỉnh ngày 10/12/2019
34	Khu thể thao nhà văn hóa ấp Rạch	0,25		0,25	Xã Hiệp Mỹ Đông	Nghị quyết số 170/NQ-HĐND tỉnh ngày 10/12/2019
35	Khu thể thao nhà văn hóa ấp Khúc Ngay	0,25		0,25	Xã Hiệp Mỹ Đông	Nghị quyết số 170/NQ-HĐND tỉnh ngày 10/12/2019
36	Khu vui chơi cho người già và trẻ em	0,25		0,25	Xã Hiệp Mỹ Đông	Nghị quyết số 170/NQ-HĐND tỉnh ngày 10/12/2019

Số TT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm	Ghi chú
37	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Thu Sang	0,05		0,05	Xã Hiệp Hòa	
38	Cửa hàng xăng dầu số 2 (Công ty TNHH Global Greentech)	0,10		0,10	Xã Hiệp Mỹ Tây	
39	Cửa hàng xăng dầu Mỹ Hòa	0,10		0,10	Xã Mỹ Hòa	
	Tổng cộng	149,11	7,82	141,29		

Bảng 9: Danh mục các công trình, dự án hủy bỏ

Số TT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Cụm công nghiệp Mỹ Long Bắc (40ha)	5,00		5,00	Xã Mỹ Long Bắc	
2	QH mới trạm y tế xã Mỹ Long Bắc	0,18		0,18	Xã Mỹ Long Bắc	
3	Mở rộng trường tiểu học Thanh Hòa Sơn A	0,57	0,27	0,30	Xã Thanh Hòa Sơn	
4	QH mới trường MG áp Bến Kinh	0,20		0,20	Xã Mỹ Long Bắc	
5	Mở rộng trường TH Thanh Hòa Sơn B	0,41	0,21	0,20	Xã Thanh Hòa Sơn	Công trình chuyển tiếp quá 3 năm chưa thực hiện
6	Mở rộng trường TH thị trấn Mỹ Long	0,50	0,16	0,34	TT. Mỹ Long	
7	Mở rộng Trường tiểu học Hiệp Hòa A	0,27	0,17	0,10	Xã Hiệp Hòa	Công trình chuyển tiếp quá 3 năm chưa thực hiện
8	Trường tiểu học Mỹ Hòa A	0,25		0,25	Xã Mỹ Hòa	
9	Mở rộng Trường tiểu học Hiệp Mỹ Tây B	0,85	0,55	0,30	Xã Hiệp Mỹ Tây	
10	Trường Mẫu giáo thị trấn Cầu Ngang (lấy điểm lẻ trường TH mở rộng thêm)	0,35	0,19	0,16	TT. Cầu Ngang	
11	Xây mới sân vận động xã Mỹ Long Bắc	1,00		1,00	Xã Mỹ Long Bắc	
12	Đường đal từ cầu Đỗ Văn Thanh đến gần nhà Hai Phát	0,28	0,14	0,14	Xã Hiệp Mỹ Đông	
13	Đường đal từ nhà ông Nguyễn Văn Thù áp Bờ Kinh 1 đến nhà bà Lê Thị Hoa áp Bờ Kinh 2	0,50		0,50	Xã Mỹ Hòa	
14	Nâng cấp đường đal ven 1 áp Bờ Kinh 2	0,75	0,45	0,30	Xã Mỹ Hòa	

Số TT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm	Ghi chú
15	Đường đtal bờ bao cánh đồng trước	0,70	0,20	0,50	Xã Kim Hòa	
16	Đường đtal Hương lộ 35 đến nhà ông Nguyễn Văn Tấn	0,12	0,06	0,06	Xã Hiệp Mỹ Đông	
17	Mở mới nối kênh cấp 3 cũ	0,31		0,31	TT. Mỹ Long	
18	Trụ sở làm việc chi nhánh Viettel Trà Vinh	0,03		0,03	TT. Cầu Ngang	Công trình chuyên tiếp quá 3 năm chưa thực hiện
	Tổng cộng	12,26	2,40	9,87		

2. Những tồn tại trong kế hoạch sử dụng đất năm trước

Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020 (*Danh mục các công trình, dự án đã thực hiện và chưa thực hiện theo Quyết định 292/QĐ-UBND ngày 18 tháng 02 năm 2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Cầu Ngang*) đạt kết quả còn thấp so với kế hoạch đề ra, cụ thể:

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 đưa ra để thu hồi và chuyển mục đích tổng cộng là 112 dự án với diện tích 164,57 ha.

+ Số công trình, dự án thu hồi và chuyển mục đích sử dụng đất đã thực hiện là 51/112 công trình, dự án, với diện tích 13,41 ha, đạt 45,54 % tổng số lượng công trình và đạt 8,15 % tổng diện tích. Trong đó, theo Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh (*NQ số 170/NQ-HĐND tỉnh ngày 10/12/2019 và 16/NQ-HĐND tỉnh ngày 17/07/2020*) có 13/34 công trình, dự án với diện tích 2,75 ha, đạt 38,24 % số lượng công trình và đạt 2,63 % diện tích.

+ Số công trình, dự án thu hồi và chuyển mục đích sử dụng đất chưa thực hiện năm 2020 là 43/112 công trình, dự án, với diện tích 141,29 ha, chiếm 38,39 % tổng số lượng công trình và chiếm 85,85 % tổng diện tích. Trong đó, theo Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh (*NQ số 170/NQ-HĐND tỉnh ngày 10/12/2019 và 16/NQ-HĐND tỉnh ngày 17/07/2020*) có 20/34 công trình, dự án với diện tích 101,41 ha, chiếm 58,82 % số lượng công trình và chiếm 97,08 % diện tích.

+ Số công trình, dự án thu hồi và chuyển mục đích sử dụng đất điều chỉnh hủy bỏ năm 2020 là 18/112 công trình, dự án, với diện tích 9,87 ha, chiếm 16,07 % tổng số lượng công trình và chiếm 6,00 % tổng diện tích. Trong đó, theo Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh (*NQ số 170/NQ-HĐND tỉnh ngày 10/12/2019 và*

16/NQ-HĐND tỉnh ngày 17/07/2020) có 01/34 công trình, dự án với diện tích 0,30 ha, chiếm 2,94 % số lượng công trình và chiếm 0,29 % diện tích.

3. Đánh giá nguyên nhân của những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

3.1. Nguyên nhân khách quan

- Điều kiện phát triển kinh tế - xã hội trong năm qua của cả nước cũng như của tỉnh gặp nhiều khó khăn, thực hiện mục tiêu ưu tiên kiềm chế lạm phát, cắt giảm đầu tư công và chính sách tiền tệ thắt chặt đã làm suy giảm nghiêm trọng nguồn vốn đầu tư, đã tác động không nhỏ đến việc thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện.

- Kế hoạch sử dụng đất và kế hoạch của các ngành còn chưa thực sự thống nhất, mỗi ngành có những số liệu điều tra, khảo sát và định hướng phát triển khác nhau. Hơn nữa, thời điểm lập và phê duyệt cũng khác nhau, do đó việc lồng ghép kế hoạch của các ngành

h vào trong kế hoạch sử dụng đất khó đảm bảo tính thống nhất.

- Quy trình thủ tục thu hồi đất trong trường hợp thỏa thuận với người dân theo điều 73 của Luật Đất đai năm 2013 chưa được hướng dẫn cụ thể, chưa xác định được mức giá trần làm cơ sở cho việc thỏa thuận nên một số dự án thực hiện thủ tục thỏa thuận thu hồi đất kéo dài qua nhiều năm.

3.2. Nguyên nhân chủ quan

- Kế hoạch sử dụng đất còn có một số nội dung chưa thực sự phù hợp với thực tiễn. Công tác phân tích thông tin đầu vào, cũng như xác định nhu cầu sử dụng đất hay kế hoạch phát triển còn nhiều hạn chế, dẫn đến dự báo nhu cầu sử dụng đất cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội chưa sát với thực tế, thiếu các giải pháp có tính khả thi để thực hiện, nhất là không cân đối đủ nguồn vốn để thực hiện các công trình, dự án theo kế hoạch được duyệt, làm chậm tiến độ thực hiện, thậm chí dẫn tới tình trạng “treo”.

- Hệ thống kế hoạch sử dụng đất còn thiên về sắp xếp các loại đất theo mục tiêu quản lý hành chính, chưa tính toán đầy đủ về hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường nhằm bảo đảm phát triển bền vững trong sử dụng đất, chưa phát huy cao nhất tiềm năng đất đai.

- Một số ngành, lĩnh vực chưa thực sự coi trọng công tác xây dựng kế hoạch sử dụng đất. Khi xây dựng kế hoạch chưa đánh giá kỹ tính khả thi của các công trình thực hiện trong kỳ kế hoạch, nhất là các công trình phát triển hạ tầng, dự án khu dân cư, cơ sở thiết chế văn hóa, thể thao, trường học, y tế..., trong khi

nguồn vốn đầu tư hạn chế, đặc biệt là vốn cho lĩnh vực văn hóa - xã hội, nên chỉ tiêu thực hiện theo kế hoạch đạt thấp.

- Kinh phí đầu tư để thực hiện các công trình quá lớn, trong khi nguồn ngân sách địa phương còn hạn chế. Mặt khác sức hút đầu tư vào tỉnh không hấp dẫn nên không thu hút được nguồn vốn đầu tư để triển khai các dự án.

- Việc tổ chức kiểm tra, giám sát thực hiện theo kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt ở các cấp, các ngành chưa thường xuyên. Tình trạng sử dụng đất không theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt chưa được phát hiện và xử lý kịp thời.

- Công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng ở một dự án còn gặp nhiều khó khăn, bất cập, giá đất chưa theo kịp biến động thị trường gây nên tình trạng khiếu nại, khiếu kiện làm chậm tiến độ thực hiện các dự án.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 đã đưa các công trình ở kế hoạch các năm 2017, năm 2018 và năm 2019 vào nên khả năng thực hiện không cao.

PHẦN III
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021

1. Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ từ cấp tỉnh

Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ từ cấp tỉnh được thể hiện theo bảng 10.

Cụ thể như sau:

Bảng 10: Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ theo đơn vị hành chính

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)		
				TT. Cầu Ngang	TT. Mỹ Long	Mỹ Hòa
(a)	(b)	(c)	(d)=(1+2+...)	(1)	(2)	(3)
	Tổng diện tích tự nhiên		32.831,09	197,86	542,38	1.756,14
1	Đất nông nghiệp	NNP	26.465,90	104,04	155,09	1.527,31
1.1	Đất trồng lúa	LUA	13.116,76	19,79	38,68	818,59
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>9.094,37</i>	<i>6,96</i>	<i>0,68</i>	<i>272,79</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.130,06	3,80	6,21	47,80
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.615,52	25,18	49,24	229,90
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	971,97		57,89	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7.591,37	55,27	3,07	431,02
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	40,22			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.364,54	93,17	387,30	228,83
2.1	Đất quốc phòng	CQP	24,48	1,39	2,77	
2.2	Đất an ninh	CAN	4,24	0,11		2,92
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất khu chế xuất	SKT				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	80,00			
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,22	0,92	0,01	0,22
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	47,42	3,39	0,01	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.997,93	32,65	13,83	104,83
2.9.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>6,16</i>	<i>0,80</i>	<i>0,21</i>	<i>1,70</i>
2.9.2	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>4,49</i>	<i>2,67</i>	<i>0,11</i>	<i>0,13</i>
2.9.3	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>41,19</i>	<i>3,06</i>	<i>1,38</i>	<i>1,61</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)		
				TT. Cầu Ngang	TT. Mỹ Long	Mỹ Hòa
(a)	(b)	(c)	(d)=(1+2+...)	(1)	(2)	(3)
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	17,36		1,52	3,58
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				
2.9.7	Đất giao thông	DGT	747,51	18,68	9,19	38,64
2.9.8	Đất thủy lợi	DTL	1.170,62	6,83	0,75	58,48
2.9.9	Đất công trình năng lượng	DNL	4,18			
2.9.10	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,26	0,14	0,02	0,02
2.9.11	Đất chợ	DCH	5,15	0,47	0,64	0,67
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT				
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,50		0,23	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	595,50			55,21
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	61,36	37,45	23,91	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,45	6,87	0,28	5,59
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,18	0,08	0,10	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	98,20	1,62	0,27	11,32
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	76,72	1,81	1,52	6,76
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,92	0,01	0,02	0,03
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,70			
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	7,84	0,14	0,29	0,38
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.333,51	6,52	344,03	40,77
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC				
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,37	0,20		0,80
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,65	0,65		
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN				
5	Đất khu kinh tế*	KKT				
6	Đất đô thị*	KDT	740,25	197,86	542,38	

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

**Bảng 10: Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ theo đơn vị hành chính
(tiếp theo)**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính (ha)					
			Nhi Trường	Hiệp Hòa	Hiệp Mỹ Tây	Hiệp Mỹ Đông	Kim Hòa	Long Sơn
(a)	(b)	(c)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng diện tích tự nhiên		2.757,63	2.256,68	1.859,22	1.768,93	2.248,36	3.117,29
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.493,78	2.026,26	1.551,49	1.568,95	1.980,62	2.765,28
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.960,83	1.463,59	262,65	44,92	1.500,39	1.130,37
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.760,62</i>	<i>962,01</i>	<i>272,23</i>	<i>45,36</i>	<i>1.068,44</i>	<i>1.075,16</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	44,51	93,67	24,72	19,45	28,89	165,27
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	481,43	232,77	255,31	215,00	187,72	398,63
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,00	236,23	1.008,81	1.289,58	263,62	1.031,44
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH						39,57
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	263,85	230,42	307,74	199,98	267,74	352,01
2.1	Đất quốc phòng	CQP						20,00
2.2	Đất an ninh	CAN		0,37			0,20	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN			40,00			40,00
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,44	0,34	1,08	0,06	1,61	0,42
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC			0,83	0,02	0,54	31,04
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	181,66	150,53	144,62	96,41	159,70	169,16
2.9.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>2,72</i>			<i>0,12</i>		<i>0,20</i>
2.9.2	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,13</i>	<i>0,49</i>	<i>0,12</i>	<i>0,08</i>	<i>0,14</i>	<i>0,14</i>
2.9.3	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>3,83</i>	<i>2,23</i>	<i>3,84</i>	<i>3,12</i>	<i>2,55</i>	<i>3,97</i>
2.9.4	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>1,97</i>	<i>0,60</i>	<i>1,40</i>	<i>1,20</i>	<i>1,40</i>	<i>0,67</i>
2.9.5	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính (ha)					
			Nhi Trường	Hiệp Hòa	Hiệp Mỹ Tây	Hiệp Mỹ Đông	Kim Hòa	Long Sơn
(a)	(b)	(c)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
2.9.7	Đất giao thông	DGT	74,56	53,69	80,82	28,37	38,17	80,64
2.9.8	Đất thủy lợi	DTL	96,69	93,03	58,01	62,90	117,20	82,11
2.9.9	Đất công trình năng lượng	DNL	1,02		0,08	0,31		0,99
2.9.10	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,07	0,04	0,09	0,05	0,06	
2.9.11	Đất chợ	DCH	0,67	0,45	0,25	0,26	0,18	0,45
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,47				0,17	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	55,57	57,76	30,18	14,74	58,62	62,78
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,59	0,41	0,89	0,39	0,32	0,55
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	22,13	12,03	0,79	0,54	6,78	5,58
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,71	6,49	8,28	2,07	1,07	8,60
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,27	0,28	0,20	1,40	0,12	0,31
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,25			0,25	0,10	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,07	0,60	1,77	0,10	0,26	0,58
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,69	1,61	79,09	83,98	37,91	12,53
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					0,34	0,45
3	Đất chưa sử dụng	CSD						
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN						
5	Đất khu kinh tế*	KKT						
6	Đất đô thị*	KDT						

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

**Bảng 10: Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ theo đơn vị hành chính
(tiếp theo)**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính (ha)					
			Thanh Hòa Sơn	Vinh Kim	Mỹ Long Bắc	Mỹ Long Nam	Thuận Hòa	Trường Thọ
(a)	(b)	(c)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	Tổng diện tích tự nhiên		2.290,21	3.419,51	2.595,32	4.223,43	1.578,22	2.219,91
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.054,54	2.527,35	1.604,93	2.740,74	1.328,92	2.036,59
1.1	Đất trồng lúa	LUA	976,15	1.496,61	938,99	159,47	612,86	1.692,86
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	969,92	629,53	172,17	55,00	108,91	1.694,60
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	272,99	39,68	161,47	96,59	33,13	91,87
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	215,85	559,66	220,06	94,80	203,39	246,57
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		18,27	161,26	734,55		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	589,54	413,14	122,72	1.655,10	479,54	5,30
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH			0,42	0,23		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	235,67	892,16	990,39	1.482,68	249,29	183,31
2.1	Đất quốc phòng	CQP			0,32			
2.2	Đất an ninh	CAN	0,10		0,20		0,22	0,12
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		0,25	0,47	0,24	0,16	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		3,51	7,86		0,09	0,12
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	170,29	204,64	64,35	183,51	170,23	151,51
2.9.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH				0,36		0,05
2.9.2	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	0,11	0,03	0,04	0,14	0,09	0,07
2.9.3	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	1,08	4,38	3,42	2,01	1,65	3,07
2.9.4	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	DTT	0,50	0,67	0,61	1,25	0,88	1,10

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính (ha)					
			Thanh Hòa Sơn	Vinh Kim	Mỹ Long Bắc	Mỹ Long Nam	Thuận Hòa	Trường Thọ
(a)	(b)	(c)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
2.9.7	Đất giao thông	DGT	79,85	57,97	40,91	74,79	28,62	42,62
2.9.8	Đất thủy lợi	DTL	88,16	141,29	19,18	104,14	138,68	103,18
2.9.9	Đất công trình năng lượng	DNL	0,52			0,39		0,86
2.9.10	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,08	0,07	0,03	0,07	0,30	0,20
2.9.11	Đất chợ	DCH		0,23	0,16	0,36		0,37
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA			4,64			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	37,34	44,80	64,70	45,06	53,72	15,02
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,37	0,66	0,27	0,45	0,35	0,46
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	10,74	4,66	2,19	0,44	4,69	14,41
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	6,71	9,22	12,44	3,77	4,98	1,27
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		0,05		0,05	0,02	0,14
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,10					
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,06	1,86	1,19	0,27		0,26
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	9,97	622,06	830,90	1.248,88	14,57	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		0,46	0,85		0,27	
3	Đất chưa sử dụng	CSD						
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN						
5	Đất khu kinh tế*	KKT						
6	Đất đô thị*	KDT						

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2. Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021

(Nguồn: Báo cáo Tình hình triển khai thực hiện Nghị quyết 01/NQ- CP và tình hình kinh tế - xã hội năm 2020)

2.1. Mục tiêu và các chỉ tiêu chủ yếu của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021

2.1.1. Mục tiêu tổng quát

Phân đầu tăng giá trị sản xuất tăng từ 12% – 13%; đẩy mạnh tái cơ cấu kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng; cơ cấu lại các ngành, lĩnh vực; cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Huy động tối đa và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực để xây dựng kết cấu hạ tầng tạo sức bật mới trong phát triển kinh tế - xã hội. Bảo đảm an sinh xã hội, cải thiện đời sống nhân dân, phát triển văn hóa, y tế, giáo dục - đào tạo. Chủ động phòng, chống thiên tai, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý tài nguyên, cải thiện cảnh quan, bảo vệ môi trường cùng với khai thác tiềm năng lợi thế du lịch sinh thái. Đẩy mạnh cải cách hành chính. Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; tăng cường công tác phòng, chống tham nhũng.

2.1.2. Các chỉ tiêu chủ yếu của năm 2021

a. Chỉ tiêu về kinh tế

- Giá trị sản xuất tăng từ 12% – 13% so với năm 2020;
- Thu ngân sách trong dự toán từ 44 tỷ đồng trở lên;
- Thành lập mới 30 doanh nghiệp trên địa bàn huyện.

b. Chỉ tiêu về xã hội

- Tạo việc làm mới 3.000 lao động;
- Đưa đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng 80 lao động;
- Tỷ lệ lao động được đào tạo so tổng số lao động đạt 63,5% (trong đó, tỷ lệ lao động qua đào tạo có văn bằng, chứng chỉ 32%);
- Tỷ lệ hộ nghèo giảm 1,3% (trong đó: Vùng dân tộc Khmer giảm 2,5%);
- Tỷ lệ hộ nghèo còn lại: 1,43%;
- Tỷ lệ hộ sử dụng điện đạt 99,7%;
- Tỷ lệ hộ nông thôn được cung cấp nước hợp vệ sinh: 99,8%;
- Tỷ lệ hộ được cung cấp nước sạch:

- + Khu vực thành thị: 97,5%
- + Khu vực nông thôn: 55,6%
- Số xã đặc biệt khó khăn (theo tiêu chuẩn của Chương trình 135): 5;
- Số xã, thị trấn có Nhà Văn hóa – Thư viện: 12;
- Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế so dân số đạt 99%;
- Số người tham gia BHXH bắt buộc do địa phương trực tiếp quản lý: 5.000 người;
- Tỷ lệ Trạm y tế xã, thị trấn có Bác sỹ làm việc: 100%;
- Tỷ lệ xã, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế: 100%;
- Tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 1 tuổi: 2,7‰;
- Tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi: 3,2‰;
- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm còn 7,41%;
- Số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới tăng thêm: 02 xã;
- Số xã, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em: 15;
- Tổng số học sinh đầu năm học: 23.850 học sinh;
 - + Mầm non : 5.250 học sinh
 - + Tiểu học: 11.250 học sinh
 - + THCS: 7.350 học sinh
- Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo: 82,5%;
- Tỷ lệ học sinh đi học trong độ tuổi: Tiểu học 100%, THCS 99,2%.

h. Chỉ tiêu quốc phòng - an ninh

- Giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội
- Có 100% cơ quan, đơn vị vững mạnh về an ninh, chính trị.
- củng cố và giữ vững 100% xã, thị trấn vững mạnh về quốc phòng - an ninh.

2.2. Nhiệm vụ và định hướng phát triển ngành và lĩnh vực

2.2.1. Về phát triển kinh tế

Triển khai lập Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Cầu Ngang thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Tập trung chỉ đạo phát triển kinh tế, phấn đấu hoàn thành các chỉ tiêu phát triển KT-XH thực hiện Nghị quyết

Đại hội Đảng bộ lần thứ XII, Kế hoạch phát triển KT-XH giai đoạn 2021 - 2025.

a) Phát triển nông - ngư - lâm nghiệp, kinh tế biển và phát triển kinh tế nông thôn

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân và tạo sự quyết tâm cao trong thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp. Triển khai thực hiện đồng bộ và có hiệu quả các chính sách của Trung ương, tỉnh, huyện để khuyến khích đầu tư phát triển sản xuất, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng giảm tỷ trọng diện tích trồng lúa một cách hợp lý, đồng thời phải có thị trường tiêu thụ, có lợi thế cạnh tranh và hiệu quả kinh tế cao hơn trồng lúa. Tiếp tục phát huy thế mạnh, thực hiện có hiệu quả tái cơ cấu sản xuất phù hợp với tiềm năng của từng vùng, thực hiện đa dạng hoá cây trồng vật nuôi theo hướng sản xuất hàng hoá, khai thác sử dụng hợp lý có hiệu quả các công trình thủy lợi, tập trung nhiều giải pháp để ổn định, phát triển sản xuất trong vùng sản xuất chuyên môn, nâng cao năng suất, sản lượng và chất lượng cây trồng, vật nuôi.

- Đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng, đảm bảo sản lượng lúa đạt chỉ tiêu được giao, xác định vùng chuyên canh tập trung ở các xã có điều kiện, đảm bảo nguồn nước tưới, tiêu, mở rộng diện tích sản xuất lúa hữu cơ ở vùng sản xuất lúa – tôm, sản xuất lúa giống, lúa sạch an toàn trên vùng chuyên lúa. Tập trung bố trí sản xuất 2 vụ lúa chủ yếu ở vùng có hệ thống thủy lợi nội đồng hoàn chỉnh, đảm bảo nhu cầu nước tưới khi cần thiết như: Trường Thọ, Nhị Trường, Kim Hoà, Hiệp Hoà, một phần Long Sơn, Thạnh Hoà Sơn, Thuận Hoà. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa kém hiệu quả sang luân canh một số loại cây trồng khác, có thị trường tiêu thụ ổn định như: dưa hấu, đậu phộng, bắp, ớt chỉ thiên,...và chuyển sang nuôi thủy sản nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất, tăng thu nhập cho nông dân. Tăng cường sử dụng giống tốt chất lượng cao, phù hợp với vùng sinh thái, ứng dụng khoa học công nghệ vào trong sản xuất như tưới tiết kiệm nước, trồng rau an toàn rong nhà lưới, rau an toàn hữu cơ,... áp dụng cơ giới hóa để giảm chi phí sản xuất, nâng cao năng suất chất lượng, tăng giá trị và khả năng cạnh tranh của từng sản phẩm, sản phẩm OCOP. Nâng cao năng lực giám sát, dự tính, dự báo và thực hiện tốt các biện pháp phòng trừ dịch hại tổng hợp trên cây trồng, không để phát sinh thành dịch bệnh.

- Cơ cấu lại lĩnh vực chăn nuôi phát triển theo hướng nâng cao năng suất và chất lượng, trong đó tập trung phát triển đàn vật nuôi, từng bước chuyển chăn nuôi nhỏ lẻ sang phát triển chăn nuôi tập trung, trang trại, tổ chức sản xuất khép kín hoặc liên kết giữa các khâu trong chuỗi giá trị từ sản xuất giống, thức ăn đến chế biến để nâng cao năng suất, giảm chi phí. Tăng cường công tác giám sát,

kiểm soát quản lý chặt chẽ việc sử dụng, mua bán thuốc thú y, chất cấm trong chăn nuôi. Chủ động trong công tác phòng chống dịch bệnh thông qua công tác tuyên truyền, vận động hộ chăn nuôi tiêm phòng và thực hiện tiêu độc khử trùng theo quy định, duy trì thực hiện tốt công tác phòng chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm, tăng cường hoạt động kiểm dịch thú y; xây dựng cơ sở chăn nuôi an toàn dịch bệnh và an toàn vệ sinh thực phẩm...

- Tập trung đầu tư phát triển thủy sản trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của huyện, có tốc độ tăng trưởng cao và bền vững, nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm phù hợp với yêu cầu thị trường. Đẩy mạnh phát triển nuôi thủy sản toàn diện ở cả 3 vùng nước mặn, lợ, ngọt theo hướng đa dạng hóa đối tượng nuôi có giá trị kinh tế và xuất khẩu cao, như: tôm sú, tôm thẻ chân trắng, tôm càng xanh, cá lóc, nghêu,... trong đó tập trung phát triển vùng nuôi tôm thâm canh, siêu thâm canh. Xác định vùng nuôi thủy sản tập trung ở các xã như Hiệp Mỹ Đông, Hiệp Mỹ Tây, Mỹ Long Nam, Mỹ Hòa, Thuận Hòa, Thạnh Hòa Sơn, Long Sơn, Vinh Kim,... cần bố trí nuôi ở từng khu vực có điều kiện. Tăng cường hướng dẫn, triển khai kế hoạch sản xuất đồng thời kiểm tra và giám sát chất lượng vật tư đầu vào như: Thức ăn và con giống, chất lượng hóa chất, chế phẩm sinh học, chất xử lý cải tạo môi trường sử dụng trong nuôi trồng thủy sản. Kiểm soát chặt chẽ và không chế tốt dịch bệnh trên tôm, thông qua tuyên truyền cho nông dân tuân thủ lịch thời vụ thả nuôi và quy trình kỹ thuật; kịp thời cảnh báo để hạn chế rủi ro.

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác tập huấn chuyên giao khoa học kỹ thuật cho nông dân để nâng cao trình độ sản xuất, trang bị cho nông dân nhiều kiến thức mới áp dụng vào thực tế sản xuất đạt hiệu quả cao, trong đó cần tập trung ưu tiên cho các vùng có điều kiện nhưng mới được chuyển đổi, vùng thâm canh cao. Tiếp tục tuyển chọn các mô hình có hiệu quả cao tổ chức nhiều điểm trình diễn ở các vùng khác nhau trên địa bàn huyện để chuyên giao cho nông dân ứng dụng vào thực tế sản xuất, bao gồm các mô hình về giống mới, qui trình kỹ thuật thâm canh, phòng trừ sâu bệnh tổng hợp...

- Phát triển, nâng cao chất lượng rừng phòng hộ theo hướng ưu tiên thực hiện việc trồng bổ sung, trồng mới, chọn lọc giống cây lâm nghiệp theo hướng tăng cây đa tác dụng, đa mục tiêu, tạo điều kiện tăng thu nhập cho người dân tham gia bảo vệ rừng; khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế và điều kiện phát triển du lịch sinh thái ven biển. Đồng thời, đôn đốc thực hiện tốt công tác bảo vệ rừng, ngăn chặn và xử lý kịp thời, có hiệu quả các hành vi vi phạm pháp luật.

- Tập trung thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông

thôn mới, phân đầu xây dựng đạt thêm 02 xã nông thôn mới (Thuận Hòa và Nhi Trường) và 02 xã nông thôn mới nâng cao (Vinh Kim, Hiệp Mỹ Tây), các xã còn lại chưa được công nhận đạt thấp nhất là 16 -17 tiêu chí trở lên, đồng thời giữ vững các xã đã đạt chuẩn, trong đó tăng cường thu hút các nguồn lực, ưu tiên phát triển các cơ sở hạ tầng thiết yếu trên địa bàn xã trực tiếp gắn với phát triển đời sống của người dân; đẩy mạnh công tác chỉ đạo phát triển sản xuất theo Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp; bảo vệ và cải thiện môi trường nông thôn.

b) Phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, thương mại - dịch vụ

- Đẩy nhanh tiến độ thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Cụm Công nghiệp Hiệp Mỹ Tây; kêu gọi đầu tư phát triển hạ tầng, nhất là hạ tầng Cụm công nghiệp Hiệp Mỹ Tây. Khuyến khích các cơ sở sản xuất CN - TTCN, làng nghề đổi mới thiết bị, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật công nghệ vào sản xuất để giảm chi phí sản xuất, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, nâng cao sức cạnh tranh trên thị trường. Tiếp tục phát huy tốt các cơ sở sản xuất hiện có; giữ vững và nâng cao chất lượng đạt sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh năm 2020. Tiếp tục thực hiện tốt công tác khuyến công. Tăng cường hướng dẫn, tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp, HTX, các cơ sở sản xuất và người dân tiếp cận các chính sách để xây dựng các dự án đề nghị hỗ trợ đầu tư phát triển và nâng cấp cải tiến kỹ thuật công nghệ; hỗ trợ, tạo điều kiện cho cơ sở tìm kiếm thị trường tiêu thụ, kết hợp tham gia tốt các Hội chợ xúc tiến thương mại,... Cùng cố hoạt động, nâng cao chất lượng sản phẩm các làng nghề, đặc biệt là làng nghề truyền thống đã được công nhận như: Làng nghề “*Bánh tét Trà Cuôn*” xã Kim Hòa và làng nghề “*Khai thác đánh bắt, sơ chế, chế biến thủy sản thị trấn Mỹ Long*”. Quản lý và khai thác tốt lưới điện, phân đầu tăng tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn.

- Tham mưu phát triển đa dạng và nâng cao các loại hình thương mại, dịch vụ kết hợp củng cố, sắp xếp, bố trí hoạt động các chợ trung tâm, chợ đầu mối giao lưu hàng hóa gắn với xây dựng chợ văn minh. Thường xuyên kiểm tra theo dõi tạo điều kiện để các doanh nghiệp, HTX kinh doanh, khai thác và quản lý chợ hoạt động ổn định, hiệu quả. Đầu tư nâng cấp, cải tạo chợ các xã đạt tiêu chí số 7 về cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn trong xây dựng nông thôn mới. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”. Khai thác, phát triển có hiệu quả các thị trường đối với sản phẩm hàng hóa của huyện, đặc biệt là hỗ trợ cho các sản phẩm, hàng hóa đặc trưng, sản phẩm chủ lực, sản phẩm làng nghề đăng ký chất lượng, từng bước xây dựng, bảo hộ nhãn hiệu, thương hiệu. Tăng cường kiểm tra hàng gian, hàng

giả và gian lận thương mại, an toàn vệ sinh thực phẩm, kiểm tra các cơ sở sản xuất kinh doanh,... nhằm thực hiện tốt công tác quản lý Nhà nước đảm bảo cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng và có trật tự, kỷ cương theo quy định.

2.2.2. Về phát triển văn hóa - xã hội

a) Giáo dục và đào tạo

Tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW của Trung ương về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; Chỉ thị số 11-CT/TW của Bộ Chính trị khóa X về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập. Tập trung thực hiện áp dụng đổi mới chương trình, sách giáo khoa năm học 2020-2021 đối với lớp 1 và chuẩn bị các điều kiện để triển khai năm học tiếp theo đối với lớp 2 và lớp 6 (Theo Kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện Kết luận số 51-KL/TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư). Triển khai thực hiện 9 nhóm nhiệm vụ chủ yếu và 5 nhóm giải pháp cơ bản về xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh, an toàn, thân thiện, giữ gìn cảnh quan vệ sinh môi trường và vệ sinh an toàn thực phẩm; thường xuyên nêu cao ý thức vệ sinh phòng chống dịch bệnh, nhất là dịch Covid-19 trong trường học, giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống cho học sinh. Tiếp tục thực hiện việc sáp nhập trường, xóa điểm lẻ gắn với việc điều chỉnh quy hoạch mạng lưới trường học theo hướng hiện đại, tiện lợi và hiệu quả; sắp xếp tinh gọn bộ máy đảm bảo thiết thực, chất lượng, phù hợp với chủ trương và đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới. Đổi mới nội dung, phương pháp dạy học, thi, kiểm tra và đánh giá chất lượng giáo dục toàn diện theo hướng phát huy tính tích cực, tự giác, chủ động, sáng tạo và năng lực tự học của học sinh. Chú trọng nội dung giáo dục đạo đức, pháp luật, thể chất, quốc phòng - an ninh và giá trị văn hóa truyền thống; giáo dục kỹ năng sống, giáo dục lao động và hướng nghiệp cho học sinh phổ thông. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Nghị quyết 09-NQ/HU của Huyện ủy về khắc phục tình trạng học sinh bỏ học. Tăng cường quản lý chặt chẽ việc dạy thêm, học thêm, giải quyết dứt điểm hiện tượng dạy thêm, học thêm sai quy định.

b) Lao động việc làm, bảo đảm an sinh xã hội, giảm nghèo và thực hiện chính sách ưu đãi người có công

Nâng cao hiệu quả dạy nghề gắn với giải quyết việc làm, chủ động đào tạo cung ứng lao động có tay nghề, trình độ cho doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh, phấn đấu đưa lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài đạt chỉ tiêu

được giao. Thực hiện đầy đủ và kịp thời các chính sách an sinh xã hội, chính sách hỗ trợ người nghèo, trợ giúp xã hội; tăng cường công tác tuyên truyền, vận động doanh nghiệp và người lao động tham gia BHXH bắt buộc đúng theo quy định. Huy động, sử dụng hiệu quả các nguồn lực trong thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững kết hợp lồng ghép với Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách, dự án, chương trình hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, góp phần giảm tỷ lệ hộ nghèo một cách hiệu quả và bền vững. Thực hiện tốt các chế độ, chính sách ưu đãi đối với người có công; xây dựng nhà tình nghĩa theo Quyết định 22/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; đẩy mạnh xã hội hóa công tác “Đền ơn đáp nghĩa”.

c) Công tác dân tộc, tôn giáo, thực hiện bình đẳng giới và bảo vệ, chăm sóc trẻ em

Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về công tác dân tộc, vận động đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện thực hiện chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước. Triển khai thực hiện Nghị quyết số 120/2020/NQ-QH14, ngày 19/6/2020 của Quốc hội *"Phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030"*, các chính sách, chương trình, dự án, đề án, mô hình thí điểm đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, hỗ trợ ổn định cuộc sống đối với đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện; tập huấn triển khai nâng cao năng lực cộng đồng vùng đồng bào dân tộc thiểu số và các văn bản quy phạm pháp luật về công tác dân tộc. Thực hiện tốt chính sách người có uy tín, tổ chức thăm hỏi đời sống vật chất, tinh thần của đồng bào dân tộc thiểu số theo chế độ chính sách quy định.

Tiếp tục phát huy truyền thống đoàn kết gắn bó dân tộc trong sự nghiệp đổi mới, nâng cao đời sống, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội vùng đồng bào dân tộc; chủ động nắm tình hình, ngăn chặn có hiệu quả sự chia rẽ, mất đoàn kết giữa các dân tộc, thực hiện tốt quyền bình đẳng của các dân tộc thiểu số, bảo vệ quyền tự do tín ngưỡng của mọi công dân. Tạo điều kiện cho các tôn giáo phát triển theo hướng đồng hành cùng dân tộc, tốt đời, đẹp đạo; tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc, đồng thời đấu tranh chống những phần tử xấu lợi dụng tôn giáo để hoạt động trái pháp luật ảnh hưởng đến trật tự an toàn xã hội ở địa phương.

Thực hiện tốt Luật trẻ em và pháp luật về bảo vệ trẻ em, phân đầu xây dựng môi trường sống an toàn, đặc biệt là an toàn cho trẻ em trong thế giới công

nghệ số. Tăng cường sự quản lý của nhà nước về công tác phòng chống các tệ nạn xã hội; đẩy mạnh tuyên truyền vận động thực hiện các mục tiêu bình đẳng giới lồng ghép với sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

d) Văn hóa, thông tin và thể thao

Tiếp tục triển khai tốt phong trào “TĐĐKXDĐSVH”, công nhận các danh hiệu văn hóa, văn minh theo quy định; nâng cao chất lượng ấp - khóm văn hóa, gia đình văn hóa. Tập trung xây dựng, nâng cao chất lượng xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới; thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị. Tiếp tục thực hiện tốt công tác bảo tồn và phát huy di sản văn hoá dân tộc; tăng cường công tác quản lý hoạt động văn hóa, tín ngưỡng tại các di tích; bảo tồn các điểm di tích lịch sử cấp quốc gia, cấp tỉnh gắn với hướng dẫn thực hiện nếp sống văn minh tại các cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo trên địa bàn huyện. Tuyên truyền, cổ động nhân kỷ niệm các ngày lễ lớn và phục vụ nhiệm vụ chính trị của địa phương, đa dạng về nội dung, hình thức nhằm từng bước nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền. Xây dựng và phát triển phong trào văn hóa, văn nghệ, thông tin; phát hiện, bồi dưỡng lực lượng tham gia các giải, hội thi, hội diễn đạt kết quả tốt. Đẩy mạnh phát triển phong trào thể dục thể thao nhằm nâng cao thể chất trong nhân dân; tổ chức tốt đại hội thể dục thể thao cấp xã, huyện năm 2021 và tham gia tốt các giải thi đấu thể thao truyền thống cấp tỉnh như giải bóng chuyền, bóng đá,... Tăng cường công tác quản lý Nhà nước đối với các hoạt động văn hóa, dịch vụ văn hóa, thông tin, thể thao và du lịch trên địa bàn huyện.

Đài Truyền thanh và Trang Thông tin điện tử huyện kịp thời thực hiện chương trình phát thanh và đăng tải thông tin về chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội phục vụ nhân dân. Hỗ trợ nâng cao chất lượng hoạt động Trạm Truyền thanh xã, thị trấn, Tổ Thông tin ấp, khóm.

3. Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực

Để có cơ sở cho việc xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành - lĩnh vực, huyện căn cứ vào kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2021 của tỉnh và huyện để xác định các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn huyện Cầu Ngang đến cấp xã, thị trấn.

Trên cơ sở đăng ký nhu cầu sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn huyện Cầu Ngang của các sở - ban ngành cấp tỉnh, các phòng ban cấp huyện và 15 xã – thị trấn. Ủy ban nhân dân huyện Cầu Ngang xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực cụ thể như sau:

3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2020 chưa

thực hiện, nhưng còn phù hợp với kinh tế - xã hội năm 2021

Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 đưa ra để thu hồi và chuyển mục đích tổng cộng là 112 dự án với 164,57 ha. Thực hiện trong năm 2020 tổng cộng là 51 dự án còn lại 38 công trình dự án chưa thực hiện. Kế hoạch năm 2021 tiếp tục chuyển tiếp 38/112 công trình dự án còn phù hợp với kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện năm 2021 cụ thể:

Bảng 11: Danh mục các công trình, dự án chuyển tiếp năm 2021

Số TT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Cụm công nghiệp Hiệp Mỹ Tây, huyện Cầu Ngang (đang thực hiện)	40,00	Xã Hiệp Mỹ Tây	Nghị quyết số 16/NQ-HĐND tỉnh ngày 17/07/2020
2	Cụm công nghiệp Long Sơn	40,00	Xã Long Sơn	Nghị quyết số 16/NQ-HĐND tỉnh ngày 17/07/2020
3	Xây dựng trung tâm sinh hoạt Thanh thiếu niên huyện Cầu Ngang	1,70	Xã Mỹ Hòa	
4	Xây dựng mới chợ Mỹ Hòa (Áp Cẩm Hương)	0,30	Xã Mỹ Hòa	Nghị quyết số 170/NQ-HĐND tỉnh ngày 10/12/2019
5	Khu hành chính mới huyện Cầu Ngang (diện tích: 6,11ha)	5,97	TT. Cầu Ngang; xã Mỹ Hòa	
6	Nâng cấp, mở rộng bệnh viện Đa khoa khu vực Cầu Ngang (đang thực hiện)	1,20	TT. Cầu Ngang	
7	Đường tỉnh 915B, giai đoạn 2, tỉnh Trà Vinh (đang thực hiện)	2,07	Xã Mỹ Long Nam	Nghị quyết số 16/NQ-HĐND tỉnh ngày 17/07/2020
8	Mở rộng trường TH Vinh Kim A	0,05	Xã Vinh Kim	
9	Mở rộng trường MG Tuổi Thơ	0,10	Xã Vinh Kim	
10	Mở rộng trường MG Hiệp Hoà	0,22	Xã Hiệp Hòa	
11	Trường Trung học cơ sở xã Hiệp Mỹ Tây	0,70	Xã Hiệp Mỹ Tây	
12	Xây dựng mới sân vận động xã Kim Hòa	1,20	Xã Kim Hòa	
13	Xây dựng mới sân vận động xã Hiệp Mỹ Tây (đang thực hiện)	1,10	Xã Hiệp Mỹ Tây	
14	Xây dựng mới sân vận động thị trấn Mỹ Long	1,03	TT. Mỹ Long	Nghị quyết số 170/NQ-HĐND tỉnh ngày 10/12/2019

Số TT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
15	Xây dựng mới sân vận động xã Hiệp Mỹ Đông	1,00	Xã Hiệp Mỹ Đông	Nghị quyết số 170/NQ-HĐND tỉnh ngày 10/12/2019
16	Mở rộng Tỉnh lộ 912 (khoảng 1 km)	0,20	TT. Mỹ Long	Nghị quyết số 170/NQ-HĐND tỉnh ngày 10/12/2019
17	Đường đtal sau nhà thuốc Thuận Xương (sau nhà thuốc Thuận Xương)	0,01	TT. Cầu Ngang	
18	Đường giao thông liên xã Hiệp Hoà - Mỹ Hoà (giai đoạn 1 dài khoảng 2183m rộng 6m)	1,31	Xã Hiệp Hoà, xã Mỹ Hoà	
19	Mở mới đường Mỹ Hoà - Hương Lộ 17 (Từ đường Mỹ Hoà đến Hương Lộ 17)	1,82	Xã Hiệp Hoà	
20	Đường số 18	0,24	Xã Mỹ Hoà	Nghị quyết số 170/NQ-HĐND tỉnh ngày 10/12/2019
21	Đường NT1 (nối tiếp đường Tân Hiệp)	0,59	Xã Kim Hoà	
22	Dự án đường nhựa cống Mười U - Bờ Lớn	0,40	Xã Hiệp Mỹ Đông	
23	Công trình 2 bên bờ kè (di dân khẩn cấp vùng sạt lở TT. Cầu Ngang và xã Thuận Hoà) (giai đoạn 2)	0,70	TT. Cầu Ngang	Nghị quyết số 16/NQ-HĐND tỉnh ngày 17/07/2020
24	Đường xóm chòi trên (dài: 1057m, rộng 2,5m)	2,64	Xã Vinh Kim	Nghị quyết số 170/NQ-HĐND tỉnh ngày 10/12/2019
25	Đường đtanl kênh cấp II (dài: 690m, rộng 2,5m)	1,73	Xã Vinh Kim	Nghị quyết số 170/NQ-HĐND tỉnh ngày 10/12/2019
26	Đường đtanl Cà Tum B (Tập Đoàn 13) (dài: 550m, rộng: 2,5m)	0,14	Xã Vinh Kim	Nghị quyết số 170/NQ-HĐND tỉnh ngày 10/12/2019
27	Đường từ trạm y tế Mỹ Hoà đến nhà Hai Tuần gần chùa (dài 1200m, rộng 3m)	0,36	Xã Mỹ Hoà	Nghị quyết số 170/NQ-HĐND tỉnh ngày 10/12/2019
28	Khu dân cư Thuận Hoà	9,41	Xã Thuận Hoà	
29	Khu dân cư Hiệp Mỹ Tây	9,50	Xã Hiệp Mỹ Tây	Nghị quyết số 170/NQ-HĐND tỉnh ngày 10/12/2019
30	Khu thể thao nhà văn hóa ấp Cái Già Trên	0,25	Xã Hiệp Mỹ Đông	Nghị quyết số 170/NQ-HĐND tỉnh ngày 10/12/2019

Số TT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
31	Khu thể thao nhà văn hóa ấp Cái Già	0,25	Xã Hiệp Mỹ Đông	Nghị quyết số 170/NQ-HĐND tỉnh ngày 10/12/2019
32	Khu thể thao nhà văn hóa ấp Cái Già Bền	0,25	Xã Hiệp Mỹ Đông	Nghị quyết số 170/NQ-HĐND tỉnh ngày 10/12/2019
33	Khu thể thao nhà văn hóa ấp Rạch	0,25	Xã Hiệp Mỹ Đông	Nghị quyết số 170/NQ-HĐND tỉnh ngày 10/12/2019
34	Khu thể thao nhà văn hóa ấp Khúc Ngay	0,25	Xã Hiệp Mỹ Đông	Nghị quyết số 170/NQ-HĐND tỉnh ngày 10/12/2019
35	Khu vui chơi cho người già và trẻ em	0,25	Xã Hiệp Mỹ Đông	Nghị quyết số 170/NQ-HĐND tỉnh ngày 10/12/2019
36	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Thu Sang	0,05	Xã Hiệp Hòa	
37	Cửa hàng xăng dầu số 2 (Công ty TNHH Global Greentech)	0,10	Xã Hiệp Mỹ Tây	
38	Cửa hàng xăng dầu Mỹ Hòa	0,10	Xã Mỹ Hòa	

3.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

3.2.1. Nhóm đất nông nghiệp

- Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp năm 2020 là 26.671,71 ha.

- Chuyển giảm: đất nông nghiệp giảm 205,81 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp như đất quốc phòng 20,00 ha; đất an ninh 1,21 ha; đất cụm công nghiệp 80,00 ha; đất thương mại - dịch vụ 1,52 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 7,86 ha; đất phát triển hạ tầng 60,70 ha; đất ở tại nông thôn 24,64 ha; đất ở tại đô thị 2,64 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 5,45 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,29 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 1,25 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,25 ha.

- Cân đối tăng giảm: đất nông nghiệp giảm 205,81 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất nông nghiệp có 26.465,90 ha; chiếm 80,61 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 26.465,90 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 27.005,57 ha, cao hơn 539,67 ha so với kế hoạch sử dụng đất. Phần diện tích cao hơn này sẽ bổ sung vào Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030.

- Diện tích đất nông nghiệp phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 104,04 ha; thị trấn Mỹ Long 155,09 ha; xã Mỹ Hòa 1.527,31 ha; xã Nhị Trường 2.493,78 ha; xã Hiệp Hòa 2.026,26 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 1.551,49 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 1.568,95 ha; xã Kim Hòa 1.980,62 ha; xã Long Sơn 2.765,28 ha; xã Thanh Hòa Sơn 2.054,54 ha; xã Vinh Kim 2.527,35 ha; xã Mỹ Long Bắc 1.604,93 ha; xã Mỹ Long Nam 2.740,74 ha; xã Thuận Hòa 1.328,92 ha; xã Trường Thọ 2.036,59 ha.

a) Đất trồng lúa

- Hiện trạng sử dụng đất trồng lúa năm 2020 là 13.414,12 ha.

- Chuyển giảm: đất trồng lúa giảm 297,37 ha do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 123,00 ha; đất trồng cây lâu năm 3,00 ha; đất nuôi trồng thủy sản 50,00 ha; đất quốc phòng 5,72 ha; đất an ninh 1,21 ha; đất cụm công nghiệp 77,50 ha; đất thương mại - dịch vụ 0,73 ha; đất phát triển hạ tầng 20,07 ha; đất ở tại nông thôn 11,05 ha; đất ở tại đô thị 0,40 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 4,18 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,25 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,25 ha. *Trong đó:* đất trồng lúa giảm 176,00 ha do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 123,00 ha (*chuyển đổi tạm thời*) tại xã Thanh Hòa Sơn và xã Trường Thọ; chuyển sang đất trồng cây lâu năm 3,00 ha tại xã Long Sơn và xã Kim Hòa; chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 50,00 ha tại xã Kim Hòa và xã Vinh Kim theo Kế hoạch số 51/KH-UBND ngày 01/10/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.

- Cân đối tăng giảm: đất trồng lúa giảm 297,37 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất trồng lúa có 13.116,76 ha; chiếm 39,95 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất trồng lúa không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 13.116,76 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 14.785,00 ha, cao hơn 1.668,24 ha so với kế hoạch sử dụng đất. Phần diện tích cao hơn này sẽ bổ sung vào Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030.

- Diện tích đất trồng lúa phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 19,79 ha; thị trấn Mỹ Long 38,68 ha; xã Mỹ Hòa 818,59

ha; xã Nhị Trường 1.960,83 ha; xã Hiệp Hòa 1.463,59 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 262,65 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 44,92 ha; xã Kim Hòa 1.500,39 ha; xã Long Sơn 1.130,37 ha; xã Thanh Hòa Sơn 976,15 ha; xã Vinh Kim 1.496,61 ha; xã Mỹ Long Bắc 938,99 ha; xã Mỹ Long Nam 159,47 ha; xã Thuận Hòa 612,86 ha; xã Trường Thọ 1.692,86 ha.

Đất chuyên trồng lúa nước:

- Hiện trạng sử dụng đất chuyên trồng lúa nước năm 2020 là 9.237,42 ha.

- Chuyển giảm: đất chuyên trồng lúa nước giảm 143,04 ha do chuyển sang các loại đất như sau: đất trồng cây hàng năm khác 123,00 ha; đất trồng cây lâu năm 3,00 ha; đất nuôi trồng thủy sản 10,00 ha; đất quốc phòng 5,32 ha; đất phát triển hạ tầng 1,72 ha. *Trong đó:* đất chuyên trồng lúa nước giảm 136,00 ha do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 123,00 ha (*chuyển đổi tạm thời*) tại xã Thanh Hòa Sơn và xã Trường Thọ; chuyển sang đất trồng cây lâu năm 3,00 ha tại xã Long Sơn và xã Kim Hòa; chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 10,00 ha tại xã Kim Hòa và xã Vinh Kim *theo Kế hoạch số 51/KH-UBND ngày 01/10/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.*

- Cân đối tăng giảm: đất chuyên trồng lúa nước giảm 143,04 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất chuyên trồng lúa nước có 9.094,37 ha; chiếm 27,70 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất chuyên trồng lúa nước không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 9.094,37 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 14.285,00 ha, cao hơn 5.190,63 ha so với kế hoạch sử dụng đất. Phần diện tích cao hơn này sẽ bổ sung vào Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030.

- Diện tích đất chuyên trồng lúa nước phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 6,96 ha; thị trấn Mỹ Long 0,68 ha; xã Mỹ Hòa 272,79 ha; xã Nhị Trường 1.760,62 ha; xã Hiệp Hòa 962,01 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 272,23 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 45,36 ha; xã Kim Hòa 1.068,44 ha; xã Long Sơn 1.075,16 ha; xã Thanh Hòa Sơn 969,92 ha; xã Vinh Kim 629,53 ha; xã Mỹ Long Bắc 172,17 ha; xã Mỹ Long Nam 55,00 ha; xã Thuận Hòa 108,91 ha; xã Trường Thọ 1.694,60 ha.

b) Đất trồng cây hàng năm khác

- Hiện trạng sử dụng đất trồng cây hàng năm khác năm 2020 là 1.021,19 ha.

- Chu chuyển tăng: đất trồng cây hàng năm khác tăng 123,00 ha được lấy từ đất trồng lúa 123,00 ha tại xã Thanh Hòa Sơn và xã Trường Thọ *theo Kế hoạch số 51/KH-UBND ngày 01/10/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.*

- Chu chuyển giảm: đất trồng cây hàng năm khác giảm 14,13 ha do chuyển sang đất quốc phòng 12,00 ha; đất thương mại - dịch vụ 0,16 ha; đất phát triển hạ tầng 1,48 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,49 ha.

- Cân đối tăng giảm: đất trồng cây hàng năm khác tăng 108,87 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất trồng cây hàng năm khác có 1.130,06 ha; chiếm 3,44 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất trồng cây hàng năm khác không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 1.007,06 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 535,00 ha, thấp hơn 595,06 ha so với kế hoạch sử dụng đất, thực hiện chưa đạt theo chỉ tiêu đề ra.

- Diện tích đất trồng cây hàng năm khác phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 3,80 ha; thị trấn Mỹ Long 6,21 ha; xã Mỹ Hòa 47,80 ha; xã Nhị Trường 44,51 ha; xã Hiệp Hòa 93,67 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 24,72 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 19,45 ha; xã Kim Hòa 28,89 ha; xã Long Sơn 165,27 ha; xã Thanh Hòa Sơn 272,99 ha; xã Vinh Kim 39,68 ha; xã Mỹ Long Bắc 161,47 ha; xã Mỹ Long Nam 96,59 ha; xã Thuận Hòa 33,13 ha; xã Trường Thọ 91,87 ha.

c) Đất trồng cây lâu năm

- Hiện trạng sử dụng đất trồng cây lâu năm năm 2020 là 3.674,27 ha.

- Chu chuyển tăng: đất trồng cây lâu năm tăng 3,00 ha được lấy từ đất trồng lúa 3,00 ha tại xã Long Sơn và xã Kim Hòa *theo Kế hoạch số 51/KH-UBND ngày 01/10/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.*

- Chu chuyển giảm: đất trồng cây lâu năm giảm 61,76 ha do chuyển sang đất quốc phòng 2,28 ha; đất cụm công nghiệp 2,50 ha; đất thương mại - dịch vụ 0,46 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 7,86 ha; đất phát triển hạ tầng 37,80 ha; đất ở tại nông thôn 7,09 ha; đất ở tại đô thị 2,24 ha; đất xây dựng trụ sở cơ

quan 0,64 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,04 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,60 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,25 ha.

- Cân đối tăng giảm: đất trồng cây lâu năm giảm 58,76 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất trồng cây lâu năm có 3.615,52 ha; chiếm 11,01 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất trồng cây lâu năm không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 3.612,52 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 4.023,18 ha, cao hơn 407,67 ha so với kế hoạch sử dụng đất. Phần diện tích cao hơn này sẽ bổ sung vào Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030.

- Diện tích đất trồng cây lâu năm phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 25,18 ha; thị trấn Mỹ Long 49,24 ha; xã Mỹ Hòa 229,90 ha; xã Nhị Trường 481,43 ha; xã Hiệp Hòa 232,77 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 255,31 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 215,00 ha; xã Kim Hòa 187,72 ha; xã Long Sơn 398,63 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 215,85 ha; xã Vinh Kim 559,66 ha; xã Mỹ Long Bắc 220,06 ha; xã Mỹ Long Nam 94,80 ha; xã Thuận Hòa 203,39 ha; xã Trường Thọ 246,57 ha.

d) Đất rừng phòng hộ

- Hiện trạng sử dụng đất rừng phòng hộ năm 2020 là 971,97 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất rừng phòng hộ có 971,97 ha; chiếm 2,96 % diện tích tự nhiên; không biến động so với hiện trạng (năm 2021, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kết hợp với Hàn Quốc trồng khoảng 10 ha rừng phòng hộ tại Cồn Bàn xã Mỹ Long Bắc. Bên cạnh đó, kết hợp trồng 20 ha được xen cây rừng trên đất rừng có sẵn tại ấp Nhì, xã Mỹ Long Nam. Kiểm kê đất đai năm 2019 đã kiểm kê phần diện tích này vào đất rừng phòng hộ). Diện tích đất rừng phòng hộ không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 971,97 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 1.236,00 ha, cao hơn 264,03 ha so với kế hoạch sử dụng đất. Phần diện tích cao hơn này sẽ bổ sung vào Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030.

- Diện tích đất rừng phòng hộ phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Mỹ Long 57,89 ha; xã Vinh Kim 18,27 ha; xã Mỹ Long Bắc 161,26 ha; xã Mỹ Long Nam 734,55 ha.

e) Đất nuôi trồng thủy sản

- Hiện trạng sử dụng đất nuôi trồng thủy sản năm 2020 là 7.549,93 ha.

- Chu chuyển tăng: đất nuôi trồng thủy sản tăng 50,00 ha được lấy từ đất trồng lúa 50,00 ha tại xã Kim Hòa và xã Vinh Kim theo Kế hoạch số 51/KH-UBND ngày 01/10/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.

- Chu chuyển giảm: đất nuôi trồng thủy sản giảm 8,56 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp như đất: đất thương mại - dịch vụ 0,17 ha; đất phát triển hạ tầng 1,35 ha; đất ở tại nông thôn 6,50 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,14 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,40 ha.

- Cân đối tăng giảm: đất nuôi trồng thủy sản tăng 41,44 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất nuôi trồng thủy sản có 7.591,37 ha; chiếm 23,12 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất nuôi trồng thủy sản không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 7.541,37 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 6.391,31 ha, thấp hơn 1.200,06 ha so với kế hoạch sử dụng đất, thực hiện chưa đạt theo chỉ tiêu đề ra.

- Diện tích đất nuôi trồng thủy sản phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 55,27 ha; thị trấn Mỹ Long 3,07 ha; xã Mỹ Hòa 431,02 ha; xã Nhị Trường 7,00 ha; xã Hiệp Hòa 236,23 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 1.008,81 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 1.289,58 ha; xã Kim Hòa 263,62 ha; xã Long Sơn 1.031,44 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 589,54 ha; xã Vinh Kim 413,14 ha; xã Mỹ Long Bắc 122,72 ha; xã Mỹ Long Nam 1.655,10 ha; xã Thuận Hòa 479,54 ha; xã Trường Thọ 5,30 ha.

f) Đất nông nghiệp khác

- Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp khác năm 2020 là 40,22 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất nông nghiệp khác có 40,22 ha; chiếm 0,12 % diện tích tự nhiên, không biến động so với hiện trạng. Diện tích đất nông nghiệp khác không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 40,22 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 35,08 ha, thấp hơn 5,14 ha so với kế hoạch sử dụng đất, thực hiện chưa đạt theo chỉ tiêu đề ra.

- Diện tích đất nông nghiệp khác phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Long Sơn 39,57 ha; xã Mỹ Long Bắc 0,42 ha; xã Mỹ Long Nam 0,23 ha.

3.2.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

- Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2020 là 6.158,73 ha.
- Chu chuyển tăng: đất phi nông nghiệp tăng 205,81 ha được lấy từ đất trồng lúa 121,37 ha; đất trồng cây hàng năm khác 14,13 ha; đất trồng cây lâu năm 61,76 ha; đất nuôi trồng thủy sản 8,56 ha.
- Cân đối tăng giảm: đất phi nông nghiệp tăng 205,81 ha.
- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất phi nông nghiệp có 6.364,54 ha; chiếm 19,39 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 6.158,73 ha.
- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 5.830,82 ha, thấp hơn 533,72 ha so với kế hoạch sử dụng đất, thực hiện chưa đạt theo chỉ tiêu đề ra.
- Diện tích đất phi nông nghiệp phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 93,17 ha; thị trấn Mỹ Long 387,30 ha; xã Mỹ Hòa 228,83 ha; xã Nhị Trường 263,85 ha; xã Hiệp Hòa 230,42 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 307,74 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 199,98 ha; xã Kim Hòa 267,74 ha; xã Long Sơn 352,01 ha; xã Thanh Hòa Sơn 235,67 ha; xã Vinh Kim 892,16 ha; xã Mỹ Long Bắc 990,39 ha; xã Mỹ Long Nam 1.482,68 ha; xã Thuận Hòa 249,29 ha; xã Trường Thọ 183,31 ha.

a) Đất quốc phòng

- Hiện trạng sử dụng đất quốc phòng năm 2020 là 4,48 ha.
- Chu chuyển tăng: đất quốc phòng tăng 20,00 ha do lấy từ đất trồng lúa 5,72 ha; đất trồng cây hàng năm khác 12,00 ha; đất trồng cây lâu năm 2,28 ha. Đất quốc phòng tăng để xây dựng Công trình quốc phòng huyện Cầu Ngang.
- Cân đối tăng giảm: đất quốc phòng tăng 20,00 ha.
- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất quốc phòng có 24,48 ha; chiếm 0,07 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất quốc phòng không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 4,48 ha.
- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 20,00 ha, thấp hơn 4,48 ha với kế hoạch sử dụng đất, thực hiện chưa đạt theo chỉ tiêu đề ra.

- Diện tích đất quốc phòng phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 1,39 ha; thị trấn Mỹ Long 2,77 ha; xã Long Sơn 20,00 ha; xã Mỹ Long Bắc 0,32 ha.

b) Đất an ninh

- Hiện trạng sử dụng đất an ninh năm 2020 là 2,92 ha.

- Chuyển tăng: đất an ninh tăng 1,32 ha do được lấy từ đất trồng lúa 1,21 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,11 ha.

Bảng 12: Các dự án đất an ninh năm 2021

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Nhu cầu đất an ninh	Huyện Cầu Ngang	0,18	0,06	0,12
2	Nhu cầu đất an ninh	Huyện Cầu Ngang	0,22		0,22
3	Nhu cầu đất an ninh	Huyện Cầu Ngang	0,37		0,37
4	Nhu cầu đất an ninh	Huyện Cầu Ngang	0,10		0,10
5	Nhu cầu đất an ninh	Huyện Cầu Ngang	0,11		0,11
6	Nhu cầu đất an ninh	Huyện Cầu Ngang	0,20		0,20
7	Nhu cầu đất an ninh	Huyện Cầu Ngang	0,20		0,20

- Cân đối tăng giảm: đất an ninh tăng 1,32 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất an ninh có 4,24 ha; chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất an ninh không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 2,92 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 3,71 ha, thấp hơn 0,53 ha so với kế hoạch sử dụng đất, thực hiện chưa đạt theo chỉ tiêu đề ra.

- Diện tích đất an ninh phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 0,11 ha; xã Mỹ Hòa 2,92 ha; xã Hiệp Hòa 0,37 ha; xã Kim Hòa 0,20 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 0,10 ha; xã Mỹ Long Bắc 0,20 ha; xã Thuận Hòa 0,22 ha; xã Trường Thọ 0,12 ha.

c) Đất cụm công nghiệp

- Hiện trạng sử dụng đất cụm công nghiệp năm 2020 là 0,00 ha.

- Chuyển tăng: đất cụm công nghiệp tăng 80,00 ha do được lấy từ đất trồng lúa 77,50 ha; đất trồng cây lâu năm 2,50 ha.

Bảng 13: Các dự án đất cụm công nghiệp năm 2021

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Cụm công nghiệp Hiệp Mỹ Tây, huyện Cầu Ngang	Xã Hiệp Mỹ Tây	40,00		40,00
2	Cụm công nghiệp Long Sơn	Xã Long Sơn	40,00		40,00

- Cân đối tăng giảm: đất cụm công nghiệp tăng 80,00 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất cụm công nghiệp có 80,00 ha; chiếm 0,24 % diện tích tự nhiên.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 120,00 ha, cao hơn 40,00 ha so với kế hoạch sử dụng đất. Phần diện tích cao hơn này sẽ bổ sung vào Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030.

- Diện tích đất cụm công nghiệp phân bố đến xã Hiệp Mỹ Tây 40,00 ha; xã Long Sơn 40,00 ha.

d) Đất thương mại, dịch vụ

- Hiện trạng sử dụng đất thương mại, dịch vụ năm 2020 là 4,70 ha.

- Chuyển tăng: đất thương mại, dịch vụ tăng 1,52 ha do được lấy từ đất trồng lúa 0,73 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,16 ha; đất trồng cây lâu năm 0,46 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,17 ha.

Bảng 14: Các dự án đất thương mại, dịch vụ năm 2021

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Thu Sang	Xã Hiệp Hòa	0,05		0,05
2	Cửa hàng xăng dầu số 2 (Công ty TNHH Global Greentech)	Xã Hiệp Mỹ Tây	0,10		0,10
3	CHXD Thanh Hoàng của Công ty TNHH MTV Quản lý và Phát triển chợ Thanh Hoàng	Xã Mỹ Hòa	0,05		0,05
4	Cửa hàng xăng dầu Petrol Life 6	Xã Long Sơn	0,13		0,13
5	CHXD Cầu Ngang của Cty TNHH TM DV Phước Toàn	Xã Mỹ Hòa	0,07		0,07
6	CHXD Việt Hằng của Công ty TNHH MTV Xăng dầu Việt Hằng	Xã Kim Hòa	0,40		0,40

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
7	CHXD Kim Hòa Petro của Công ty TNHH TM DV Kim Hòa Petro	Xã Kim Hòa	0,16		0,16
8	CHXD Quốc Cường của Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bảy Quốc	Xã Mỹ Hòa	0,10		0,10
9	CHXD Hiệp Mỹ của Công ty TNHH xăng dầu petro Phước Toàn	Xã Hiệp Mỹ Tây	0,17		0,17
10	Cửa hàng xăng dầu Hiệp Hòa	Xã Hiệp Hòa	0,29		0,29

- Cân đối tăng giảm: đất thương mại, dịch vụ tăng 1,52 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất thương mại, dịch vụ có 6,22 ha; chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất thương mại, dịch vụ không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 4,70 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 17,75 ha, cao hơn 11,53 ha so với kế hoạch sử dụng đất. Phần diện tích cao hơn này sẽ bổ sung vào Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030.

- Diện tích đất thương mại, dịch vụ phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 0,92 ha; thị trấn Mỹ Long 0,01 ha; xã Mỹ Hòa 0,22 ha; xã Nhị Trường 0,44 ha; xã Hiệp Hòa 0,34 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 1,08 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 0,06 ha; xã Kim Hòa 1,61 ha; xã Long Sơn 0,42 ha; xã Vinh Kim 0,25 ha; xã Mỹ Long Bắc 0,47 ha; xã Mỹ Long Nam 0,24 ha; xã Thuận Hòa 0,16 ha.

đ) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

- Hiện trạng sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2020 là 39,54 ha.

- Chuyển tăng: đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 7,88 ha do được lấy từ đất trồng cây lâu năm 7,86 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,02 ha.

Bảng 15: Các dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2021

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Khu liên hợp sản xuất, chế biến, thực nghiệm trồng trọt của Công ty cổ phần Tân Tân Trà Vinh (thuê đất)	Xã Mỹ Long Bắc	7,86		7,86

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
2	Trạm cấp nước xã Hiệp Mỹ Đông	Xã Hiệp Mỹ Đông	0,02		0,02

- Cân đối tăng giảm: đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 7,88 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có 47,42 ha; chiếm 0,14 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 39,54 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 26,16 ha, thấp hơn 21,26 ha so với kế hoạch sử dụng đất, thực hiện chưa đạt theo chỉ tiêu đề ra.

- Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 3,39 ha; thị trấn Mỹ Long 0,01 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 0,83 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 0,02 ha; xã Kim Hòa 0,54 ha; xã Long Sơn 31,04 ha; xã Vinh Kim 3,51 ha; xã Mỹ Long Bắc 7,86 ha; xã Thuận Hòa 0,09 ha; xã Trường Thọ 0,12 ha.

e) Đất phát triển hạ tầng

- Hiện trạng sử dụng đất phát triển hạ tầng năm 2020 là 1.936,92 ha.

- Chu chuyển tăng: đất phát triển hạ tầng tăng 61,09 ha do được lấy từ đất trồng lúa 20,07 ha; đất trồng cây hàng năm khác 1,48 ha; đất trồng cây lâu năm 37,80 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,35 ha; đất ở tại nông thôn 0,04 ha; đất ở tại đô thị 0,05 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,30 ha.

- Chu chuyển giảm: đất phát triển hạ tầng giảm 0,08 ha do chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,08 ha.

- Cân đối tăng giảm: đất phát triển hạ tầng tăng 61,01 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất phát triển hạ tầng có 1.997,93 ha; chiếm 6,09 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất phát triển hạ tầng không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 1.936,84 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 1.740,57 ha, thấp hơn 257,36 ha so với kế hoạch sử dụng đất, thực hiện chưa đạt theo chỉ tiêu đề ra.

- Diện tích đất phát triển hạ tầng phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 32,65 ha; thị trấn Mỹ Long 13,83 ha; xã Mỹ Hòa

104,83 ha; xã Nhị Trường 181,66 ha; xã Hiệp Hòa 150,53 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 144,62 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 96,41 ha; xã Kim Hòa 159,70 ha; xã Long Sơn 169,16 ha; xã Thanh Hòa Sơn 170,29 ha; xã Vinh Kim 204,64 ha; xã Mỹ Long Bắc 64,35 ha; xã Mỹ Long Nam 183,51 ha; xã Thuận Hòa 170,23 ha; xã Trường Thọ 151,51 ha.

Đất phát triển hạ tầng bao gồm:

e.1. Đất cơ sở văn hóa

- Hiện trạng sử dụng đất cơ sở văn hóa năm 2020 là 4,46 ha.
- Chu chuyển tăng: đất cơ sở văn hóa tăng 1,70 ha do được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 0,52 ha; đất trồng cây lâu năm 1,14 ha; đất ở tại nông thôn 0,04 ha. Đất cơ sở văn hóa tăng để xây dựng trung tâm sinh hoạt Thanh thiếu niên huyện Cầu Ngang ở xã Mỹ Hòa.
- Cân đối tăng giảm: đất cơ sở văn hóa tăng 1,70 ha.
- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất cơ sở văn hóa có 6,16 ha; chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất cơ sở văn hóa không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 4,46 ha.
- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 9,25 ha, cao hơn 3,10 ha so với kế hoạch sử dụng đất. Phần diện tích cao hơn này sẽ bổ sung vào Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030.
- Diện tích đất cơ sở văn hóa phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 0,80 ha; thị trấn Mỹ Long 0,21 ha; xã Mỹ Hòa 1,70 ha; xã Nhị Trường 2,72 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 0,12 ha; xã Long Sơn 0,20 ha; xã Mỹ Long Nam 0,36 ha; xã Trường Thọ 0,05 ha.

e.2. Đất cơ sở y tế

- Hiện trạng sử dụng đất cơ sở y tế năm 2020 là 3,29 ha.
- Chu chuyển tăng: đất cơ sở y tế tăng 1,20 ha do được lấy từ đất trồng lúa 0,56 ha; đất trồng cây lâu năm 0,44 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,04 ha; đất thủy lợi 0,15 ha; đất ở tại đô thị 0,01 ha.

Bảng 16: Các dự án đất cơ sở y tế năm 2021

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Nâng cấp, mở rộng bệnh viện Đa khoa khu vực Cầu Ngang	TT. Cầu Ngang	2,75	1,55	1,20

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
2	Trạm y tế thị trấn Cầu Ngang	TT. Cầu Ngang	0,02	0,02	

- Cân đối tăng giảm: đất cơ sở y tế tăng 1,20 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất cơ sở y tế có 4,49 ha; chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất cơ sở y tế không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 3,29 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 5,83 ha, cao hơn 1,34 ha so với kế hoạch sử dụng đất. Phần diện tích cao hơn này sẽ bổ sung vào Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030.

- Diện tích đất cơ sở y tế phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 2,67 ha; thị trấn Mỹ Long 0,11 ha; xã Mỹ Hòa 0,13 ha; xã Nhị Trường 0,13 ha; xã Hiệp Hòa 0,49 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 0,12 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 0,08 ha; xã Kim Hòa 0,14 ha; xã Long Sơn 0,14 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 0,11 ha; xã Vinh Kim 0,03 ha; xã Mỹ Long Bắc 0,04 ha; xã Mỹ Long Nam 0,14 ha; xã Thuận Hòa 0,09 ha; xã Trường Thọ 0,07 ha.

e.3. Đất cơ sở giáo dục và đào tạo

- Hiện trạng sử dụng đất cơ sở giáo dục và đào tạo năm 2020 là 38,95 ha.

- Chu chuyển tăng: đất cơ sở giáo dục và đào tạo tăng 2,24 ha do đất trồng lúa 1,68 ha; đất trồng cây lâu năm 0,26 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,30 ha. Diện tích tăng để thực hiện công trình sau:

Bảng 17: Các dự án đất giáo dục năm 2021

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Trường TH Vinh Kim C	Xã Vinh Kim	0,12	0,07	0,05
2	Mở rộng trường MG Tuổi Thơ	Xã Vinh Kim	0,37	0,27	0,10
3	Trường Mẫu giáo Hiệp Hoà	Xã Hiệp Hòa	0,32	0,12	0,20
4	Trường Trung học cơ sở xã Hiệp Mỹ Tây	Xã Hiệp Mỹ Tây	0,70		0,70
5	Trường mẫu giáo Long Sơn	Xã Long Sơn	0,45		0,45
6	Trường tiểu học Kim Hòa B	Xã Kim Hòa	0,44		0,44
7	Xây dựng mới trường mẫu giáo Nhị Trường	Xã Nhị Trường	0,30		0,30

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
8	Nâng cấp, mở rộng Trường THPT Dương Quang Đông	TT. Cầu Ngang	1,25	1,25	

- Cân đối tăng giảm: đất cơ sở giáo dục và đào tạo tăng 2,24 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất cơ sở giáo dục và đào tạo có 41,19 ha; chiếm 0,13 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất cơ sở giáo dục và đào tạo không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 38,95 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 41,39 ha, cao hơn 0,20 ha so với kế hoạch sử dụng đất. Phần diện tích cao hơn này sẽ bổ sung vào Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030.

- Diện tích đất cơ sở giáo dục và đào tạo phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 3,06 ha; thị trấn Mỹ Long 1,38 ha; xã Mỹ Hòa 1,61 ha; xã Nhị Trường 3,83 ha; xã Hiệp Hòa 2,23 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 3,84 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 3,12 ha; xã Kim Hòa 2,55 ha; xã Long Sơn 3,97 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 1,08 ha; xã Vinh Kim 4,38 ha; xã Mỹ Long Bắc 3,42 ha; xã Mỹ Long Nam 2,01 ha; xã Thuận Hòa 1,65 ha; xã Trường Thọ 3,07 ha.

e.4. Đất cơ sở thể dục thể thao

- Hiện trạng sử dụng đất thể dục thể thao năm 2020 là 9,69 ha.

- Chuyển tăng: đất thể dục thể thao tăng 7,68 ha do được lấy từ đất trồng lúa 4,51 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,53 ha; đất trồng cây lâu năm 2,64 ha.

Bảng 18: Các dự án đất cơ sở thể dục thể thao năm 2021

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Xây dựng mới sân vận động xã Kim Hòa	Xã Kim Hòa	1,40		1,40
2	Sân vận động xã Hiệp Mỹ Tây	Xã Hiệp Mỹ Tây	1,20		1,20
3	Xây dựng mới sân vận động thị trấn Mỹ Long	TT. Mỹ Long	1,03		1,03
4	Xây dựng mới sân vận động xã Hiệp Mỹ Đông	Xã Hiệp Mỹ Đông	1,20		1,20
5	Xây dựng mới sân vận động xã Nhị Trường	Xã Nhị Trường	1,97		1,97

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
6	Xây dựng mới sân vận động xã Thuận Hòa	Xã Thuận Hòa	0,88		0,88

- Cân đối tăng giảm: đất thể dục thể thao tăng 7,68 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất thể dục thể thao có 17,36 ha; chiếm 0,05 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất thể dục thể thao không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 9,69 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 20,42 ha, cao hơn 3,05 ha so với kế hoạch sử dụng đất. Phần diện tích cao hơn này sẽ bổ sung vào Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030.

- Diện tích đất thể dục thể thao phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Mỹ Long 1,52 ha; xã Mỹ Hòa 3,58 ha; xã Hiệp Hòa 0,60 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 1,40 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 1,20 ha; xã Kim Hòa 1,40 ha; xã Long Sơn 0,67 ha; xã Thanh Hòa Sơn 0,50 ha; xã Vinh Kim 0,67 ha; xã Mỹ Long Bắc 0,61 ha; xã Mỹ Long Nam 1,25 ha; xã Trường Thọ 1,10 ha.

e.5. Đất giao thông

- Hiện trạng sử dụng đất giao thông năm 2020 là 699,80 ha.

- Chuyển tăng: đất giao thông tăng 47,71 ha do được lấy từ đất trồng lúa 12,77 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,43 ha; đất trồng cây lâu năm 33,16 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,31 ha; đất ở tại đô thị 0,04 ha. Diện tích tăng để nâng cấp, mở rộng một số tuyến đường giao thông nông thôn ở các xã trên địa bàn huyện.

Bảng 19: Các dự án đất giao thông năm 2021

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Mở rộng Tỉnh lộ 912 (khoảng 1 km)	TT. Mỹ Long	1,66	1,46	0,20
2	Đường đal sau nhà thuốc Thuận Xương (sau nhà thuốc Thuận Xương)	TT. Cầu Ngang	0,01		0,01
3	Mở mới đường Mỹ Hòa - Hương Lộ 17 (Từ đường Mỹ Hòa đến Hương Lộ 17)	Xã Hiệp Hòa	1,82		1,82

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
4	Đường giao thông liên xã Hiệp Hoà - Mỹ Hoà (giai đoạn 1 dài khoảng 2183m rộng 6m)	Xã Hiệp Hoà, xã Mỹ Hoà	1,31		1,31
-	Đoạn qua xã Hiệp Hoà dài 1483m rộng 6m	Xã Hiệp Hoà	0,89		0,89
-	Đoạn qua xã Mỹ Hoà dài 700m rộng 6m	Xã Mỹ Hoà	0,42		0,42
5	Đường NT1 (nối tiếp đường Tân Hiệp)	Xã Kim Hoà	0,59		0,59
6	Di dân khẩn cấp vùng sạt lở TT. Cầu Ngang và xã Thuận Hoà (giai đoạn 2)	TT. Cầu Ngang	0,70		0,70
7	Đường số 18	Xã Mỹ Hoà	0,24		0,24
8	Kè chống sạt lở thị trấn Cầu Ngang và xã Thuận Hoà, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh (đoạn còn lại)	TT. Cầu Ngang	1,79		1,79
9	Đường xóm chòi trên (dài: 1057m, rộng 2,5m)	Xã Vinh Kim	2,64		2,64
10	Đường đất kênh cấp II (dài: 690m, rộng 2,5m)	Xã Vinh Kim	1,73		1,73
11	Đường đất Cà Tum B (Tập Đoàn 13) (dài: 550m, rộng: 2,5m)	Xã Vinh Kim	0,14		0,14
12	Đường từ trạm y tế Mỹ Hoà đến nhà Hai Tuần gần chùa (dài 1200m, rộng 3m)	Xã Mỹ Hoà	0,36		0,36
13	Dự án đường nhựa cống Mười U - Bờ Lớn	Xã Hiệp Mỹ Đông	0,40		0,40
14	Đường tỉnh 915B, giai đoạn 2, tỉnh Trà Vinh	Xã Vinh Kim, Mỹ Long Nam, xã Mỹ Long Bắc, TT Mỹ Long, huyện Cầu Ngang	13,34	6,91	6,43
15	Đường kết nối cầu Chong Vãng - Quốc lộ 54, huyện Cầu Ngang, Châu Thành	Xã Trường Thọ	1,66	0,29	1,37
16	Xây dựng Đường hành lang ven biển trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	Xã Mỹ Long Nam	24,55		24,55

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
17	Đường đaml cấp kênh cấp II	Xã Mỹ Long Nam	0,21		0,21
18	Đường đaml từ chợ xã - Ven 1 Bờ kinh 2 nối tiếp	Xã Mỹ Hòa	0,42	0,24	0,18
19	Đường đaml từ nhà ông Nguyễn Văn Phúc đến nhà Lê Văn Dừa	Xã Mỹ Hòa	0,13	0,07	0,06
20	Đường nhựa từ cống Long Hoà - Kênh DTN 15	Xã Mỹ Hòa	0,50	0,40	0,10
21	Đường đaml từ nhà Út Khởi đến nhà Trần Công Bình	Xã Mỹ Hòa	0,32	0,27	0,05
22	Đường đaml từ nhà ông Nguyễn Văn Thù đến cầu Xóm Chồi	Xã Mỹ Hòa	0,18	0,15	0,03
23	Đường nhựa Nô Lừa A	Xã Nhị Trường	0,11	0,07	0,04
24	Đường nhựa Ba So - Giồng Thành	Xã Nhị Trường	0,80	0,64	0,16
25	Đường nhựa áp Là Ca B	Xã Nhị Trường	0,74		0,74
26	Đường GTNT áp Nô Lừa A	Xã Nhị Trường	0,21		0,21
27	Đường nhựa áp Bông Ven	Xã Nhị Trường	0,64	0,36	0,28
28	Đường nhựa áp Nô Lừa B	Xã Nhị Trường	0,50	0,27	0,23
29	Mở rộng đường áp Sóc Mới - áp Tựa	Xã Long Sơn	0,26	0,20	0,06
30	Đường đaml tuyến trục chính nội đồng	Xã Mỹ Long Bắc	0,05		0,05
31	Nâng cấp mở rộng đường đaml áp Giữa -Kim Câu	Xã Kim Hòa	0,50	0,40	0,10
32	Đường đaml Hương lộ 35 - kênh T4	Xã Hiệp Mỹ Đông	0,56		0,56
33	Đường nhựa áp Tựa	Xã Nhị Trường	0,28	0,06	0,22
34	Đường nhựa áp Chông Bát	Xã Nhị Trường	0,38	0,23	0,15
35	Đường giao thông liên xã Mỹ Hòa - Mỹ Long Bắc - TT. Mỹ Long	Xã Mỹ Hòa, Mỹ Long Bắc, TT. Mỹ Long	6,30	6,30	
36	Đường giao thông liên xã Nhị Trường - Trường Thọ, huyện Cầu Ngang	Xã Nhị Trường, Xã Trường Thọ	5,25	5,25	

- Cân đối tăng giảm: đất giao thông tăng 47,71 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất giao thông có 747,51 ha; chiếm 2,28 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất giao thông không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 699,80 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 637,51 ha, thấp hơn 110,00 ha so với kế hoạch sử dụng đất, thực hiện chưa đạt theo chỉ tiêu đề ra.

- Diện tích đất giao thông phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 18,68 ha; thị trấn Mỹ Long 9,19 ha; xã Mỹ Hòa 38,64 ha; xã Nhị Trường 74,56 ha; xã Hiệp Hòa 53,69 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 80,82 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 28,37 ha; xã Kim Hòa 38,17 ha; xã Long Sơn 80,64 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 79,85 ha; xã Vinh Kim 57,97 ha; xã Mỹ Long Bắc 40,91 ha; xã Mỹ Long Nam 74,79 ha; xã Thuận Hòa 28,62 ha; xã Trường Thọ 42,62 ha.

e.6. Đất thủy lợi

- Hiện trạng sử dụng đất thủy lợi năm 2020 là 1.170,56 ha.

- Chu chuyển tăng: đất thủy lợi tăng 0,29 ha do được lấy từ đất trồng lúa 0,29 ha.

Bảng 20: Các dự án đất thủy lợi năm 2021

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Trạm bơm điện Long Hiệp - Nhị Trường	Xã Nhị Trường	0,03		0,03
2	Hạ tầng thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản Kim Hòa - Vinh Kim	Xã Kim Hòa, Vinh Kim	1,73	1,73	
3	Hệ thống công điều tiết nước phục vụ vùng sản xuất lúa - tôm Chà Và - Thâu Râu, huyện Cầu Ngang	Xã Thuận Hòa	0,26		0,26

- Ngoài ra kế hoạch sử dụng đất năm 2021, trên địa bàn huyện dự kiến bố trí các bãi chứa đất nạo vét lòng kênh Thị Gòn – Lạc Sơn, kênh Tân Lập, kênh Ngay (thuộc dự án Nạo vét hệ thống kênh trục và xây dựng các công trình điều tiết trên kênh tỉnh Trà Vinh). Các bãi chứa đất này thực hiện theo hình thức xã hội hoá, không đào sâu mà chỉ làm bờ bao trên đất, dự trữ từ 03 - 06 năm, sau đó khai thác và trả lại đất lúa cho người dân.

- Chu chuyển giảm: đất thủy lợi giảm 0,23 ha do chuyển sang đất xây dựng cơ sở y tế 0,15 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,08 ha.

- Cân đối tăng giảm: đất thủy lợi tăng 0,06 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất thủy lợi có 1.170,62 ha; chiếm 3,57 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất thủy lợi không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 1.170,33 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 1.007,61 ha, thấp hơn 163,01 ha so với kế hoạch sử dụng đất, thực hiện chưa đạt theo chỉ tiêu đề ra.

- Diện tích đất thủy lợi phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 6,83 ha; thị trấn Mỹ Long 0,75 ha; xã Mỹ Hòa 58,48 ha; xã Nhị Trường 96,69 ha; xã Hiệp Hòa 93,03 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 58,01 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 62,90 ha; xã Kim Hòa 117,20 ha; xã Long Sơn 82,11 ha; xã Thanh Hòa Sơn 88,16 ha; xã Vinh Kim 141,29 ha; xã Mỹ Long Bắc 19,18 ha; xã Mỹ Long Nam 104,14 ha; xã Thuận Hòa 138,68 ha; xã Trường Thọ 103,18 ha.

e.7. Đất công trình năng lượng

- Hiện trạng sử dụng đất công trình năng lượng năm 2020 là 4,06 ha.

- Chu chuyển tăng: đất công trình năng lượng tăng 0,12 ha do được lấy từ đất trồng lúa 0,06 ha, đất trồng cây lâu năm 0,06 ha. Do thực hiện công trình Cải tạo nâng tiết diện dây phân pha từ ACSR240 thành 2 ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải (Duyên Trà).

- Cân đối tăng giảm: đất công trình năng lượng tăng 0,12 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất công trình năng lượng có 4,18 ha; chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất công trình năng lượng không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 4,06 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 6,55 ha, cao hơn 2,37 ha so với kế hoạch sử dụng đất. Phần diện tích cao hơn này sẽ bổ sung vào Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030.

- Diện tích đất công trình năng lượng phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Nhị Trường 1,02 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 0,08 ha, xã Hiệp Mỹ Đông 0,31 ha; xã Long Sơn 0,99 ha; xã Thanh Hòa Sơn 0,52 ha; xã Mỹ Long Nam 0,39 ha; xã Trường Thọ 0,86 ha.

e.8. Đất công trình bưu chính, viễn thông

- Hiện trạng sử dụng đất công trình bưu chính, viễn thông năm 2020 là 1,26 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông có 1,26 ha, không biến động so với hiện trạng. Diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 1,26 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 1,32 ha, cao hơn 0,06 ha so với kế hoạch sử dụng đất. Phần diện tích cao hơn này sẽ bổ sung vào Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030.

- Diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 0,14 ha; thị trấn Mỹ Long 0,02 ha; xã Mỹ Hòa 0,02 ha; xã Nhị Trường 0,07 ha; xã Hiệp Hòa 0,04 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 0,09 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 0,05 ha; xã Kim Hòa 0,06 ha; xã Thanh Hòa Sơn 0,08 ha; xã Vinh Kim 0,07 ha; xã Mỹ Long Bắc 0,03 ha; xã Mỹ Long Nam 0,07 ha; xã Thuận Hòa 0,30 ha; xã Trường Thọ 0,20 ha.

e.9. Đất chợ

- Hiện trạng sử dụng đất chợ năm 2020 là 4,85 ha.

- Chuyển tăng: đất chợ tăng 0,30 ha do được lấy từ đất trồng lúa 0,20 ha, đất trồng cây lâu năm 0,10 ha. Đất chợ tăng để xây dựng mới chợ Mỹ Hòa (Áp Cẩm Hương) ở xã Mỹ Hòa.

- Cân đối tăng giảm: đất chợ tăng 0,30 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất chợ có 5,15 ha; chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất chợ không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 4,85 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 9,13 ha, cao hơn 3,98 ha so với kế hoạch sử dụng đất. Phần diện tích cao hơn này sẽ bổ sung vào Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030.

- Diện tích đất chợ phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 0,47 ha; thị trấn Mỹ Long 0,64 ha; xã Mỹ Hòa 0,67 ha; xã Nhị Trường 0,67 ha; xã Hiệp Hòa 0,45 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 0,25 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 0,26 ha; xã Kim Hòa 0,18 ha; xã Long Sơn 0,45 ha; xã Vinh Kim 0,23 ha; xã Mỹ Long Bắc 0,16 ha; xã Mỹ Long Nam 0,36 ha; xã Trường Thọ 0,37 ha.

f. Đất bãi thải, xử lý chất thải

- Hiện trạng sử dụng đất bãi thải, xử lý rác thải năm 2020 là 5,50 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất bãi thải, xử lý rác thải có 5,50 ha; chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên, không biến động so với hiện trạng. Diện tích đất bãi thải, xử lý rác thải không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 5,50 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 6,76 ha, cao hơn 1,26 ha so với kế hoạch sử dụng đất. Phần diện tích cao hơn này sẽ bổ sung vào Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030.

- Diện tích đất bãi thải, xử lý rác thải phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Mỹ Long 0,23 ha; xã Nhị Trường 0,47 ha; xã Kim Hòa 0,17 ha; xã Mỹ Long Bắc 4,64 ha.

g. Đất ở tại nông thôn

- Hiện trạng sử dụng đất ở tại nông thôn năm 2020 là 571,13 ha.

- Chu chuyển tăng: đất ở tại nông thôn tăng 24,72 ha do được lấy từ đất trồng lúa 11,05 ha; đất trồng cây lâu năm 7,09 ha; đất nuôi trồng thủy sản 6,50 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,08 ha. Diện tích đất ở tại nông thôn tăng do các hộ đăng ký xin chuyển mục đích sang đất ở như sau:

Bảng 21: Các dự án đất ở tại nông thôn năm 2021

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Khu dân cư Thuận Hòa	Xã Thuận Hòa	9,41	0,04	9,37
2	Khu dân cư Hiệp Mỹ Tây, huyện Cầu Ngang	Xã Hiệp Mỹ Tây	9,50		9,50
3	Nhu cầu đất ở	Xã Nhị Trường	0,30		0,30
4	Nhu cầu đất ở	Xã Thạnh Hòa Sơn	0,20		0,20
5	Nhu cầu đất ở	Xã Hiệp Hòa	0,45		0,45
6	Nhu cầu đất ở	Xã Kim Hòa	0,45		0,45
7	Nhu cầu đất ở	Xã Hiệp Mỹ Đông	0,41		0,41
8	Nhu cầu đất ở	Xã Trường Thọ	0,45		0,45
9	Nhu cầu đất ở	Xã Mỹ Long Bắc	0,41		0,41
10	Nhu cầu đất ở	Xã Vinh Kim	0,40		0,40
11	Nhu cầu đất ở	Xã Hiệp Mỹ Tây	0,45		0,45
12	Nhu cầu đất ở	Xã Long Sơn	0,37		0,37
13	Nhu cầu đất ở	Xã Mỹ Hòa	1,10		1,10
14	Nhu cầu đất ở	Xã Thuận Hòa	0,50		0,50
15	Nhu cầu đất ở	Xã Mỹ Long Nam	0,36		0,36

- Chu chuyển giảm: đất ở tại nông thôn giảm 0,35 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng 0,04 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,30 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,01 ha.

- Cân đối tăng giảm: đất ở tại nông thôn tăng 24,37 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất ở tại nông thôn có 595,50 ha; chiếm 1,81 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất ở tại nông thôn không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 570,78 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 303,00 ha, thấp hơn 292,50 ha so với kế hoạch sử dụng đất, thực hiện chưa đạt theo chỉ tiêu đề ra.

- Diện tích đất ở tại nông thôn phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Mỹ Hòa 55,21 ha; xã Nhị Trường 55,57 ha; xã Hiệp Hòa 57,76 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 30,18 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 14,74 ha; xã Kim Hòa 58,62 ha; xã Long Sơn 62,78 ha; xã Thanh Hòa Sơn 37,34 ha; xã Vinh Kim 44,80 ha; xã Mỹ Long Bắc 64,70 ha; xã Mỹ Long Nam 45,06 ha; xã Thuận Hòa 53,72 ha; xã Trường Thọ 15,02 ha.

h. Đất ở tại đô thị

- Hiện trạng sử dụng đất ở tại đô thị năm 2020 là 59,05 ha.

- Chu chuyển tăng: đất ở tại đô thị tăng 2,64 ha do được lấy từ đất trồng lúa 0,40 ha; đất trồng cây lâu năm 2,24 ha.

- Chu chuyển giảm: đất ở tại đô thị giảm 0,33 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng 0,05 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,28 ha.

Bảng 22: Các dự án đất ở tại đô thị năm 2021

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Nhu cầu đất ở	TT. Cầu Ngang	1,38		1,38
2	Nhu cầu đất ở (Trong đó: dự án đấu giá đất Từ thửa 905 đến thửa 912 tờ 5 với diện tích 0,06886 ha)	TT. Mỹ Long	1,26		1,26

- Cân đối tăng giảm: đất ở tại đô thị tăng 2,31 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất ở tại đô thị có 61,36 ha; chiếm 0,19 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất ở tại đô thị không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 58,72 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 59,00 ha, thấp hơn 2,36 ha so với kế hoạch sử dụng đất, thực hiện chưa đạt theo chỉ tiêu đề ra.

- Diện tích đất ở tại đô thị phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 37,45 ha; thị trấn Mỹ Long 23,91 ha.

i. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

- Hiện trạng sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2020 là 13,20 ha.

- Chu chuyển tăng: đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 6,11 ha do được lấy từ đất trồng lúa 4,18 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,49 ha; đất trồng cây lâu năm 0,64 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,14 ha; đất phát triển hạ tầng 0,08 ha; đất ở tại nông thôn 0,30 ha; đất ở tại đô thị 0,28 ha. Đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng để xây dựng Khu hành chính mới huyện Cầu Ngang ở TT. Cầu Ngang và xã Mỹ Hòa.

- Chu chuyển giảm: đất xây dựng trụ sở cơ quan giảm 0,86 ha do chuyển sang đất an ninh 0,11 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,02 ha; đất phát triển hạ tầng 0,30 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,08 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,35 ha.

- Cân đối tăng giảm: đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 5,25 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan có 18,45 ha; chiếm 0,06 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 12,34 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 19,94 ha, cao hơn 1,48 ha so với kế hoạch sử dụng đất, thực hiện chưa đạt theo chỉ tiêu đề ra.

- Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 6,87 ha; thị trấn Mỹ Long 0,28 ha; xã Mỹ Hòa 5,59 ha; xã Nhị Trường 0,59 ha; xã Hiệp Hòa 0,41 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 0,89 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 0,39 ha; xã Kim Hòa 0,32 ha; xã Long Sơn 0,55 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 0,37 ha; xã Vinh Kim 0,66 ha; xã Mỹ Long Bắc 0,27 ha; xã Mỹ Long Nam 0,45 ha; xã Thuận Hòa 0,35 ha; xã Trường Thọ 0,46 ha.

j. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

- Hiện trạng sử dụng đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp năm 2020 là 0,10 ha.

- Chu chuyển tăng: đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp tăng 0,08 ha do lấy từ đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,08 ha. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp tăng để xây dựng Nhà lưu trữ hồ sơ địa chính và làm việc cho Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Cầu Ngang ở TT. Cầu Ngang.

- Cân đối tăng giảm: đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp tăng 0,08 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp có 0,18 ha. Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 0,10 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 5,98 ha, cao hơn 5,80 ha so với kế hoạch sử dụng đất. Phần diện tích cao hơn này sẽ bổ sung vào Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030.

- Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 0,08 ha; thị trấn Mỹ Long 0,10 ha.

k. Đất cơ sở tôn giáo

- Hiện trạng sử dụng đất cơ sở tôn giáo năm 2020 là 97,90 ha.

- Chu chuyển tăng: đất cơ sở tôn giáo tăng 0,30 ha do lấy từ đất trồng lúa 0,25 ha; đất trồng cây lâu năm 0,04 ha; đất ở tại nông thôn 0,01 ha. Đất cơ sở tôn giáo tăng để mở rộng chùa Bông Ven ở xã Nhị Trường.

- Cân đối tăng giảm: đất cơ sở tôn giáo tăng 0,30 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất cơ sở tôn giáo có 98,20 ha; chiếm 0,30 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất cơ sở tôn giáo không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 97,90 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 105,21 ha, cao hơn 7,01 ha so với kế hoạch sử dụng đất. Phần diện tích cao hơn này sẽ bổ sung vào Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030.

- Diện tích đất cơ sở tôn giáo phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 1,62 ha; thị trấn Mỹ Long 0,27 ha; xã Mỹ Hòa 11,32 ha; xã Nhị Trường 22,13 ha; xã Hiệp Hòa 12,03 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 0,79 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 0,54 ha; xã Kim Hòa 6,78 ha; xã Long Sơn 5,58 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 10,74 ha; xã Vinh Kim 4,66 ha; xã Mỹ Long Bắc 2,19 ha; xã Mỹ Long Nam 0,44 ha; xã Thuận Hòa 4,69 ha; xã Trường Thọ 14,41 ha.

l. Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

- Hiện trạng sử dụng đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

năm 2020 là 76,72 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có 76,72 ha; chiếm 0,23 % diện tích tự nhiên, không biến động so với hiện trạng. Diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 76,72 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 80,92 ha, cao hơn 4,20 ha so với kế hoạch sử dụng đất. Phần diện tích cao hơn này sẽ bổ sung vào Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030.

- Diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 1,81 ha; thị trấn Mỹ Long 1,52 ha; xã Mỹ Hòa 6,76 ha; xã Nhị Trường 1,71 ha; xã Hiệp Hòa 6,49 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 8,28 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 2,07 ha; xã Kim Hòa 1,07 ha; xã Long Sơn 8,60 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 6,71 ha; xã Vinh Kim 9,22 ha; xã Mỹ Long Bắc 12,44 ha; xã Mỹ Long Nam 3,77 ha; xã Thuận Hòa 4,98 ha; xã Trường Thọ 1,27 ha.

m. Đất sinh hoạt cộng đồng

- Hiện trạng sử dụng đất sinh hoạt cộng đồng năm 2020 là 1,67 ha.

- Chuyển tăng: đất sinh hoạt cộng đồng tăng 1,25 ha do lấy từ đất trồng lúa 0,25 ha; đất trồng cây lâu năm 0,60 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,40 ha.

- Cân đối tăng giảm: đất sinh hoạt cộng đồng tăng 1,25 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất sinh hoạt cộng đồng có 2,92 ha; chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 1,67 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 3,72 ha, cao hơn 0,80 ha so với kế hoạch sử dụng đất. Phần diện tích cao hơn này sẽ bổ sung vào Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030.

Bảng 23: Các dự án đất sinh hoạt cộng đồng năm 2021

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Khu thể thao nhà văn hóa ấp Cái Già Trên	Xã Hiệp Mỹ Đông	0,25		0,25
2	Khu thể thao nhà văn hóa ấp Cái Già	Xã Hiệp Mỹ Đông	0,25		0,25

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
3	Khu thể thao nhà văn hóa ấp Cái Già Bền	Xã Hiệp Mỹ Đông	0,25		0,25
4	Khu thể thao nhà văn hóa ấp Rạch	Xã Hiệp Mỹ Đông	0,25		0,25
5	Khu thể thao nhà văn hóa ấp Khúc Ngay	Xã Hiệp Mỹ Đông	0,25		0,25

- Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 0,01 ha; thị trấn Mỹ Long 0,02 ha; xã Mỹ Hòa 0,03 ha; xã Nhị Trường 0,27 ha; xã Hiệp Hòa 0,28 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 0,20 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 1,40 ha; xã Kim Hòa 0,12 ha; xã Long Sơn 0,31 ha; xã Vinh Kim 0,05 ha; xã Mỹ Long Bắc 0,05 ha; xã Mỹ Long Nam 0,05 ha; xã Thuận Hòa 0,02 ha; xã Trường Thọ 0,14 ha.

n. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

- Hiện trạng sử dụng đất khu vui chơi, giải trí công cộng năm 2020 là 0,10 ha.
- Chuyển tăng: đất khu vui chơi, giải trí công cộng tăng 0,60 ha do lấy từ đất trồng cây lâu năm 0,25 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,35 ha.

Bảng 24: Các dự án đất khu vui chơi, giải trí công cộng năm 2021

Số TT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Khu vui chơi cho người già và trẻ em	Xã Nhị Trường	0,25		0,25
2	Khu vui chơi cho người già và trẻ em	Xã Thạnh Hòa Sơn	0,10		0,10
3	Khu vui chơi cho người già và trẻ em	Xã Hiệp Mỹ Đông	0,25		0,25

- Cân đối tăng giảm: đất khu vui chơi, giải trí công cộng tăng 0,60 ha.
- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng có 0,70 ha. Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 0,10 ha.
- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 3,89 ha, cao hơn 3,19 ha so với kế hoạch sử dụng đất. Phần diện tích cao hơn này sẽ bổ sung vào Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030.

- Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Nhị Trường 0,25 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 0,25 ha; xã Kim Hòa 0,10 ha; xã Thanh Hòa Sơn 0,10 ha.

o. Đất cơ sở tín ngưỡng

- Hiện trạng sử dụng đất cơ sở tín ngưỡng năm 2020 là 7,84 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất cơ sở tín ngưỡng có 7,84 ha; chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên, không biến động so với hiện trạng. Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 7,84 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 3,89 ha, thấp hơn 2,50 ha so với kế hoạch sử dụng đất, thực hiện chưa đạt theo chỉ tiêu đề ra.

- Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 0,14 ha; thị trấn Mỹ Long 0,29 ha; xã Mỹ Hòa 0,38 ha; xã Nhị Trường 0,07 ha; xã Hiệp Hòa 0,60 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 1,77 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 0,10 ha; xã Kim Hòa 0,26 ha; xã Long Sơn 0,58 ha; xã Thanh Hòa Sơn 0,06 ha; xã Vinh Kim 1,86 ha; xã Mỹ Long Bắc 1,19 ha; xã Mỹ Long Nam 0,27 ha; xã Trường Thọ 0,26 ha.

p. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

- Hiện trạng sử dụng đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối năm 2020 là 3.333,59 ha.

- Chu chuyển giảm: đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối giảm 0,08 ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,08 ha.

- Cân đối tăng giảm: đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối giảm 0,08 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối có 3.333,51 ha; chiếm 10,15 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 3.333,51 ha.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 3.308,87 ha, thấp hơn 24,64 ha so với kế hoạch sử dụng đất, thực hiện chưa đạt theo chỉ tiêu đề ra.

- Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 6,52 ha; thị trấn Mỹ Long 344,03 ha; xã Mỹ Hòa 40,77 ha; xã Nhị Trường 0,69 ha; xã Hiệp Hòa 1,61 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 79,09 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 83,98 ha; xã Kim Hòa 37,91 ha; xã Long Sơn 12,53 ha; xã Thanh Hòa Sơn 9,97 ha; xã Vinh Kim 622,06 ha; xã Mỹ Long Bắc 830,90 ha; xã Mỹ Long Nam 1.248,88 ha; xã Thuận Hòa 14,57 ha.

q. Đất phi nông nghiệp khác

- Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp khác năm 2020 là 3,37 ha.
- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất phi nông nghiệp khác có 3,37 ha, không biến động so với hiện trạng. Diện tích đất phi nông nghiệp khác không thay đổi mục đích sử dụng trong năm 2021 là 3,37 ha.
- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 0 ha, thấp hơn 3,37 ha so với kế hoạch sử dụng đất, thực hiện chưa đạt theo chỉ tiêu đề ra.
- Diện tích đất phi nông nghiệp khác phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 0,20 ha; xã Mỹ Hòa 0,80 ha; xã Kim Hòa 0,34 ha; xã Long Sơn 0,45 ha; xã Vinh Kim 0,46 ha; xã Mỹ Long Bắc 0,85 ha; xã Thuận Hòa 0,27 ha.

3.2.3. Đất chưa sử dụng

- Hiện trạng đất chưa sử dụng năm 2020 là 0,65 ha.
- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất chưa sử dụng là 0,65 ha. Phân bố đến thị trấn Cầu Ngang 0,65 ha.

3.2.4. Đất đô thị

- Hiện trạng đất đô thị năm 2020 là 740,25 ha.
- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất đô thị là 740,25 ha. Phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: thị trấn Cầu Ngang 197,86 ha; thị trấn Mỹ Long 542,38 ha.

4. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2021

4.1. Tổng hợp và so sánh các chỉ tiêu sử dụng đất trước và sau kế hoạch năm 2021

Bảng 25: So sánh các chỉ tiêu sử dụng đất trước và sau kế hoạch năm 2021

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Thực hiện SDD năm 2020	Kế hoạch SDD năm 2021	So sánh tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5-4)
	Tổng diện tích tự nhiên		32.831,09	32.831,09	
1	Đất nông nghiệp	NNP	26.671,71	26.465,90	-205,81
1.1	Đất trồng lúa	LUA	13.414,12	13.116,76	-297,36
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>9.237,42</i>	<i>9.094,37</i>	<i>-143,05</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.021,19	1.130,06	108,87
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.674,27	3.615,52	-58,75

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Thực hiện SDD năm 2020	Kế hoạch SDD năm 2021	So sánh tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5-4)
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	971,97	971,97	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7.549,93	7.591,37	41,44
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	40,22	40,22	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.158,73	6.364,54	205,81
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4,48	24,48	20,00
2.2	Đất an ninh	CAN	2,92	4,24	1,32
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất khu chế xuất	SKT			
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN		80,00	80,00
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,70	6,22	1,52
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	39,54	47,42	7,88
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.936,92	1.997,93	61,01
2.9.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,46	6,16	1,70
2.9.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,29	4,49	1,20
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	38,95	41,19	2,24
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	9,69	17,36	7,67
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH			
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.9.7	Đất giao thông	DGT	699,80	747,51	47,71
2.9.8	Đất thủy lợi	DTL	1.170,56	1.170,62	0,06
2.9.9	Đất công trình năng lượng	DNL	4,06	4,18	0,12
2.9.10	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,26	1,26	
2.9.11	Đất chợ	DCH	4,85	5,15	0,30
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT			
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,50	5,50	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	571,13	595,50	24,37
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	59,05	61,36	2,31
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,20	18,45	5,25
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,10	0,18	0,08

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Thực hiện SDD năm 2020	Kế hoạch SDD năm 2021	So sánh tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5-4)
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	97,90	98,20	0,30
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	76,72	76,72	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX			
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,67	2,92	1,25
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,10	0,70	0,60
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	7,84	7,84	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.333,59	3.333,51	-0,08
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,37	3,37	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,65	0,65	
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN			
5	Đất khu kinh tế*	KKT			
6	Đất đô thị*	KDT	740,25	740,25	

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

4.2. Chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2021, theo đơn vị hành chính

Bảng 26: Chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2021, theo đơn vị hành chính

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)		
					TT. Cầu Ngang	TT. Mỹ Long	Mỹ Hòa
(a)	(b)	(c)	(d)=(1+2+...)	(e)	(1)	(2)	(3)
	Tổng diện tích tự nhiên		32.831,09	100,00	197,86	542,38	1.756,14
1	Đất nông nghiệp	NNP	26.465,90	80,61	104,04	155,09	1.527,31
1.1	Đất trồng lúa	LUA	13.116,76	39,95	19,79	38,68	818,59
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>9.094,37</i>	<i>27,70</i>	<i>6,96</i>	<i>0,68</i>	<i>272,79</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.130,06	3,44	3,80	6,21	47,80
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.615,52	11,01	25,18	49,24	229,90
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	971,97	2,96		57,89	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7.591,37	23,12	55,27	3,07	431,02
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	40,22	0,12			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.364,54	19,39	93,17	387,30	228,83

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)		
					TT. Cầu Ngang	TT. Mỹ Long	Mỹ Hòa
(a)	(b)	(c)	(d)=(1+2+...)	(e)	(1)	(2)	(3)
2.1	Đất quốc phòng	CQP	24,48	0,07	1,39	2,77	
2.2	Đất an ninh	CAN	4,24	0,01	0,11		2,92
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất khu chế xuất	SKT					
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	80,00	0,24			
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,22	0,02	0,92	0,01	0,22
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	47,42	0,14	3,39	0,01	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.997,93	6,09	32,65	13,83	104,83
2.9.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,16	0,02	0,80	0,21	1,70
2.9.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,49	0,01	2,67	0,11	0,13
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	41,19	0,13	3,06	1,38	1,61
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	17,36	0,05		1,52	3,58
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH					
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					
2.9.7	Đất giao thông	DGT	747,51	2,28	18,68	9,19	38,64
2.9.8	Đất thủy lợi	DTL	1.170,62	3,57	6,83	0,75	58,48
2.9.9	Đất công trình năng lượng	DNL	4,18	0,01			
2.9.10	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,26	0,00	0,14	0,02	0,02
2.9.11	Đất chợ	DCH	5,15	0,02	0,47	0,64	0,67
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT					
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,50	0,02		0,23	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	595,50	1,81			55,21
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	61,36	0,19	37,45	23,91	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,45	0,06	6,87	0,28	5,59
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,18	0,00	0,08	0,10	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	98,20	0,30	1,62	0,27	11,32
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	76,72	0,23	1,81	1,52	6,76
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX					
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,92	0,01	0,01	0,02	0,03
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,70	0,00			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)		
					TT. Cầu Ngang	TT. Mỹ Long	Mỹ Hòa
(a)	(b)	(c)	(d)=(1+2+...)	(e)	(1)	(2)	(3)
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	7,84	0,02	0,14	0,29	0,38
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.333,51	10,15	6,52	344,03	40,77
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC					
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,37	0,01	0,20		0,80
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,65	0,00	0,65		
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN					
5	Đất khu kinh tế*	KKT					
6	Đất đô thị*	KDT	740,25	2,25	197,86	542,38	

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Bảng 26: Chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2021, theo đơn vị hành chính (tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính (ha)					
			Nhị Trường	Hiệp Hòa	Hiệp Mỹ Tây	Hiệp Mỹ Đông	Kim Hòa	Long Sơn
(a)	(b)	(c)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng diện tích tự nhiên		2.757,63	2.256,68	1.859,22	1.768,93	2.248,36	3.117,29
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.493,78	2.026,26	1.551,49	1.568,95	1.980,62	2.765,28
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.960,83	1.463,59	262,65	44,92	1.500,39	1.130,37
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.760,62</i>	<i>962,01</i>	<i>272,23</i>	<i>45,36</i>	<i>1.068,44</i>	<i>1.075,16</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	44,51	93,67	24,72	19,45	28,89	165,27
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	481,43	232,77	255,31	215,00	187,72	398,63
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,00	236,23	1.008,81	1.289,58	263,62	1.031,44
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH						39,57
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	263,85	230,42	307,74	199,98	267,74	352,01
2.1	Đất quốc phòng	CQP						20,00
2.2	Đất an ninh	CAN		0,37			0,20	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN			40,00			40,00
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,44	0,34	1,08	0,06	1,61	0,42

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính (ha)					
			Nhị Trường	Hiệp Hòa	Hiệp Mỹ Tây	Hiệp Mỹ Đông	Kim Hòa	Long Sơn
(a)	(b)	(c)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC			0,83	0,02	0,54	31,04
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	181,66	150,53	144,62	96,41	159,70	169,16
2.9.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,72			0,12		0,20
2.9.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,13	0,49	0,12	0,08	0,14	0,14
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	3,83	2,23	3,84	3,12	2,55	3,97
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,97	0,60	1,40	1,20	1,40	0,67
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
2.9.7	Đất giao thông	DGT	74,56	53,69	80,82	28,37	38,17	80,64
2.9.8	Đất thủy lợi	DTL	96,69	93,03	58,01	62,90	117,20	82,11
2.9.9	Đất công trình năng lượng	DNL	1,02		0,08	0,31		0,99
2.9.10	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,07	0,04	0,09	0,05	0,06	
2.9.11	Đất chợ	DCH	0,67	0,45	0,25	0,26	0,18	0,45
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hóa	DDT						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,47				0,17	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	55,57	57,76	30,18	14,74	58,62	62,78
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,59	0,41	0,89	0,39	0,32	0,55
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	22,13	12,03	0,79	0,54	6,78	5,58
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,71	6,49	8,28	2,07	1,07	8,60
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,27	0,28	0,20	1,40	0,12	0,31
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,25			0,25	0,10	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,07	0,60	1,77	0,10	0,26	0,58

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính (ha)					
			Nhị Trường	Hiệp Hòa	Hiệp Mỹ Tây	Hiệp Mỹ Đông	Kim Hòa	Long Sơn
(a)	(b)	(c)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,69	1,61	79,09	83,98	37,91	12,53
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					0,34	0,45
3	Đất chưa sử dụng	CSD						
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN						
5	Đất khu kinh tế*	KKT						
6	Đất đô thị*	KDT						

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Bảng 26: Chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2021, theo đơn vị hành chính (tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính (ha)					
			Thanh Hòa Sơn	Vinh Kim	Mỹ Long Bắc	Mỹ Long Nam	Thuận Hòa	Trường Thọ
(a)	(b)	(c)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	Tổng diện tích tự nhiên		2.290,21	3.419,51	2.595,32	4.223,43	1.578,22	2.219,91
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.054,54	2.527,35	1.604,93	2.740,74	1.328,92	2.036,59
1.1	Đất trồng lúa	LUA	976,15	1.496,61	938,99	159,47	612,86	1.692,86
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>969,92</i>	<i>629,53</i>	<i>172,17</i>	<i>55,00</i>	<i>108,91</i>	<i>1.694,60</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	272,99	39,68	161,47	96,59	33,13	91,87
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	215,85	559,66	220,06	94,80	203,39	246,57
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		18,27	161,26	734,55		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	589,54	413,14	122,72	1.655,10	479,54	5,30
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH			0,42	0,23		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	235,67	892,16	990,39	1.482,68	249,29	183,31
2.1	Đất quốc phòng	CQP			0,32			
2.2	Đất an ninh	CAN	0,10		0,20		0,22	0,12
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		0,25	0,47	0,24	0,16	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		3,51	7,86		0,09	0,12

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính (ha)					
			Thanh Hòa Sơn	Vinh Kim	Mỹ Long Bắc	Mỹ Long Nam	Thuận Hòa	Trường Thọ
(a)	(b)	(c)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	170,29	204,64	64,35	183,51	170,23	151,51
2.9.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH				0,36		0,05
2.9.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,11	0,03	0,04	0,14	0,09	0,07
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,08	4,38	3,42	2,01	1,65	3,07
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,50	0,67	0,61	1,25	0,88	1,10
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
2.9.7	Đất giao thông	DGT	79,85	57,97	40,91	74,79	28,62	42,62
2.9.8	Đất thủy lợi	DTL	88,16	141,29	19,18	104,14	138,68	103,18
2.9.9	Đất công trình năng lượng	DNL	0,52			0,39		0,86
2.9.10	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,08	0,07	0,03	0,07	0,30	0,20
2.9.11	Đất chợ	DCH		0,23	0,16	0,36		0,37
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hóa	DDT						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA			4,64			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	37,34	44,80	64,70	45,06	53,72	15,02
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,37	0,66	0,27	0,45	0,35	0,46
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	10,74	4,66	2,19	0,44	4,69	14,41
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	6,71	9,22	12,44	3,77	4,98	1,27
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		0,05		0,05	0,02	0,14
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,10					
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,06	1,86	1,19	0,27		0,26
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	9,97	622,06	830,90	1.248,88	14,57	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính (ha)					
			Thanh Hòa Sơn	Vinh Kim	Mỹ Long Bắc	Mỹ Long Nam	Thuận Hòa	Trường Thọ
(a)	(b)	(c)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		0,46	0,85		0,27	
3	Đất chưa sử dụng	CSD						
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN						
5	Đất khu kinh tế*	KKT						
6	Đất đô thị*	KDT						

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

5. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trong năm 2021

Bảng 27: Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trong năm 2021

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		205,81
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	121,37
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>7,04</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	14,13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	61,76
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	8,56
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		176,00
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	3,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	50,00
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	
2.5	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	
2.6	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)	
2.7	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,08

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021, đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 205,81 ha, trong đó:

+ Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp là 121,37 ha, cụ thể: thị trấn Cầu Ngang 0,76 ha; thị trấn Mỹ Long 0,66 ha; xã Mỹ Hòa 4,98 ha; xã Nhị Trường 2,32 ha; xã Hiệp Hòa 1,61 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 42,55 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 0,26 ha; xã Kim Hòa 1,27 ha; xã Long Sơn 45,21 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 0,17 ha; xã Vinh Kim 6,47 ha; xã Mỹ Long Bắc 0,87 ha; xã Mỹ Long Nam 3,01 ha; xã Thuận Hòa 9,81 ha; xã Trường Thọ 1,42 ha.

+ Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp là 14,13 ha, cụ thể: thị trấn Cầu Ngang 0,49 ha; thị trấn Mỹ Long 0,53 ha; xã Mỹ Hòa 0,93 ha; xã Nhị Trường 0,02 ha; xã Long Sơn 12,00 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp là 61,76 ha, cụ thể: thị trấn Cầu Ngang 4,55 ha; thị trấn Mỹ Long 2,10 ha; xã Mỹ Hòa 3,20 ha; xã Nhị Trường 2,32 ha; xã Hiệp Hòa 2,46 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 2,90 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 3,06 ha; xã Kim Hòa 2,18 ha; xã Long Sơn 3,80 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 0,17 ha; xã Vinh Kim 1,46 ha; xã Mỹ Long Bắc 8,31 ha; xã Mỹ Long Nam 23,35 ha; xã Thuận Hòa 1,34 ha; xã Trường Thọ 0,56 ha.

+ Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp là 8,56 ha, cụ thể: thị trấn Cầu Ngang 0,04 ha; xã Mỹ Hòa 0,14 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 6,67 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 0,75 ha; xã Kim Hòa 0,13 ha; xã Mỹ Long Nam 0,83 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021, chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 176,00 ha, trong đó:

+ Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm là 3,00 ha, cụ thể: xã Kim Hòa 1,50 ha; xã Long Sơn 1,50 ha.

+ Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản là 50,00 ha, cụ thể: Kim Hòa 40,00 ha; xã Vinh Kim 10,00 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở là 0,08 ha, cụ thể: xã Thuận Hòa 0,08 ha.

6. Diện tích đất cần thu hồi trong năm 2021

Bảng 28: Diện tích đất cần thu hồi trong năm 2021

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	163,82
1.1	Đất trồng lúa	LUA	107,72
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>7,04</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	13,76
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	41,01
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,33
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,67
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	
2.7	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,34
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	0,33

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021, tổng diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi là 163,82 ha, trong đó:

+ Đất trồng lúa cần thu hồi 107,72 ha, cụ thể: thị trấn Cầu Ngang 0,56 ha; thị trấn Mỹ Long 0,46 ha; xã Mỹ Hòa 4,83 ha; xã Nhị Trường 2,02 ha; xã Hiệp Hòa 1,14 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 40,40 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 0,25 ha; xã Kim Hòa 0,62 ha; xã Long Sơn 45,01 ha; xã Thạnh Hòa Sơn 0,02 ha; xã Vinh Kim 6,37 ha; xã Mỹ Long Bắc 0,66 ha; xã Mỹ Long Nam 3,00 ha; xã Thuận Hòa 1,14 ha; xã Trường Thọ 1,25 ha.

+ Đất trồng cây hàng năm khác cần thu hồi 13,76 ha, cụ thể: thị trấn Cầu Ngang 0,49 ha; thị trấn Mỹ Long 0,53 ha; xã Mỹ Hòa 0,74 ha; xã Long Sơn 12,00 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm cần thu hồi 41,01 ha, cụ thể: thị trấn Cầu Ngang 3,37 ha; thị trấn Mỹ Long 1,04 ha; xã Mỹ Hòa 1,80 ha; xã Nhị Trường 0,02 ha; xã Hiệp Hòa 1,77 ha; xã Hiệp Mỹ Tây 1,50 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 2,05 ha; xã Kim Hòa 1,68 ha; xã Long Sơn 3,44 ha; xã Thanh Hòa Sơn 0,02 ha; xã Vinh Kim 1,16 ha; xã Mỹ Long Nam 23,00 ha; xã Trường Thọ 0,16 ha.

+ Đất nuôi trồng thủy sản cần thu hồi 1,33 ha, cụ thể: thị trấn Cầu Ngang 0,04 ha; xã Mỹ Hòa 0,14 ha; xã Hiệp Mỹ Đông 0,40 ha; xã Kim Hòa 0,13 ha; xã Mỹ Long Nam 0,62 ha.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021, tổng diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi 0,67 ha. Trong đó:

+ Đất ở tại nông thôn cần thu hồi 0,34 ha, cụ thể: xã Mỹ Hòa 0,34 ha.

+ Đất ở tại đô thị cần thu hồi 0,33 ha, cụ thể: thị trấn Cầu Ngang 0,29 ha; thị trấn Mỹ Long 0,04 ha.

7. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2021

Kế hoạch sử dụng đất năm 2021, không có kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

8. Danh mục các công trình, dự án sử dụng đất trong năm 2021

Bảng 29: Danh mục các công trình, dự án sử dụng đất trong năm 2021

Số TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
(1)	(2)	(3)=(4)+ +(5)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh					
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh					
a	Đất quốc phòng					
	Công trình quốc phòng	20,00		20,00	LUC; HNK; CLN	Huyện Cầu Ngang
b	Đất an ninh					
(1)	Nhu cầu đất an ninh	0,18	0,06	0,12	LUA	Huyện Cầu Ngang
(2)	Nhu cầu đất an ninh	0,22		0,22	LUA	Huyện Cầu Ngang

Số TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
(3)	Nhu cầu đất an ninh	0,37		0,37	LUA	Huyện Cầu Ngang
(4)	Nhu cầu đất an ninh	0,10		0,10	LUA	Huyện Cầu Ngang
(5)	Nhu cầu đất an ninh	0,11		0,11	TSC	Huyện Cầu Ngang
(6)	Nhu cầu đất an ninh	0,20		0,20	LUA	Huyện Cầu Ngang
(7)	Nhu cầu đất an ninh	0,20		0,20	LUA	Huyện Cầu Ngang
1.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng					
1.2.1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất					
1.2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất					
	Đất cụm công nghiệp					
(1)	Cụm công nghiệp Hiệp Mỹ Tây, huyện Cầu Ngang	40,00		40,00	LUA; CLN	Xã Hiệp Mỹ Tây
(2)	Cụm công nghiệp Long Sơn	40,00		40,00	LUA; CLN	Xã Long Sơn
1.2.3	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất					
a	Đất xây dựng cơ sở văn hóa					
	Xây dựng trung tâm sinh hoạt Thanh thiếu niên huyện Cầu Ngang	1,70		1,70	HNK; CLN; ONT	Xã Mỹ Hòa
b	Đất xây dựng cơ sở y tế					
	Nâng cấp, mở rộng bệnh viện Đa khoa khu vực Cầu Ngang	2,75	1,55	1,20	LUA; CLN; NTS; DTL; ODT	TT. Cầu Ngang
c	Đất giao thông					
(1)	Đường tỉnh 915B, giai đoạn 2, tỉnh Trà Vinh	13,33	6,91	6,42	LUA; CLN; NTS	Xã Vinh Kim, Mỹ Long Nam, xã Mỹ Long Bắc, TT Mỹ Long, huyện Cầu Ngang

Số TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
(2)	Đường kết nối cầu Chong Vãng - Quốc lộ 54, huyện Cầu Ngang, Châu Thành	1,66	0,29	1,37	LUA; CLN	Xã Trường Thọ
(3)	Xây dựng Đường hành lang ven biển trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	24,55		24,55	LUA; CLN	Xã Mỹ Long Nam
(4)	Kè chống sạt lở thị trấn Cầu Ngang và xã Thuận Hòa, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh (<i>đoạn còn lại</i>)	1,79		1,79	CLN	TT. Cầu Ngang
d	Đất thủy lợi					
(1)	Trạm bơm điện Long Hiệp - Nhị Trường	0,03		0,03	LUA	Xã Nhị Trường
(2)	Hệ thống công điều tiết nước phục vụ vùng sản xuất lúa - tôm Chà Và - Thâu Râu, huyện Cầu Ngang	0,26		0,26	LUA	Huyện Cầu Ngang
e	Đất công trình năng lượng					
	Cải tạo nâng tiết diện dây phân pha từ ACSR240 thành 2 ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải (Duyên Trà)	0,12		0,12	LUA; CLN	Huyện Cầu Ngang
f	Đất chợ					
	Xây dựng mới chợ Mỹ Hòa (Áp Cẩm Hương)	0,30		0,30	LUC; CLN	Xã Mỹ Hòa
g	Đất xây dựng trụ sở cơ quan					
	Khu hành chính mới huyện Cầu Ngang (diện tích: 6,11 ha)	6,11		6,11	LUA; HNK; CLN; NTS; DTL; ONT; ODT	TT. Cầu Ngang; xã Mỹ Hòa
2	Công trình, dự án cấp huyện					
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất					
a	Đất xây dựng cơ sở y tế					
	Trạm y tế thị trấn Cầu Ngang	0,02	0,02			TT. Cầu Ngang
b	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo					
(1)	Trường TH Vinh Kim C	0,12	0,07	0,05	LUA	Xã Vinh Kim
(2)	Mở rộng trường MG Tuổi Thơ	0,37	0,27	0,10	CLN	Xã Vinh Kim
(3)	Trường Mẫu giáo Hiệp Hoà	0,32	0,12	0,20	LUA	Xã Hiệp Hoà
(4)	Trường Trung học cơ sở xã Hiệp Mỹ Tây	0,70		0,70	LUA	Xã Hiệp Mỹ Tây

Số TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
(5)	Trường mẫu giáo Long Sơn	0,45		0,45	LUA; CLN	Xã Long Sơn
(6)	Trường tiểu học Kim Hòa B	0,44		0,44	LUA	Xã Kim Hòa
(7)	Xây dựng mới trường mẫu giáo Nhị Trường	0,30		0,30	TSC	Xã Nhị Trường
(8)	Nâng cấp, mở rộng Trường THPT Dương Quang Đông, huyện Cầu Ngang	1,25	1,25			TT. Cầu Ngang
<i>c</i>	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao					
(1)	Xây dựng mới sân vận động xã Kim Hòa	1,40		1,40	CLN	Xã Kim Hòa
(2)	Xây dựng mới sân vận động thị trấn Mỹ Long	1,03		1,03	LUA; HNK; CLN	TT. Mỹ Long
(3)	Xây dựng mới sân vận động xã Hiệp Mỹ Đông	1,20		1,20	CLN	Xã Hiệp Mỹ Đông
(4)	Sân vận động xã Hiệp Mỹ Tây	1,20		1,20	LUA	Xã Hiệp Mỹ Tây
(5)	Xây dựng mới sân vận động xã Nhị Trường	1,97		1,97	LUA	Xã Nhị Trường
(6)	Xây dựng mới sân vận động xã Thuận Hòa	0,88		0,88	LUA	Xã Thuận Hòa
<i>d</i>	Đất giao thông					
(1)	Mở rộng Tỉnh lộ 912 (khoảng 1 km)	1,66	1,46	0,20	CLN; ODT	TT. Mỹ Long
(2)	Đường giao thông liên xã Hiệp Hoà - Mỹ Hoà (giai đoạn 1 dài khoảng 2183m rộng 6m)	1,31		1,31	LUA; HNK; CLN	Xã Hiệp Hoà, xã Mỹ Hoà
-	Đoạn qua xã Hiệp Hoà dài 1483m rộng 6m	0,89		0,89	LUA; CLN	Xã Hiệp Hoà
-	Đoạn qua xã Mỹ Hoà dài 700m rộng 6m	0,42		0,42	LUA; HNK; CLN	Xã Mỹ Hoà
(3)	Đường đal sau nhà thuốc Thuận Xương (sau nhà thuốc Thuận Xương)	0,01		0,01	CLN	TT. Cầu Ngang
(4)	Mở mới đường Mỹ Hoà - Hương Lộ 17 (Từ đường Mỹ Hoà đến Hương Lộ 17)	1,82		1,82	LUA; CLN	Xã Hiệp Hoà
(5)	Đường NT1 (nối tiếp đường Tân Hiệp)	0,59		0,59	LUA; CLN; NTS	Xã Kim Hòa
(6)	Di dân khẩn cấp vùng sạt lở TT. Cầu Ngang và xã Thuận Hòa (giai đoạn 2)	0,70		0,70	CLN	TT. Cầu Ngang
(7)	Đường xóm chòi trên (dài: 1057m, rộng 2,5m)	2,64		2,64	LUC; CLN	Xã Vinh Kim

Số TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
(8)	Đường đaml kênh cấp II (dài: 690m, rộng 2,5m)	1,73		1,73	LUA	Xã Vinh Kim
(9)	Đường đaml Cà Tum B (Tập Đoàn 13) (dài: 550m, rộng: 2,5m)	0,14		0,14	LUC; CLN	Xã Vinh Kim
(10)	Đường số 18	0,48	0,24	0,24	LUA; CLN	Xã Mỹ Hòa
(11)	Đường từ trạm y tế Mỹ Hòa đến nhà Hai Tuấn gần chùa (dài 1200m, rộng 3m)	0,36		0,36	LUA; HNK; CLN	Xã Mỹ Hòa
(12)	Dự án đường nhựa công Mươi U - Bờ Lớn	0,94	0,54	0,40	CLN; NTS	Xã Hiệp Mỹ Đông
(13)	Đường đaml cấp kênh cấp II	0,21		0,21	NTS	Xã Mỹ Long Nam
(14)	Đường đaml từ chợ xã - Ven 1 Bờ kinh 2 nối tiếp	0,42	0,24	0,18	HNK; CLN	Xã Mỹ Hoà
(15)	Đường đaml từ nhà ông Nguyễn Văn Phúc đến nhà Lê Văn Dựa	0,13	0,07	0,06	HNK; CLN	Xã Mỹ Hoà
(16)	Đường nhựa từ cống Long Hoà - Kênh DTN 15	0,50	0,40	0,10	CLN	Xã Mỹ Hoà
(17)	Đường đaml từ nhà Út Khởi đến nhà Trần Công Bình	0,32	0,27	0,05	CLN	Xã Mỹ Hoà
(18)	Đường đaml từ nhà ông Nguyễn Văn Thù đến cầu Xóm Chòi	0,18	0,15	0,03	CLN	Xã Mỹ Hoà
(19)	Đường nhựa Nô Lừa A	0,11	0,07	0,04	HNK; CLN	Xã Nhị Trường
(20)	Đường nhựa Ba So - Giồng Thành	0,80	0,64	0,16	CLN	Xã Nhị Trường
(21)	Đường nhựa ấp Là Ca B	0,74		0,74	CLN	Xã Nhị Trường
(22)	Đường GTNT ấp Nô Lừa A	0,21		0,21	CLN	Xã Nhị Trường
(23)	Đường nhựa ấp Bông Ven	0,64	0,36	0,28	CLN	Xã Nhị Trường
(24)	Đường nhựa ấp Nô Lừa B	0,50	0,27	0,23	CLN	Xã Nhị Trường
(25)	Đường nhựa ấp Tựa	0,28	0,06	0,22	CLN	Xã Nhị Trường
(26)	Đường nhựa ấp Chông Bát	0,38	0,23	0,15	CLN	Xã Nhị Trường
(27)	Mở rộng đường ấp Sóc Mới - ấp Tựa	0,26	0,20	0,06	CLN	Xã Long Sơn
(28)	Đường đaml tuyến trục chính nội đồng	0,05		0,05	CLN	Xã Mỹ Long Bắc
(29)	Nâng cấp mở rộng đường đaml ấp Giữa - Kim Cầu	0,50	0,40	0,10	CLN	Xã Kim Hòa

Số TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
(30)	Đường đaml Hương lộ 35 - kênh T4	0,56		0,56	CLN	Xã Hiệp Mỹ Đông
(31)	Đường giao thông liên xã Mỹ Hòa - Mỹ Long Bắc - thị trấn Mỹ Long, huyện Cầu Ngang	6,30	6,30			Xã Mỹ Hòa, Mỹ Long Bắc, TT. Mỹ Long
(32)	Đường giao thông liên xã Nhị Trường - Trường Thọ, huyện Cầu Ngang	5,25	5,25			Xã Nhị Trường, Xã Trường Thọ
<i>e</i>	Đất thủy lợi					
	Hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản xã Kim Hòa - Vĩnh Kim, huyện Cầu Ngang	1,73	1,73			Xã Kim Hòa, Vĩnh Kim
<i>f</i>	Đất ở tại nông thôn					
(1)	Khu dân cư Thuận Hòa	9,41		9,41	LUA; CLN; ONT	Xã Thuận Hòa
(2)	Khu dân cư Hiệp Mỹ Tây	9,50		9,50	LUA; CLN; NTS	Xã Hiệp Mỹ Tây
<i>g</i>	Đất cơ sở tôn giáo					
	Mở rộng chùa Bông Ven	0,30		0,30	LUA; CLN; ONT	Xã Nhị Trường
<i>h</i>	Đất sinh hoạt cộng đồng					
(1)	Khu thể thao nhà văn hóa ấp Cái Già Trên	0,25		0,25	LUA	Xã Hiệp Mỹ Đông
(2)	Khu thể thao nhà văn hóa ấp Cái Già	0,25		0,25	NTS	Xã Hiệp Mỹ Đông
(3)	Khu thể thao nhà văn hóa ấp Cái Già Bên	0,25		0,25	CLN	Xã Hiệp Mỹ Đông
(4)	Khu thể thao nhà văn hóa ấp Rạch	0,25		0,25	CLN	Xã Hiệp Mỹ Đông
(5)	Khu thể thao nhà văn hóa ấp Khúc Ngay	0,25		0,25	CLN; NTS	Xã Hiệp Mỹ Đông
<i>i</i>	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng					
(1)	Khu vui chơi cho người già và trẻ em	0,25		0,25	CLN	Xã Hiệp Mỹ Đông
(2)	Khu vui chơi cho người già và trẻ em	0,25		0,25	TSC	Xã Nhị Trường

Số TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
(3)	Khu vui chơi cho người già và trẻ em	0,10		0,10	TSC	Xã Thanh Hòa Sơn
2.2	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất					
<i>a</i>	Đất thương mại dịch vụ					
(1)	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Thu Sang	0,05		0,05	LUA	Xã Hiệp Hòa
(2)	Cửa hàng xăng dầu số 2 (Công ty TNHH Global Greentech)	0,10		0,10	LUA	Xã Hiệp Mỹ Tây
(3)	CHXD Thanh Hoàng của Công ty TNHH MTV Quản lý và Phát triển chợ Thanh Hoàng (Cửa hàng xăng dầu Mỹ Hòa)	0,05		0,05	LUA	Xã Mỹ Hòa
(4)	Cửa hàng xăng dầu Petrol Life 6	0,13		0,13	LUA	Xã Long Sơn
(5)	CHXD Cầu Ngang của Cty TNHH TM DV Phước Toàn	0,07		0,07	CLN	Xã Mỹ Hòa
(6)	CHXD Việt Hằng của Công ty TNHH MTV Xăng dầu Việt Hằng	0,40		0,40	LUA	Xã Kim Hòa
(7)	CHXD Quốc Cường của Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bảy Quốc	0,10		0,10	CLN	Xã Mỹ Hòa
(8)	CHXD Hiệp Mỹ của Công ty TNHH xăng dầu petro Phước Toàn	0,17		0,17	NTS	Xã Hiệp Mỹ Tây
(9)	CHXD Kim Hòa Petro của Công ty TNHH TM DV Kim Hòa Petro	0,16		0,16	HNK	Xã Kim Hòa
(10)	Cửa hàng xăng dầu Hiệp Hòa	0,29		0,29	CLN	Xã Hiệp Hòa
<i>b</i>	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp					
(1)	Khu liên hợp sản xuất, chế biến, thực nghiệm trồng trọt của Công ty cổ phần Tân Trà Vinh (thuê đất)	7,86		7,86	CLN	Xã Mỹ Long Bắc
(2)	Trạm cấp nước xã Hiệp Mỹ Đông	0,02		0,02	TSC	Xã Hiệp Mỹ Đông
<i>c</i>	Đất ở tại nông thôn					
	Nhu cầu đất ở	5,85		5,85	LUA; CLN	13 xã
<i>d</i>	Đất ở tại đô thị					
	Nhu cầu đất ở	2,64		2,64	LUA; CLN	TT. Cầu Ngang; TT. Mỹ Long

Số TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
<i>e</i>	<i>Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp</i>					
	Xây dựng Nhà lưu trữ hồ sơ địa chính và làm việc cho Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Cầu Ngang (chuyên mục đích SĐĐ)	0,08		0,08	TSC	TT. Cầu Ngang
<i>f</i>	<i>Chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất trồng lúa sang đất trồng cây hàng năm khác (123 ha), đất trồng cây lâu năm (03 ha), đất nuôi trồng thủy sản (50 ha)</i>	176,00		176,00		Huyện Cầu Ngang

9. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất

9.1. Căn cứ pháp lý

Việc tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất huyện Cầu Ngang, dựa trên các căn cứ chính sau:

- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ: Về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.

- Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

- Nghị quyết số 17/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều Bảng giá đất

05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh ban hành kèm theo Nghị quyết số 97/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh;

- Quyết định số 35/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc ban hành bảng giá đất 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

9.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

Tính toán chi phí bồi thường các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất chỉ tính toán về bồi thường đất và hỗ trợ về đất; các chi phí về bồi thường tài sản gắn liền với đất như nhà ở, công trình khác, mồ mả, cây cối, hoa màu,... chưa được tính toán, việc tính toán các chi phí này sẽ được tính toán cụ thể, chi tiết khi triển khai lập phương án chi tiết của chủ đầu tư công trình, dự án của các cơ quan liên quan khác.

Tính toán các khoản thu từ giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất sẽ kéo dài nhiều năm mới có được số tiền dự toán, tiền cho thuê đất sẽ thu hàng năm sau khi hết thời hạn ưu đãi. Nhưng chi phí bồi thường đất được bố trí trong và dự toán thu chi chỉ mang tính khái toán, chưa đủ cơ sở căn cứ lập dự án nhưng có đủ cơ sở để các chủ đầu tư xác định được nguồn vốn phải cần có để thực hiện bồi thường, thu hồi chuyển mục đích sử dụng đất khi thực hiện dự án.

Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch (không tính chi phí bồi thường, hỗ trợ đối với tài sản ở trên đất).

Cụ thể dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 như sau:

Bảng 30: Tính toán và cân đối thu chi từ đất

Số TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (Triệu đồng)	Kinh phí (Triệu đồng)
1	Thu từ chuyển mục đích sử dụng đất	116,66		165.849
-	Thu từ chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại nông thôn	24,64	2.400,00	59.136
-	Thu từ chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại đô thị	2,64	3.000,00	7.920
-	Thu từ chuyển mục đích sử dụng đất sang đất thương mại - dịch vụ	1,52	2.000,00	3.045
-	Thu từ chuyển mục đích sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	7,86	1.800,00	14.148

Số TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (Triệu đồng)	Kinh phí (Triệu đồng)
-	Thu tiền từ thuê đất của cụm công nghiệp	80,00	1.020,00	81.600
2	Chi phí bồi thường về đất	164,49		190.210
-	Chi bồi thường cho diện tích đất trồng lúa bị thu hồi	107,72	1.100,00	118.492
-	Chi bồi thường cho diện tích đất trồng cây hàng năm khác bị thu hồi	13,76	1.100,00	15.136
-	Chi bồi thường cho diện tích đất trồng cây lâu năm bị thu hồi	41,01	1.300,00	53.313
	Chi bồi thường cho diện tích đất nuôi trồng thủy sản bị thu hồi	1,33	1.100,00	1.463
-	Chi bồi thường cho diện tích đất ở tại nông thôn bị thu hồi	0,34	2.400,00	816
-	Chi bồi thường cho diện tích đất ở tại đô thị bị thu hồi	0,33	3.000,00	990
	Cân đối thu - chi (1 - 2)			-24.361

Tổng các nguồn thu từ đất 165.849 triệu đồng, tổng các khoản chi có liên quan đến đất là 190.210 triệu đồng, cân đối các khoản thu thấp hơn chi 24.361 triệu đồng. Chi cao hơn thu do phần lớn các công trình thực hiện trong năm 2021 nhằm phục vụ cho mục tiêu phát triển đời sống văn hóa – xã hội và nhu cầu dân sinh (giao thông, điện, thủy lợi,...) nên không tạo ra nguồn thu từ đất. Đồng thời chi thu hồi đất để xây dựng 02 cụm công nghiệp Hiệp Mỹ Tây và cụm công nghiệp Long Sơn rất lớn, trong khi khả năng thu từ đất tại cụm công nghiệp diễn ra ở những năm sau, do đó tạo ra sự mất cân đối trong năm kế hoạch, nhưng sẽ dần ổn định ở những năm tiếp theo.

Bên cạnh đó, 02 cụm công nghiệp Hiệp Mỹ Tây và cụm công nghiệp Long Sơn sau khi thu hồi đất và được triển khai thực theo kế hoạch thì sẽ tạo nên hiệu ứng kinh tế rất khả quan cho huyện. Từ đó tạo ra nguồn thu từ các hoạt động thương mại dịch vụ, sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp,và giá trị kinh tế về đất đai tại khu vực này cũng tăng cao, đời sống nhân dân ngày càng phát triển và luôn được cải thiện, nhất là giải quyết việc làm,...

10. Giải pháp tổ chức thực hiện

10.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai thực tế, nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất để sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp.
- Hạn chế sử dụng quá nhiều phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp, tích cực làm giàu đất, chống ô nhiễm môi trường đất.
- Giám sát kỹ phân đánh giá môi trường và giải pháp xử lý chất thải, nước thải trong các dự án đầu tư, kiên quyết loại bỏ các dự án không đáp ứng yêu cầu về môi trường.
- Tăng cường trồng cây phân tán dọc theo các tuyến kênh, mương, đường giao thông nhằm tăng khả năng che phủ đất, chống xói mòn, sạt lở.
- Tăng cường công tác giáo dục, tuyên truyền sâu rộng, thực tế nhằm nâng cao ý thức bảo vệ môi trường của người dân.

10.2. Giải pháp đảm bảo tính khả thi và hiệu quả phương án kế hoạch sử dụng đất

- Nhà nước chủ động thu hồi đất theo kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, trong đó cần phải xem xét thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh các công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội, đồng thời ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi theo quy định của pháp luật.
- Kiên quyết thu hồi diện tích đất các dự án không sử dụng, chậm tiến độ, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của Luật Đất đai.
- Áp dụng các biện pháp cụ thể để quản lý, thực hiện và kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất nhằm đảm bảo tính thống nhất, đúng tiến độ và đúng mục đích sử dụng đất được duyệt, khắc phục tình trạng “*dự án treo*”, sử dụng đất không hiệu quả.
- Xác định cụ thể quỹ đất có vị trí lợi thế để đấu giá cho các mục đích thương mại, dịch vụ nhằm tăng nguồn thu ngân sách.
- Phát triển hạ tầng phải gắn với khai thác quỹ đất liền kề để điều tiết chênh lệch giá đất do Nhà nước đầu tư.
- Phải nâng cao công tác giám sát kế hoạch sử dụng đất.

10.3. Chính sách tạo nguồn vốn từ đất

- Xác định giá đất hợp lý nhằm tăng nguồn thu cho ngân sách, đảm bảo công bằng xã hội và kích thích đầu tư kinh doanh, sản xuất.
- Rà soát, đánh giá đúng các đối tượng sử dụng đất, đặc biệt là các đối tượng thuê đất. Tiếp tục rà soát tăng cường quản lý về đất đai đối với các tổ chức, cá nhân thuê đất để tránh thất thu.

- Mọi đối tượng thuê đất đều phải nộp tiền thuê đất đầy đủ, đúng thời gian nếu không có lý do chính đáng được các cấp có thẩm quyền cho phép.

- Rà soát lại việc sử dụng đất của các đơn vị, tổ chức không phải thuê đất để có kế hoạch sử dụng, tránh lãng phí đất đai.

- Đẩy mạnh thực hiện chủ trương xã hội hóa trong các lĩnh vực: giáo dục và đào tạo, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường đúng theo quy định.

10.4. Nhóm giải pháp về tổ chức thực hiện

- Tổ chức công bố công khai kế hoạch sử dụng đất được duyệt để cho các tổ chức, cá nhân được biết; phổ biến công khai, tuyên truyền rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư, giải quyết nhanh chóng các vấn đề liên quan đến đất đai, phục vụ có hiệu quả các đối tượng sử dụng đất theo đúng tinh thần của pháp luật hiện hành.

- Đẩy mạnh công tác cải cách hành chính trong quản lý Nhà nước về đất đai. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý các vi phạm pháp luật, đảm bảo cho việc sử dụng đất đúng kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt. Kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất các trường hợp không có trong kế hoạch sử dụng đất. Khi xem xét giải quyết giao đất, cho thuê đất cần phải tính đến năng lực thực hiện dự án của nhà đầu tư, nhằm đảm bảo dự án triển khai đúng tiến độ và khả thi.

- Tiếp tục rà soát việc quản lý, sử dụng đất của tất cả các cơ quan, đơn vị, đất của các dự án được Nhà nước giao đất hoặc cho thuê đất. Kịp thời xử lý kiên quyết đối với những dự án được giao đất, cho thuê đất nhưng không thực hiện đúng thời gian quy định, sử dụng đất không hiệu quả, trái mục đích sử dụng đất được giao, gây lãng phí đất, tránh tình trạng lấn chiếm, sang nhượng đất trái phép.

- Việc tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ huyện đến các xã, thị trấn nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện.

- Thực hiện tốt cơ chế, chính sách về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án, đặc biệt là công tác tuyên truyền, vận động, thuyết phục người dân cam kết giải phóng mặt bằng, bàn giao đất cho Chủ đầu tư thực hiện các công trình, dự án đảm bảo theo đúng tiến độ.

- Bổ sung nhân sự có đủ trình độ chuyên môn và kinh nghiệm cho các cấp để thực hiện công tác quy hoạch kế hoạch sử dụng đất, nhất là trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng.

- Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về đất đai để các tổ chức và nhân dân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, để sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm và có hiệu quả cao.

- Thực hiện cải cách các thủ tục hành chính theo cơ chế “*một cửa liên thông*”, giảm thời gian thực hiện, tạo điều kiện thuận lợi để người sử dụng đất thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

10.5. Giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư

Để thực hiện có hiệu quả các chỉ tiêu sử dụng đất trong năm kế hoạch, cần có các giải pháp để thu hút nguồn lực và nguồn vốn đầu tư:

- Cần phải có chính sách đãi ngộ đối với các cán bộ từ nơi khác đến công tác trên địa bàn, xây dựng kế hoạch đào tạo nâng cao trình độ lao động. Tăng cường bố trí nguồn vốn phù hợp cho việc phát triển mạnh nguồn nhân lực hiện có, từng bước bồi dưỡng lực lượng cán bộ làm việc tại cơ sở. Đầu tư nâng cao trình độ dân trí, tăng cường công tác đào tạo lao động kỹ thuật, đào tạo ngành nghề cho những người bị thiếu đất hoặc mất đất sản xuất nông nghiệp,...

- Đồng thời, huy động vốn đầu tư đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình, dự án bằng việc tạo môi trường thuận lợi như: giá thuê đất, giải phóng mặt bằng, cung cấp dịch vụ hạ tầng, cải cách thủ tục hành chính,... cho các nhà đầu tư. Ngoài việc huy động vốn từ ngân sách, nguồn vốn từ các doanh nghiệp, cần phải tranh thủ nguồn đầu tư từ các ngành, kể cả vốn đầu tư nước ngoài nhằm thực hiện các công trình trọng điểm của huyện và các công trình khác bằng cách.

- Tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các nguồn vốn đầu tư trong mọi lĩnh vực, lựa chọn các nhà đầu tư chiến lược, có đầy đủ năng lực tài chính để thực hiện tốt các công trình dự án được giao, đem lại hiệu quả và phát huy được tiềm năng của đất.

- Thu hút các nguồn lực xã hội, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, phát triển, tiếp tục thực hiện chủ trương “*Nhà nước và nhân dân cùng làm*” đóng góp xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội.

- Tăng cường các nguồn thu từ đất thông qua giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đặc biệt là dành quỹ đất thích hợp cho đấu giá quyền sử dụng đất để tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng và phục vụ công tác quản lý đất đai tại địa phương. Thực hiện tốt công tác giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất cho xây dựng các công trình, đặt biệt đối với các công trình giao thông, thủy lợi và đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng.

KẾT LUẬN – KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Cầu Ngang được xây dựng trên cơ sở các nghiên cứu các tài liệu về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, tài nguyên đất đai của huyện và quy hoạch các ngành. Đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 đã được phê duyệt và xác định những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân để làm cơ sở lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2021. Đây sẽ là căn cứ rất quan trọng để tiến hành giao đất, thu hồi đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2021, đã tổng hợp toàn bộ các thông tin tài liệu, số liệu, bản đồ ở cả hai cấp (huyện và xã – thị trấn), là cơ sở cung cấp thông tin để triển khai thực hiện.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 là đã xác định được ranh giới trên bản đồ, chi tiết sử dụng các loại đất, cụ thể từng dự án, ... Vì vậy, sẽ thuận lợi trong quản lý nhà nước về đất đai.

Kết quả kế hoạch sử dụng đất năm 2021: Đất nông nghiệp còn 26.465,90 ha, chiếm 80,61 % DTTN, giảm 205,81 ha so với năm 2020; đất phi nông nghiệp bố trí 6.364,54 ha, chiếm 19,39 % DTTN, tăng 205,81 ha so với năm 2020; đất chưa sử dụng không còn; đất đô thị giữ nguyên diện tích 740,25 ha.

2. Kiến nghị

Trên cơ sở kết quả lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Cầu Ngang, huyện, tỉnh cần bố trí nguồn vốn đúng tiến độ, để đảm bảo tính khả thi của dự án.

Kính đề nghị UBND tỉnh bố trí kinh phí để đo đạc tách thửa những công trình, dự án dân hiến đất hoặc nhà nước và nhân dân cùng làm./.

BIỂU 01/CH: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020
HUYỆN CẦU NGANG - TỈNH TRÀ VINH

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)					
					TT. Cầu Ngang	TT. Mỹ Long	Mỹ Hòa	Nhị Trưỡng	Hiệp Hòa	Hiệp Mỹ Tây
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Tổng diện tích tự nhiên		32.831,09	100,00	197,86	542,38	1.756,14	2.757,63	2.256,68	1.859,22
1	Đất nông nghiệp	NNP	26.671,71	81,24	109,88	158,38	1.536,56	2.498,44	2.030,33	1.603,61
1.1	Đất trồng lúa	LUA	13.414,12	40,86	20,55	39,34	823,57	1.963,15	1.465,20	305,20
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>9.237,42</i>	<i>28,14</i>	<i>6,96</i>	<i>0,68</i>	<i>272,99</i>	<i>1.760,62</i>	<i>962,01</i>	<i>272,23</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.021,19	3,11	4,29	6,74	48,73	44,53	93,67	24,72
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.674,27	11,19	29,73	51,34	233,10	483,75	235,23	258,21
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	971,97	2,96		57,89				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7.549,93	23,00	55,31	3,07	431,16	7,00	236,23	1.015,48
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	40,22	0,12						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.158,73	18,76	87,33	384,01	219,58	259,19	226,35	255,62
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4,48	0,01	1,39	2,77				
2.2	Đất an ninh	CAN	2,92	0,01			2,92			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất khu chế xuất	SKT								
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,70	0,01	0,92	0,01		0,44		0,81
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	39,54	0,12	3,39	0,01				0,83
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.936,92	5,90	29,10	11,76	101,47	177,29	147,62	142,72
2.9.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>4,46</i>	<i>0,01</i>	<i>0,80</i>	<i>0,21</i>		<i>2,72</i>		
2.9.2	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>3,29</i>	<i>0,01</i>	<i>1,47</i>	<i>0,11</i>	<i>0,13</i>	<i>0,13</i>	<i>0,49</i>	<i>0,12</i>
2.9.3	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>38,95</i>	<i>0,12</i>	<i>3,06</i>	<i>1,38</i>	<i>1,61</i>	<i>3,53</i>	<i>2,03</i>	<i>3,14</i>
2.9.4	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>9,69</i>	<i>0,03</i>		<i>0,49</i>	<i>3,58</i>		<i>0,60</i>	<i>0,20</i>
2.9.5	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>								
2.9.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>								
2.9.7	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>699,80</i>	<i>2,13</i>	<i>16,18</i>	<i>8,15</i>	<i>37,20</i>	<i>72,53</i>	<i>50,98</i>	<i>80,82</i>
2.9.8	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>1.170,56</i>	<i>3,57</i>	<i>6,98</i>	<i>0,75</i>	<i>58,56</i>	<i>96,66</i>	<i>93,03</i>	<i>58,01</i>
2.9.9	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>4,06</i>	<i>0,01</i>				<i>0,98</i>		<i>0,08</i>
2.9.10	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,26</i>	<i>0,00</i>	<i>0,14</i>	<i>0,02</i>	<i>0,02</i>	<i>0,07</i>	<i>0,04</i>	<i>0,09</i>
2.9.11	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>4,85</i>	<i>0,01</i>	<i>0,47</i>	<i>0,64</i>	<i>0,37</i>	<i>0,67</i>	<i>0,45</i>	<i>0,25</i>
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT								
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,50	0,02		0,23		0,47		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	571,13	1,74			54,45	55,28	57,31	20,23
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	59,05	0,18	36,36	22,69				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,20	0,04	5,86	0,28	0,68	1,14	0,41	0,89
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,10	0,00		0,10				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	97,90	0,30	1,62	0,27	11,32	21,83	12,03	0,79
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	76,72	0,23	1,81	1,52	6,76	1,71	6,49	8,28
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,67	0,01	0,01	0,02	0,03	0,27	0,28	0,20
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,10	0,00						
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	7,84	0,02	0,14	0,29	0,38	0,07	0,60	1,77
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.333,59	10,15	6,52	344,03	40,77	0,69	1,61	79,09
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC								
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,37	0,01	0,20		0,80			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,65	0,00	0,65					
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN								
5	Đất khu kinh tế*	KKT								
6	Đất đô thị*	KDT	740,25	2,25	197,86	542,38				

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

BIỂU 01/CH: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020
HUYỆN CẦU NGANG - TỈNH TRÀ VINH

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính (ha)								
		Hiệp Mỹ Đông	Kim Hòa	Long Sơn	Thanh Hòa Sơn	Vinh Kim	Mỹ Long Bắc	Mỹ Long Nam	Thuận Hòa	Trường Thọ
(1)	(2)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	Tổng diện tích tự nhiên	1.768,93	2.248,36	3.117,29	2.290,21	3.419,51	2.595,32	4.223,43	1.578,22	2.219,91
1	Đất nông nghiệp	1.573,02	1.984,36	2.826,30	2.054,88	2.535,28	1.614,11	2.767,93	1.340,07	2.038,57
1.1	Đất trồng lúa	45,18	1.543,16	1.177,08	1.023,32	1.513,07	939,86	162,48	622,67	1.770,28
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	45,36	1.077,94	1.081,98	1.016,92	633,05	172,17	55,00	108,91	1.770,60
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	19,45	29,05	177,27	225,99	39,68	161,47	96,59	33,13	15,87
1.3	Đất trồng cây lâu năm	218,06	188,40	400,93	216,02	561,12	228,37	118,15	204,73	247,13
1.4	Đất rừng phòng hộ					18,27	161,26	734,55		
1.5	Đất rừng đặc dụng									
1.6	Đất rừng sản xuất									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	1.290,33	223,75	1.031,44	589,54	403,14	122,72	1.655,93	479,54	5,30
1.8	Đất làm muối									
1.9	Đất nông nghiệp khác			39,57			0,42	0,23		
2	Đất phi nông nghiệp	195,91	264,00	290,99	235,33	884,23	981,21	1.455,49	238,14	181,33
2.1	Đất quốc phòng						0,32			
2.2	Đất an ninh									
2.3	Đất khu công nghiệp									
2.4	Đất khu chế xuất									
2.5	Đất cụm công nghiệp									
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	0,06	1,05	0,29		0,25	0,47	0,24	0,16	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		0,54	31,04		3,51			0,09	0,12
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	94,25	157,17	168,65	170,25	197,12	63,64	156,68	169,09	150,10
2.9.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	0,12		0,20				0,36		0,05
2.9.2	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	0,08	0,14	0,14	0,11	0,03	0,04	0,14	0,09	0,07
2.9.3	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	3,12	2,11	3,52	1,08	4,23	3,42	2,01	1,65	3,07
2.9.4	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>			0,67	0,50	0,67	0,61	1,25		1,10
2.9.5	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>									
2.9.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>									
2.9.7	<i>Đất giao thông</i>	27,41	37,48	80,58	79,85	50,60	40,20	47,96	28,62	41,25
2.9.8	<i>Đất thủy lợi</i>	62,90	117,20	82,11	88,16	141,29	19,18	104,14	138,42	103,18
2.9.9	<i>Đất công trình năng lượng</i>	0,31		0,99	0,48			0,39		0,82
2.9.10	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	0,05	0,06		0,08	0,07	0,03	0,07	0,30	0,20
2.9.11	<i>Đất chợ</i>	0,26	0,18	0,45		0,23	0,16	0,36		0,37
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa									
2.11	Đất danh lam thắng cảnh									
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải		0,17				4,64			
2.13	Đất ở tại nông thôn	14,33	58,17	62,41	37,14	44,40	64,29	44,70	43,85	14,57
2.14	Đất ở tại đô thị									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,41	0,32	0,55	0,47	0,66	0,27	0,45	0,35	0,46
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp									
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao									
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	0,54	6,78	5,58	10,74	4,66	2,19	0,44	4,69	14,41
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	2,07	1,07	8,60	6,71	9,22	12,44	3,77	4,98	1,27
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm									
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,15	0,12	0,31		0,05		0,05	0,02	0,14
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng		0,10							
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,10	0,26	0,58	0,06	1,86	1,19	0,27		0,26
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	83,98	37,91	12,53	9,97	622,06	830,90	1.248,88	14,65	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng									
2.26	Đất phi nông nghiệp khác		0,34	0,45		0,46	0,85		0,27	
3	Đất chưa sử dụng									
4	Đất khu công nghệ cao*									
5	Đất khu kinh tế*									
6	Đất đô thị*									

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

BIỂU 02/CH: KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC
HUYỆN CẦU NGANG - TỈNH TRÀ VINH

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Kế hoạch năm 2020 (ha)	Kết quả thực hiện (Theo hướng dẫn của Bộ TN&MT)		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)=(6)-(5)	(8)=(6)/(5)*100
	Tổng diện tích tự nhiên		32.836,39	32.831,09	-5,30	99,98
1	Đất nông nghiệp	NNP	27.210,83	26.671,71	-539,11	98,02
1.1	Đất trồng lúa	LUA	14.807,70	13.414,12	-1.393,58	90,59
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>9.864,74</i>	<i>9.237,42</i>	<i>-627,32</i>	<i>93,64</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	578,16	1.021,19	443,03	176,63
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.205,46	3.674,27	-531,19	87,37
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.234,15	971,97	-262,18	78,76
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6.354,71	7.549,93	1.195,22	118,81
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	30,64	40,22	9,58	131,27
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.625,56	6.158,73	533,16	109,48
2.1	Đất quốc phòng	CQP	20,00	4,48	-15,52	22,38
2.2	Đất an ninh	CAN	4,59	2,92	-1,67	63,67
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất khu chế xuất	SKT				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	85,00		-85,00	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,73	4,70	1,97	172,12
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	10,67	39,54	28,87	370,57
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.591,60	1.936,92	345,31	121,70
2.9.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>5,58</i>	<i>4,46</i>	<i>-1,12</i>	<i>79,91</i>
2.9.2	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>5,94</i>	<i>3,29</i>	<i>-2,65</i>	<i>55,43</i>
2.9.3	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>40,48</i>	<i>38,95</i>	<i>-1,53</i>	<i>96,21</i>
2.9.4	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>17,19</i>	<i>9,69</i>	<i>-7,51</i>	<i>56,34</i>
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT				
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,93	5,50	0,57	111,59
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	305,58	571,13	265,55	186,90
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	53,71	59,05	5,34	109,93
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,23	13,20	-6,03	68,65
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	19,44	0,10	-19,34	0,51
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	105,74	97,90	-7,84	92,59
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	77,30	76,72	-0,58	99,25
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,02	1,67	-1,36	55,10
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,35	0,10	-0,25	28,57
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,35	7,84	2,50	146,73
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.316,32	3.333,59	17,27	100,52
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC				
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,01	3,37	3,36	
3	Đất chưa sử dụng	CSD		0,65	0,65	
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN				
5	Đất khu kinh tế*	KKT				
6	Đất đô thị*	KDT	737,63	740,25	2,61	100,35

*Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

BIỂU 06/CH: KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
HUYỆN CẦU NGANG - TỈNH TRÀ VINH

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)						
					TT. Cầu Ngang	TT. Mỹ Long	Mỹ Hòa	Nhi Trường	Hiệp Hòa	Hiệp Mỹ Tây	Hiệp Mỹ Đông
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Tổng diện tích tự nhiên		32.831,09	100,00	197,86	542,38	1.756,14	2.757,63	2.256,68	1.859,22	1.768,93
1	Đất nông nghiệp	NNP	26.465,90	80,61	104,04	155,09	1.527,31	2.493,78	2.026,26	1.551,49	1.568,95
1.1	Đất trồng lúa	LUA	13.116,76	39,95	19,79	38,68	818,59	1.960,83	1.463,59	262,65	44,92
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>9.094,37</i>	<i>27,70</i>	<i>6,96</i>	<i>0,68</i>	<i>272,79</i>	<i>1.760,62</i>	<i>962,01</i>	<i>272,23</i>	<i>45,36</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.130,06	3,44	3,80	6,21	47,80	44,51	93,67	24,72	19,45
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.615,52	11,01	25,18	49,24	229,90	481,43	232,77	255,31	215,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	971,97	2,96		57,89					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7.591,37	23,12	55,27	3,07	431,02	7,00	236,23	1.008,81	1.289,58
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	40,22	0,12							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.364,54	19,39	93,17	387,30	228,83	263,85	230,42	307,74	199,98
2.1	Đất quốc phòng	CQP	24,48	0,07	1,39	2,77					
2.2	Đất an ninh	CAN	4,24	0,01	0,11		2,92		0,37		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất khu chế xuất	SKT									
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	80,00	0,24						40,00	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,22	0,02	0,92	0,01	0,22	0,44	0,34	1,08	0,06
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	47,42	0,14	3,39	0,01				0,83	0,02
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.997,93	6,09	32,65	13,83	104,83	181,66	150,53	144,62	96,41
2.9.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,16	0,02	0,80	0,21	1,70	2,72			0,12
2.9.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,49	0,01	2,67	0,11	0,13	0,13	0,49	0,12	0,08
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	41,19	0,13	3,06	1,38	1,61	3,83	2,23	3,84	3,12
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	17,36	0,05		1,52	3,58	1,97	0,60	1,40	1,20
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH									
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH									
2.9.7	Đất giao thông	DGT	747,51	2,28	18,68	9,19	38,64	74,56	53,69	80,82	28,37
2.9.8	Đất thủy lợi	DTL	1.170,62	3,57	6,83	0,75	58,48	96,69	93,03	58,01	62,90
2.9.9	Đất công trình năng lượng	DNL	4,18	0,01				1,02		0,08	0,31
2.9.10	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,26	0,00	0,14	0,02	0,02	0,07	0,04	0,09	0,05
2.9.11	Đất chợ	DCH	5,15	0,02	0,47	0,64	0,67	0,67	0,45	0,25	0,26
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT									
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,50	0,02		0,23		0,47			
2.13	Đất ở nông thôn	ONT	595,50	1,81			55,21	55,57	57,76	30,18	14,74
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	61,36	0,19	37,45	23,91					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,45	0,06	6,87	0,28	5,59	0,59	0,41	0,89	0,39
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,18	0,00	0,08	0,10					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	98,20	0,30	1,62	0,27	11,32	22,13	12,03	0,79	0,54
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	76,72	0,23	1,81	1,52	6,76	1,71	6,49	8,28	2,07
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,92	0,01	0,01	0,02	0,03	0,27	0,28	0,20	1,40
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,70	0,00				0,25			0,25
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	7,84	0,02	0,14	0,29	0,38	0,07	0,60	1,77	0,10
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.333,51	10,15	6,52	344,03	40,77	0,69	1,61	79,09	83,98
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC									
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,37	0,01	0,20		0,80				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,65	0,00	0,65						
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN									
5	Đất khu kinh tế*	KKT									
6	Đất đô thị*	KDT	740,25	2,25	197,86	542,38					

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

BIỂU 06/CH: KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
HUYỆN CẦU NGANG - TỈNH TRÀ VINH

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính (ha)							
			Kim Hòa	Long Sơn	Thanh Hòa Sơn	Vinh Kim	Mỹ Long Bắc	Mỹ Long Nam	Thuận Hòa	Trường Thọ
(1)	(2)	(3)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	Tổng diện tích tự nhiên		2.248,36	3.117,29	2.290,21	3.419,51	2.595,32	4.223,43	1.578,22	2.219,91
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.980,62	2.765,28	2.054,54	2.527,35	1.604,93	2.740,74	1.328,92	2.036,59
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.500,39	1.130,37	976,15	1.496,61	938,99	159,47	612,86	1.692,86
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.068,44</i>	<i>1.075,16</i>	<i>969,92</i>	<i>629,53</i>	<i>172,17</i>	<i>55,00</i>	<i>108,91</i>	<i>1.694,60</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	28,89	165,27	272,99	39,68	161,47	96,59	33,13	91,87
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	187,72	398,63	215,85	559,66	220,06	94,80	203,39	246,57
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				18,27	161,26	734,55		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	263,62	1.031,44	589,54	413,14	122,72	1.655,10	479,54	5,30
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		39,57			0,42	0,23		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	267,74	352,01	235,67	892,16	990,39	1.482,68	249,29	183,31
2.1	Đất quốc phòng	CQP		20,00			0,32			
2.2	Đất an ninh	CAN	0,20		0,10		0,20		0,22	0,12
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất khu chế xuất	SKT								
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN		40,00						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,61	0,42		0,25	0,47	0,24	0,16	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,54	31,04		3,51	7,86		0,09	0,12
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	159,70	169,16	170,29	204,64	64,35	183,51	170,23	151,51
2.9.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>		0,20				0,36		0,05
2.9.2	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	0,14	0,14	0,11	0,03	0,04	0,14	0,09	0,07
2.9.3	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	2,55	3,97	1,08	4,38	3,42	2,01	1,65	3,07
2.9.4	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	1,40	0,67	0,50	0,67	0,61	1,25	0,88	1,10
2.9.5	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>								
2.9.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>								
2.9.7	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	38,17	80,64	79,85	57,97	40,91	74,79	28,62	42,62
2.9.8	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	117,20	82,11	88,16	141,29	19,18	104,14	138,68	103,18
2.9.9	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>		0,99	0,52			0,39		0,86
2.9.10	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	0,06		0,08	0,07	0,03	0,07	0,30	0,20
2.9.11	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	0,18	0,45		0,23	0,16	0,36		0,37
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT								
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,17				4,64			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	58,62	62,78	37,34	44,80	64,70	45,06	53,72	15,02
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,32	0,55	0,37	0,66	0,27	0,45	0,35	0,46
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	6,78	5,58	10,74	4,66	2,19	0,44	4,69	14,41
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,07	8,60	6,71	9,22	12,44	3,77	4,98	1,27
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,12	0,31		0,05		0,05	0,02	0,14
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,10		0,10					
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,26	0,58	0,06	1,86	1,19	0,27		0,26
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	37,91	12,53	9,97	622,06	830,90	1.248,88	14,57	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC								
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,34	0,45		0,46	0,85		0,27	
3	Đất chưa sử dụng	CSD								
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN								
5	Đất khu kinh tế*	KKT								
6	Đất đô thị*	KDT								

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

BIỂU 07/CH: KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
HUYỆN CẦU NGANG - TỈNH TRÀ VINH

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)														
				TT. Cầu Ngang	TT. Mỹ Long	Mỹ Hòa	Nhi Trưỡng	Hiệp Hòa	Hiệp Mỹ Tây	Hiệp Mỹ Đông	Kim Hòa	Long Sơn	Thanh Hóa Sơn	Vinh Kim	Mỹ Long Bắc	Mỹ Long Nam	Thuận Hòa	Trương Thọ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		205,81	5,84	3,29	9,25	4,66	4,07	52,12	4,07	3,74	61,01	0,34	7,92	9,18	27,19	11,15	1,98
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	121,37	0,76	0,66	4,98	2,32	1,61	42,55	0,26	1,27	45,21	0,17	6,47	0,87	3,01	9,81	1,42
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>7,04</i>			<i>0,20</i>						<i>5,32</i>		<i>1,52</i>				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	14,13	0,49	0,53	0,93	0,02				0,16	12,00						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	61,76	4,55	2,10	3,20	2,32	2,46	2,90	3,06	2,18	3,80	0,17	1,46	8,31	23,35	1,34	0,56
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN																
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	8,56	0,04		0,14			6,67	0,75	0,13						0,83	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		176,00								41,50	1,50	47,00	10,00				76,00
	<i>Trong đó:</i>																	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	3,00								1,50	1,50						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	50,00								40,00			10,00				
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)																
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,08														0,08	

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

BIỂU 08/CH: KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2021
HUYỆN CẦU NGANG - TỈNH TRÀ VINH

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)					
				TT. Cầu Ngang	TT. Mỹ Long	Mỹ Hòa	Nhị Trưỡng	Hiệp Hòa	Hiệp Mỹ Tây
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp	NNP	163,82	4,46	2,03	7,51	2,04	2,91	41,90
1.1	Đất trồng lúa	LUA	107,72	0,56	0,46	4,83	2,02	1,14	40,40
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>7,04</i>			<i>0,20</i>			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	13,76	0,49	0,53	0,74			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	41,01	3,37	1,04	1,80	0,02	1,77	1,50
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,33	0,04		0,14			
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,67	0,29	0,04	0,34			
2.1	Đất quốc phòng	CQP							
2.2	Đất an ninh	CAN							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất khu chế xuất	SKT							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD							
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC							
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT							
2.9.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>							
2.9.2	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>							
2.9.3	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>							
2.9.4	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>							
2.9.5	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>							
2.9.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>							
2.9.7	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>							
2.9.8	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>							
2.9.9	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>							
2.9.10	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>							
2.9.11	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>							
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT							
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,34			0,34			
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,33	0,29	0,04				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC							
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON							
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD							
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX							
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH							
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV							
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN							
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON							
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC							
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							

Trường hợp có đất ở theo dự án thì thêm vào tất cả các hạng mục đất ở theo dự án

BIỂU 08/CH: KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2021
HUYỆN CẦU NGANG - TỈNH TRÀ VINH

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính (ha)								
		Hiệp Mỹ Đông	Kim Hòa	Long Sơn	Thanh Hòa Sơn	Vinh Kim	Mỹ Long Bắc	Mỹ Long Nam	Thuận Hòa	Trường Thọ
(1)	(2)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp	2,70	2,43	60,45	0,04	7,52	0,66	26,62	1,14	1,41
1.1	Đất trồng lúa	0,25	0,62	45,01	0,02	6,37	0,66	3,00	1,14	1,25
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>			5,32		1,52				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác			12,00						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	2,05	1,68	3,44	0,02	1,16		23,00		0,16
1.4	Đất rừng phòng hộ									
1.5	Đất rừng đặc dụng									
1.6	Đất rừng sản xuất									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	0,40	0,13					0,62		
1.8	Đất làm muối									
1.9	Đất nông nghiệp khác									
2	Đất phi nông nghiệp									
2.1	Đất quốc phòng									
2.2	Đất an ninh									
2.3	Đất khu công nghiệp									
2.4	Đất khu chế xuất									
2.5	Đất cụm công nghiệp									
2.6	Đất thương mại, dịch vụ									
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp									
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã									
2.9.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>									
2.9.2	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>									
2.9.3	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>									
2.9.4	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>									
2.9.5	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>									
2.9.6	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>									
2.9.7	<i>Đất giao thông</i>									
2.9.8	<i>Đất thủy lợi</i>									
2.9.9	<i>Đất công trình năng lượng</i>									
2.9.10	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>									
2.9.11	<i>Đất chợ</i>									
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa									
2.11	Đất danh lam thắng cảnh									
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải									
2.13	Đất ở tại nông thôn									
2.14	Đất ở tại đô thị									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan									
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp									
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao									
2.18	Đất cơ sở tôn giáo									
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng									
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm									
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng									
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng									
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng									
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối									
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng									
2.26	Đất phi nông nghiệp khác									

Trường hợp có đất ở theo dự án thì thêm vào tất cả các hạng mục đất ở theo dự án

**BIỂU 10/CH: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2021
HUYỆN CẦU NGANG - TỈNH TRÀ VINH**

Số TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm											Địa điểm	Vị trí	Căn cứ pháp lý	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất													
					LUA	LUC	HNK	CLN	NTS	DTL	ONT	ODT	TSC	SON				
(1)	(2)	(3)=(4)+ +(5)	(4)	(5)=(6)+ ...+(15)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	
1	Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh																	
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh																	
a	Đất quốc phòng																	
	Công trình quốc phòng	20,00		20,00	5,72	5,32	12,00	2,28								Huyện Cầu Ngang		<i>Quyết định số 3467/QĐ-UBND ngày 13/10/2020 của UBND tỉnh Trà Vinh (Đăng ký mới)</i>
b	Đất an ninh																	
(1)	Nhu cầu đất an ninh	0,18	0,06	0,12	0,12											Huyện Cầu Ngang		<i>CV số 1066/BCA-H02 ngày 26/3/2020 của Bộ Công an (Đăng ký mới)</i>
(2)	Nhu cầu đất an ninh	0,22		0,22	0,22											Huyện Cầu Ngang		<i>CV số 1066/BCA-H02 ngày 26/3/2020 của Bộ Công an (Đăng ký mới)</i>
(3)	Nhu cầu đất an ninh	0,37		0,37	0,37											Huyện Cầu Ngang		<i>CV số 1066/BCA-H02 ngày 26/3/2020 của Bộ Công an (Đăng ký mới)</i>
(4)	Nhu cầu đất an ninh	0,10		0,10	0,10											Huyện Cầu Ngang		<i>CV số 1066/BCA-H02 ngày 26/3/2020 của Bộ Công an (Đăng ký mới)</i>
(5)	Nhu cầu đất an ninh	0,11		0,11									0,11			Huyện Cầu Ngang		<i>CV số 1066/BCA-H02 ngày 26/3/2020 của Bộ Công an (Đăng ký mới)</i>

Số TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm											Địa điểm	Vị trí	Căn cứ pháp lý	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất													
					LUA	LUC	HNK	CLN	NTS	DTL	ONT	ODT	TSC	SON				
(6)	Nhu cầu đất an ninh	0,20		0,20	0,20											Huyện Cầu Ngang		CV số 1066/BCA-H02 ngày 26/3/2020 của Bộ Công an (Đăng ký mới)
(7)	Nhu cầu đất an ninh	0,20		0,20	0,20											Huyện Cầu Ngang		CV số 1066/BCA-H02 ngày 26/3/2020 của Bộ Công an (Đăng ký mới)
1.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng																	
1.2.1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất																	
1.2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất																	
	Đất cụm công nghiệp																	
(1)	Cụm công nghiệp Hiệp Mỹ Tây, huyện Cầu Ngang	40,00		40,00	38,50				1,50							Xã Hiệp Mỹ Tây	Áp Mỹ Quý - Bào Bèo	Nghị quyết số 16/NQ-HĐND tỉnh ngày 17/07/2020 (CT KHSDĐ năm 2020 chuyển sang năm 2021)
(2)	Cụm công nghiệp Long Sơn	40,00		40,00	39,00				1,00							Xã Long Sơn	ấp Ô Răng	Nghị quyết số 16/NQ-HĐND tỉnh ngày 17/07/2020 (CT KHSDĐ năm 2020 chuyển sang năm 2021)
1.2.3	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất																	
a	Đất xây dựng cơ sở văn hóa																	

Số TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm											Địa điểm	Vị trí	Căn cứ pháp lý	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất													
					LUA	LUC	HNK	CLN	NTS	DTL	ONT	ODT	TSC	SON				
	Xây dựng trung tâm sinh hoạt Thanh thiếu niên huyện Cầu Ngang	1,70		1,70			0,52	1,14			0,04					Xã Mỹ Hòa	Thửa 2054, 2055, 2056, 2057, 2058, 2059, 2060, 1870, một phần 2061, 2062, 2063, 2064, 2065, 1852, 1862, 1863, 1864, 1865, 1869, tờ 02	CT KHSDD năm 2020 chuyển sang năm 2021
b	Đất xây dựng cơ sở y tế																	
	Nâng cấp, mở rộng bệnh viện Đa khoa khu vực Cầu Ngang	2,75	1,55	1,20	0,56			0,44	0,04	0,15		0,01				TT. Cầu Ngang	Khóm Minh Thuận A	Quyết định 2168/QĐ-UBND tỉnh ngày 31/10/2018 (CT KHSDD năm 2020 chuyển sang năm 2021)
c	Đất giao thông																	
(1)	Đường tỉnh 915B, giai đoạn 2, tỉnh Trà Vinh	13,34	6,91	6,43	3,01			2,80	0,62							Xã Vinh Kim, Mỹ Long Nam, xã Mỹ Long Bắc, TT Mỹ Long, huyện Cầu Ngang		Nghị quyết số 23/NQ-HĐND tỉnh ngày 06/11/2020 (CT KHSDD năm 2020 chuyển sang năm 2021)
(2)	Đường kết nối cầu Chong Văng - Quốc lộ 54, huyện Cầu Ngang, Châu Thành	1,66	0,29	1,37	1,23			0,14								Xã Trường Thọ		Nghị quyết số 14/NQ-HĐND tỉnh ngày 17/07/2020 (đầu tư công)
(3)	Xây dựng Đường hành lang ven biển trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	24,55		24,55	3,00			21,55								Xã Mỹ Long Nam		Đăng ký mới
(4)	Kè chống sạt lở thị trấn Cầu Ngang và xã Thuận Hòa, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh (đoạn còn lại)	1,79		1,79				1,79								TT. Cầu Ngang		Quyết định số 3782/QĐ-UBND ngày 27/11/2020 của UBND tỉnh Trà Vinh (Đăng ký mới)
d	Đất thủy lợi																	
(1)	Trạm bơm điện Long Hiệp - Nhị Trường	0,03		0,03	0,03											Xã Nhị Trường		Đăng ký mới

Số TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm											Địa điểm	Vị trí	Căn cứ pháp lý		
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất														
					LUA	LUC	HNK	CLN	NTS	DTL	ONT	ODT	TSC	SON					
(2)	Hệ thống công điều tiết nước phục vụ vùng sản xuất lúa - tôm Chà Và - Thâu Râu, huyện Cầu Ngang	0,26		0,26	0,26												Huyện Cầu Ngang		Quyết định số 3768/QĐ-UBND ngày 26/11/2020 của UBND tỉnh Trà Vinh (Đăng ký mới)
<i>e</i>	Đất công trình năng lượng																		
	Cải tạo nâng tiết diện dây phân pha từ ACSR240 thành 2 ACSR240 từ Trà Vinh đi Duyên Hải (Duyên Trà)	0,12		0,12	0,06			0,06									Huyện Cầu Ngang		Quyết định số 1940/QĐ-BCT ngày 19/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Công thương
<i>f</i>	Đất chợ																		
	Xây dựng mới chợ Mỹ Hòa (Ấp Cẩm Hương)	0,30		0,30	0,20	0,20		0,10									Xã Mỹ Hòa	Trộn thửa 224, 3496 tờ 6	CT KHSDD năm 2020 chuyển sang năm 2021
<i>g</i>	Đất xây dựng trụ sở cơ quan																		
	Khu hành chính mới huyện Cầu Ngang (diện tích: 6,11ha)	6,11		6,11	4,18		0,49	0,64	0,14	0,08	0,30	0,28					TT. Cầu Ngang; xã Mỹ Hòa	Tờ 6, Khóm Thống Nhất, TT. Cầu Ngang; Tờ 5, ấp Mỹ Cẩm B, xã Mỹ Hòa	CT KHSDD năm 2020 chuyển sang năm 2021
2	Công trình, dự án cấp huyện																		
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất																		
<i>a</i>	Đất xây dựng cơ sở y tế																		
	Trạm y tế thị trấn Cầu Ngang	0,02	0,02														TT. Cầu Ngang	Thửa 471 tờ 12, khóm Minh Thuận A	Đăng ký mới
<i>b</i>	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo																		
(1)	Trường TH Vinh Kim C	0,12	0,07	0,05	0,05												Xã Vinh Kim	một phần thửa 1096, 1097, tờ 6 (ấp Cà Tum A)	CT KHSDD năm 2020 chuyển sang năm 2021
(2)	Mở rộng trường MG Tuối Thor	0,37	0,27	0,10				0,10									Xã Vinh Kim	ấp Chà Và	CT KHSDD năm 2020 chuyển sang năm 2021

Số TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm											Địa điểm	Vị trí	Căn cứ pháp lý	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất													
					LUA	LUC	HNK	CLN	NTS	DTL	ONT	ODT	TSC	SON				
(3)	Trường Mẫu giáo Hiệp Hoà	0,32	0,12	0,20	0,20											Xã Hiệp Hoà	1 phần thửa 2731, tờ 6, ấp Sóc Xoài	CT KHSDD năm 2020 chuyển sang năm 2021
(4)	Trường Trung học cơ sở xã Hiệp Mỹ Tây	0,70		0,70	0,70											Xã Hiệp Mỹ Tây	tờ bản đồ số 11, ấp Giồng Dài	Quyết định số 2273/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 của UBND tỉnh Trà Vinh (CT KHSDD năm 2020 chuyển sang năm 2021)
(5)	Trường mẫu giáo Long Sơn	0,45		0,45	0,29				0,16							Xã Long Sơn	thửa 1719, 1 pt 1678 tờ bản đồ số 3	Công văn 2432/UBND-KTTH ngày 05/8/2020 của UBND huyện (Đăng ký mới)
(6)	Trường tiểu học Kim Hòa B	0,44		0,44	0,44											Xã Kim Hòa	Thửa 1085 tờ 7, ấp Kim Hòa	Đăng ký mới
(7)	Xây dựng mới trường mẫu giáo Nhị Trường	0,30		0,30									0,30			Xã Nhị Trường	1 phần thửa 2318, tờ 10	Đăng ký mới
(8)	Nâng cấp, mở rộng Trường THPT Dương Quang Đông, huyện Cầu Ngang	1,25	1,25													TT. Cầu Ngang	Thửa 6, tờ 16	Quyết định số 2321/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 của UBND tỉnh Trà Vinh (Đăng ký mới)
<i>c</i>	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao																	
(1)	Xây dựng mới sân vận động xã Kim Hòa	1,40		1,40					1,40							Xã Kim Hòa	Ấp Kim Câu (Tờ số 12 thửa 8; 9; 20; 21)	CT KHSDD năm 2020 chuyển sang năm 2021
(2)	Xây dựng mới sân vận động thị trấn Mỹ Long	1,03		1,03	0,46		0,53	0,04								TT. Mỹ Long	Khóm 3 (Tờ số 9 thửa 1253; 1254; 1255; 1256; 1257; 1258; 1259)	CT KHSDD năm 2020 chuyển sang năm 2021
(3)	Xây dựng mới sân vận động xã Hiệp Mỹ Đông	1,20		1,20				1,20								Xã Hiệp Mỹ Đông	tờ 5, ấp Cái Giã Bến	CT KHSDD năm 2020 chuyển sang năm 2021
(4)	Sân vận động xã Hiệp Mỹ Tây	1,20		1,20	1,20											Xã Hiệp Mỹ Tây	tờ bản đồ số 11, ấp Giồng Dài	CT KHSDD năm 2020 chuyển sang năm 2021
(5)	Xây dựng mới sân vận động xã Nhị Trường	1,97		1,97	1,97											Xã Nhị Trường	Thửa 1530, tờ 6	Đăng ký mới

Số TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm											Địa điểm	Vị trí	Căn cứ pháp lý		
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất														
					LUA	LUC	HNK	CLN	NTS	DTL	ONT	ODT	TSC	SON					
(6)	Xây dựng mới sân vận động xã Thuận Hòa	0,88		0,88	0,88												Xã Thuận Hòa	Thửa 297, 298, 299, 300, tờ 9, ấp Thuận An	Đăng ký mới
d	Đất giao thông																		
(1)	Mở rộng Tỉnh lộ 912 (khoảng 1 km)	1,66	1,46	0,20				0,16						0,04			TT. Mỹ Long	Khóm 1	Quyết định số 274/QĐ-UBND ngày 21/02/2019 của UBND tỉnh Trà Vinh (CT KHSDD năm 2020 chuyển sang năm 2021)
(2)	Đường giao thông liên xã Hiệp Hoà - Mỹ Hoà (giai đoạn 1 dài khoảng 2183m rộng 6m)	1,31		1,31	0,46		0,10	0,75									Xã Hiệp Hoà, xã Mỹ Hoà		CT KHSDD năm 2020 chuyển sang năm 2021
-	Đoạn qua xã Hiệp Hoà dài 1483m rộng 6m	0,89		0,89	0,34			0,55									Xã Hiệp Hoà	Ấp Hòa Lục	CT KHSDD năm 2020 chuyển sang năm 2021
-	Đoạn qua xã Mỹ Hoà dài 700m rộng 6m	0,42		0,42	0,12		0,10	0,20									Xã Mỹ Hoà	Ấp Bờ Kinh 2	CT KHSDD năm 2020 chuyển sang năm 2021
(3)	Đường đal sau nhà thuốc Thuận Xương (sau nhà thuốc Thuận Xương)	0,01		0,01				0,01									TT. Cầu Ngang	Khóm Mỹ Cẩm A	CT KHSDD năm 2020 chuyển sang năm 2021
(4)	Mở mới đường Mỹ Hoà - Hương Lộ 17 (Từ đường Mỹ Hoà đến Hương Lộ 17)	1,82		1,82	0,60			1,22									Xã Hiệp Hoà	Ấp Hòa Lục	CT KHSDD năm 2020 chuyển sang năm 2021
(5)	Đường NT1 (nối tiếp đường Tân Hiệp)	0,59		0,59	0,18			0,28	0,13								Xã Kim Hòa	ấp Kim Hoà	CT KHSDD năm 2020 chuyển sang năm 2021
(6)	Di dân khẩn cấp vùng sạt lở TT. Cầu Ngang và xã Thuận Hòa (giai đoạn 2)	0,70		0,70				0,70									TT. Cầu Ngang	Điểm đầu: Cầu Cầu Ngang ; Điểm cuối: Công An huyện Cầu Ngang thửa 135 tờ số 9	Nghị quyết số 16/NQ-HĐND tỉnh ngày 17/07/2020 (CT KHSDD năm 2020 chuyển sang năm 2021)
(7)	Đường xóm chòi trên (dài: 1057m, rộng 2,5m)	2,64		2,64	2,11	1,40		0,53									Xã Vinh Kim	ấp Chà Và (Điểm đầu Núi Đất Mẹ, Điểm cuối nhà 6 Sơn)	CT KHSDD năm 2020 chuyển sang năm 2021
(8)	Đường đaml kênh cấp II (dài: 690m, rộng 2,5m)	1,73		1,73	1,73												Xã Vinh Kim	Điểm đầu: QL53 Điểm cuối: sông Trà Cuôn	CT KHSDD năm 2020 chuyển sang năm 2021

Số TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm											Địa điểm	Vị trí	Căn cứ pháp lý	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất													
					LUA	LUC	HNK	CLN	NTS	DTL	ONT	ODT	TSC	SON				
(9)	Đường đanl Cà Tum B (Tập Đoàn 13) (dài: 550m, rộng: 2,5m)	0,14		0,14	0,12	0,12		0,02								Xã Vinh Kim	Điểm đầu: nhà A.Kiến Điểm cuối: Sông Vinh Kim - Mỹ Hòa	CT KHSDD năm 2020 chuyển sang năm 2021
(10)	Đường số 18	0,48	0,24	0,24	0,20			0,04								Xã Mỹ Hòa	Áp Sóc Hoang, Áp Cẩm Hương	CT KHSDD năm 2020 chuyển sang năm 2021
(11)	Đường từ trạm y tế Mỹ Hòa đến nhà Hai Tuấn gần chùa (dài 1200m, rộng 3m)	0,36		0,36	0,13		0,12	0,11								Xã Mỹ Hòa	Áp Cẩm Hương	CT KHSDD năm 2020 chuyển sang năm 2021
(12)	Dự án đường nhựa cống Mười U - Bờ Lớn	0,94	0,54	0,40				0,05	0,35							Xã Hiệp Mỹ Đông	Điểm đầu: cống Mười U; Điểm cuối: cống Đồng Tây	CT KHSDD năm 2020 chuyển sang năm 2021
(13)	Đường đanl cấp kênh cấp II	0,21		0,21					0,21							Xã Mỹ Long Nam	Điểm đầu: nhà ông Đôn; Điểm cuối: đất của ông Cao Tiền Lờ	Đăng ký mới
(14)	Đường đanl từ chợ xã - Ven 1 Bờ kinh 2 nối tiếp	0,42	0,24	0,18			0,14	0,04								Xã Mỹ Hoà	Điểm đầu: Nhà ông Trần Hoàng Liêm Điểm cuối: giáp áp Mai Hương	Đăng ký mới
(15)	Đường đanl từ nhà ông Nguyễn Văn Phúc đến nhà Lê Văn Dựa	0,13	0,07	0,06			0,05	0,01								Xã Mỹ Hoà	Điểm đầu: Nhà ông Nguyễn Văn Phúc Điểm cuối: Nhà ông Lê Văn Dựa	Đăng ký mới
(16)	Đường nhựa từ cống Long Hoà - Kênh DTN 15	0,50	0,40	0,10				0,10								Xã Mỹ Hoà	Điểm đầu: Cống Long Hoà ĐC: Kênh DTN 15	Đăng ký mới
(17)	Đường đanl từ nhà Út Khởi đến nhà Trần Công Bình	0,32	0,27	0,05				0,05								Xã Mỹ Hoà	Điểm đầu: Nhà Út Khởi Điểm cuối: Nhà Trần Công Bình	Đăng ký mới

Số TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm											Địa điểm	Vị trí	Căn cứ pháp lý	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất													
					LUA	LUC	HNK	CLN	NTS	DTL	ONT	ODT	TSC	SON				
(18)	Đường đanl từ nhà ông Nguyễn Văn Thù đến cầu Xóm Chòi	0,18	0,15	0,03				0,03								Xã Mỹ Hoà	Điểm đầu: Nhà ông Nguyễn Văn Thù Điểm cuối: Cầu Xóm Chòi	Đăng ký mới
(19)	Đường nhựa Nô Lừa A	0,11	0,07	0,04			0,02	0,02								Xã Nhị Trường	Điểm đầu: Hương lộ 20 Điểm cuối: Bàn Dài	Đăng ký mới
(20)	Đường nhựa Ba So - Giồng Thành	0,80	0,64	0,16				0,16								Xã Nhị Trường	Điểm đầu: HL 20, Cầu Ba So Điểm cuối: giáp áp Trà Kim	Đăng ký mới
(21)	Đường nhựa áp Là Ca B	0,74		0,74				0,74								Xã Nhị Trường	Điểm đầu: Hương lộ 18 nối dài Điểm cuối: giáp áp Là Ca A	Đăng ký mới
(22)	Đường GTNT áp Nô Lừa A	0,21		0,21				0,21								Xã Nhị Trường	Điểm đầu: Hương lộ 20 Điểm cuối: Nhà Thanh Dư	Đăng ký mới
(23)	Đường nhựa áp Bông Ven	0,64	0,36	0,28				0,28								Xã Nhị Trường	Điểm đầu: Tha La Điểm cuối: Kinh Thống Nhất	Đăng ký mới
(24)	Đường nhựa áp Nô Lừa B	0,50	0,27	0,23				0,23								Xã Nhị Trường	Điểm đầu: Cầu Nô Lừa B Điểm cuối: Đường nhựa Là Ca B	Đăng ký mới
(25)	Đường nhựa áp Tựa	0,28	0,06	0,22				0,22								Xã Nhị Trường	Điểm đầu: nhà bà Sác; Điểm cuối: qua khỏi nhà ông Cheo	Đăng ký mới
(26)	Đường nhựa áp Chông Bát	0,38	0,23	0,15				0,15								Xã Nhị Trường	áp Chông Bát	Đăng ký mới

Số TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm											Địa điểm	Vị trí	Căn cứ pháp lý	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất													
					LUA	LUC	HNK	CLN	NTS	DTL	ONT	ODT	TSC	SON				
(27)	Mở rộng đường ấp Sóc Mới - ấp Tựa	0,26	0,20	0,06				0,06								Xã Long Sơn	Điểm đầu: Huỳnh Trung Trảng Điểm cuối: Hà Trường Sơn	Đăng ký mới
(28)	Đường đaml tuyến trục chính nội đồng	0,05		0,05				0,05								Xã Mỹ Long Bắc	Điểm đầu: Bến Sông Mỹ Thanh Điểm cuối: Tinh lộ 915B Cống Lung Mít	Đăng ký mới
(29)	Nâng cấp mở rộng đường đaml ấp Giữa - Kim Câu	0,50	0,40	0,10				0,10								Xã Kim Hòa	Điểm đầu : Ông Ba Tri Điểm cuối: Chùa Cũ	Đăng ký mới
(30)	Đường đaml Hương lộ 35 - kênh T4	0,56		0,56				0,56								Xã Hiệp Mỹ Đông	Điểm đầu : nhà cô Hiền Điểm cuối: Kênh T4	Đăng ký mới
(31)	Đường giao thông liên xã Mỹ Hòa - Mỹ Long Bắc - thị trấn Mỹ Long, huyện Cầu Ngang	6,30	6,30													Xã Mỹ Hòa, Mỹ Long Bắc, TT. Mỹ Long		Đăng ký mới
(32)	Đường giao thông liên xã Nhị Trường - Trường Thọ, huyện Cầu Ngang	5,25	5,25													Xã Nhị Trường, Xã Trường Thọ		Đăng ký mới
<i>e</i>	Đất thủy lợi																	
	Hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản xã Kim Hòa - Vinh Kim, huyện Cầu Ngang	1,73	1,73													Xã Kim Hòa, Vinh Kim		Quyết định số 2317/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 (Đăng ký mới)
<i>f</i>	Đất ở tại nông thôn																	
(1)	Khu dân cư Thuận Hòa	9,41	0,04	9,37	8,35			0,94						0,08		Xã Thuận Hòa	Áp Thủy Hòa	Công văn số 73/TB-SKHDT ngày 18/11/2020 của Sở KH&ĐT tỉnh Trà Vinh (CT KHSDD năm 2020 chuyển sang năm 2021)
(2)	Khu dân cư Hiệp Mỹ Tây	9,50		9,50	2,00			1,00	6,50							Xã Hiệp Mỹ Tây	Tờ 12, ấp Sông Lưu	CT KHSDD năm 2020 chuyển sang năm 2021

Số TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm											Địa điểm	Vị trí	Căn cứ pháp lý	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất													
					LUA	LUC	HNK	CLN	NTS	DTL	ONT	ODT	TSC	SON				
<i>g</i>	Đất cơ sở tôn giáo																	
	Mở rộng chùa Bông Ven	0,30		0,30	0,25				0,04				0,01			Xã Nhị Trường	Thửa 1305, 1522 tờ 6	Đăng ký mới
<i>h</i>	Đất sinh hoạt cộng đồng																	
(1)	Khu thể thao nhà văn hóa ấp Cái Giã Trên	0,25		0,25	0,25											Xã Hiệp Mỹ Đông	Thửa 1028, 1031 tờ 02	CT KHSDD năm 2020 chuyển sang năm 2021
(2)	Khu thể thao nhà văn hóa ấp Cái Giã	0,25		0,25						0,25						Xã Hiệp Mỹ Đông	Thửa 183, 184 tờ 06	CT KHSDD năm 2020 chuyển sang năm 2021
(3)	Khu thể thao nhà văn hóa ấp Cái Giã Bền	0,25		0,25					0,25							Xã Hiệp Mỹ Đông	Thửa 1096 tờ 05	CT KHSDD năm 2020 chuyển sang năm 2021
(4)	Khu thể thao nhà văn hóa ấp Rạch	0,25		0,25					0,25							Xã Hiệp Mỹ Đông	Thửa 238, 237 tờ 05	CT KHSDD năm 2020 chuyển sang năm 2021
(5)	Khu thể thao nhà văn hóa ấp Khúc Ngay	0,25		0,25					0,10	0,15						Xã Hiệp Mỹ Đông	Thửa 440 tờ 09	CT KHSDD năm 2020 chuyển sang năm 2021
<i>i</i>	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng																	
(1)	Khu vui chơi cho người già và trẻ em	0,25		0,25					0,25							Xã Hiệp Mỹ Đông	thửa 2562, 2559, 1442, tờ 3, ấp Cái Giã Trên	CT KHSDD năm 2020 chuyển sang năm 2021
(2)	Khu vui chơi cho người già và trẻ em	0,25		0,25									0,25			Xã Nhị Trường	1 phần thửa 2318, tờ 10	Đăng ký mới
(3)	Khu vui chơi cho người già và trẻ em	0,10		0,10									0,10			Xã Thạnh Hòa Sơn		Đăng ký mới
2.2	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất																	
<i>a</i>	Đất thương mại dịch vụ																	
(1)	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Thu Sang	0,05		0,05	0,05											Xã Hiệp Hòa	ấp Bình Tân	CT KHSDD năm 2020 chuyển sang năm 2021

Số TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm											Địa điểm	Vị trí	Căn cứ pháp lý		
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất														
					LUA	LUC	HNK	CLN	NTS	DTL	ONT	ODT	TSC	SON					
(2)	Cửa hàng xăng dầu số 2 (Công ty TNHH Global Greentech)	0,10		0,10	0,10												Xã Hiệp Mỹ Tây	Thửa 1333 tờ 12	Quyết định số 65/QĐ-UBND ngày 12/01/2018 (CT KHSDD năm 2020 chuyển sang năm 2021)
(3)	CHXD Thanh Hoàng của Công ty TNHH MTV Quản lý và Phát triển chợ Thanh Hoàng (Cửa hàng xăng dầu Mỹ Hòa)	0,05		0,05	0,05												Xã Mỹ Hòa	Thửa 3022, tờ 5, ấp Mỹ Cẩm B	Công văn số 2316/SKHĐT-TTXX ngày 18/11/2020 của Sở KH&ĐT tỉnh Trà Vinh (CT KHSDD năm 2020 chuyển sang năm 2021)
(4)	Cửa hàng xăng dầu Petrol Life 6	0,13		0,13	0,13												Xã Long Sơn	Thửa 1918, 3114, 3115 tờ 4	Công văn số 2633/SKHĐT-TTXX ngày 29/12/2020 của Sở KH&ĐT tỉnh Trà Vinh (Đăng ký mới)
(5)	CHXD Cầu Ngang của Cty TNHH TM DV Phước Toàn	0,07		0,07				0,07									Xã Mỹ Hòa	Thửa 3304, tờ 2	Công văn số 2033/SKHĐT-TTXX ngày 09/10/2020 của Sở KH&ĐT tỉnh Trà Vinh (Đăng ký mới)
(6)	CHXD Việt Hăng của Công ty TNHH MTV Xăng dầu Việt Hăng	0,40		0,40	0,40												Xã Kim Hòa	Thửa 161, 162 tờ 1, ấp Trà Cuôn	Đăng ký mới
(7)	CHXD Quốc Cường của Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bảy Quốc	0,10		0,10				0,10									Xã Mỹ Hòa	Thửa 2032, 3491, tờ 5, ấp Mỹ Cẩm B	Công văn số 2102/SKHĐT-TTXX ngày 19/10/2020 của Sở KH&ĐT tỉnh Trà Vinh (Đăng ký mới)
(8)	CHXD Hiệp Mỹ của Công ty TNHH xăng dầu petro Phước Toàn	0,17		0,17					0,17								Xã Hiệp Mỹ Tây	Thửa 1932, 2142 tờ 8, ấp Giồng Dài	Công văn số 2124/SKHĐT-TTXX ngày 22/10/2020 của Sở KH&ĐT tỉnh Trà Vinh (Đăng ký mới)
(9)	CHXD Kim Hòa Petro của Công ty TNHH TM DV Kim Hòa Petro	0,16		0,16				0,16									Xã Kim Hòa	Thửa 1556, tờ 4, ấp Giữa	Công văn số 2548/SKHĐT-TTXX ngày 18/12/2020 của Sở KH&ĐT tỉnh Trà Vinh (Đăng ký mới)
(10)	Cửa hàng xăng dầu Hiệp Hòa	0,29		0,29				0,29									Xã Hiệp Hòa	Thửa 426, tờ 7	Đăng ký mới

Số TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm											Địa điểm	Vị trí	Căn cứ pháp lý		
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất														
					LUA	LUC	HNK	CLN	NTS	DTL	ONT	ODT	TSC	SON					
b	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp																		
(1)	Khu liên hợp sản xuất, chế biến, thực nghiệm trồng trọt của Công ty cổ phần Tân Tân Trà Vinh (thuê đất)	7,86		7,86					7,86								Xã Mỹ Long Bắc	Thửa 2626, 2627, 2628 tờ 4	Công văn số 2678/STNMT-CCQLĐĐ ngày 09/11/2020 của Sở TN&MT tỉnh Trà Vinh (Đăng ký mới)
(2)	Trạm cấp nước xã Hiệp Mỹ Đông	0,02		0,02									0,02				Xã Hiệp Mỹ Đông	1 phần thửa 541, tờ 2 (BĐDC mới)	Công văn số 506/BC-STNMT ngày 03/9/2020 của Sở TN&MT tỉnh Trà Vinh (Đăng ký mới)
c	Đất ở tại nông thôn																		
	Nhu cầu đất ở	5,85		5,85	0,70			5,15									13 xã		Đăng ký mới
d	Đất ở tại đô thị																		
	Nhu cầu đất ở	2,64		2,64	0,40			2,24									TT. Cầu Ngang; TT. Mỹ Long		Đăng ký mới
e	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp																		
	Xây dựng Nhà lưu trữ hồ sơ địa chính và làm việc cho Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Cầu Ngang (chuyển mục đích SDD)	0,08		0,08									0,08				TT. Cầu Ngang	Thửa 66, tờ 13	Công văn số 2802/STNMT-VPĐKĐĐ ngày 24/11/2020 của Sở TN&MT tỉnh Trà Vinh (Đăng ký mới)
f	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất trồng lúa sang đất trồng cây hàng năm khác (123 ha), đất trồng cây lâu năm (03 ha), đất nuôi trồng thủy sản (50 ha)	176,00		176,00	176,00	136,00											Huyện Cầu Ngang		Đăng ký mới

